

BỘ THỦY SẢN
TRƯỜNG CAO ĐẲNG THỦY SẢN

GIÁO TRÌNH
KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP I

(DÙNG CHO HỆ TRUNG CẤP)

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

LỜI NÓI ĐẦU

Hiện nay, trước sự hội nhập kinh tế thế giới và khu vực, sự đổi mới trong lĩnh vực quản lý kinh tế nói chung và lĩnh vực kế toán nói riêng, để đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo phục vụ công nghiệp hoá - hiện đại hoá trong giai đoạn mới Khoa Kinh tế Trường Cao đẳng Thủy sản biên soạn giáo trình Kế toán doanh nghiệp giảng dạy cho hệ Trung cấp nhằm đáp ứng yêu cầu về tài liệu trong giảng dạy và học tập cho giáo viên và học sinh chuyên ngành kế toán. Giáo trình kế toán doanh nghiệp không những là nguồn tài liệu quý báu phục vụ công tác giảng dạy, học tập của giáo viên và học sinh trong Nhà trường, mà còn là tài liệu thiết thực đối với cán bộ tài chính - kế toán trong các lĩnh vực của nền kinh tế.

Nội dung môn học được chia thành 2 phần:

Phần I: Kế toán doanh nghiệp I bao gồm các chương từ chương 1 đến chương 5.

Phần II: Kế toán doanh nghiệp II bao gồm các chương từ chương 6 đến chương 9.

Tham gia biên soạn giáo trình là tập thể các giáo viên giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán bao gồm:

- Thạc sĩ Lâm Thị Ngọc, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính biên soạn chương I, chương II, chương III.

- Thạc sĩ Đồng Trung Chính, Trưởng bộ môn Kế toán biên soạn chương IV, chương V.

- Cử nhân Hoàng Thị Nga, Trưởng khoa Kinh tế biên soạn chương VI, VII, chương IX.

- Cử nhân Nguyễn Văn Chan, Phó bộ môn kế toán biên soạn chương VIII.

Trong quá trình biên soạn chúng tôi đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các thành viên trong Hội đồng khoa học Nhà trường, của các đồng nghiệp trong và ngoài trường.

Giáo trình Kế toán doanh nghiệp hoàn thành là kết quả của quá trình lao động, nghiên cứu khoa học nghiêm túc của tập thể tác giả. Mặc dù đã rất cố gắng để giáo trình đạt được sự hợp lý, khoa học và phù hợp với quy trình đào tạo cán bộ kế toán trong giai đoạn mới, song do sự phát triển không ngừng của nền kinh tế trong cơ chế thị trường nên giáo trình không tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định. Nhà trường và tập thể tác giả rất mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp chân thành của bạn đọc để giáo trình hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

Xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1

KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN VÀ TIỀN VAY

1.1. KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN

1.1.1. Khái niệm, nhiệm vụ kế toán vốn bằng tiền

a. Khái niệm vốn bằng tiền:

Vốn bằng tiền là một bộ phận của tài sản lưu động trong doanh nghiệp tồn tại trực tiếp dưới hình thái tiền tệ, có tính thanh khoản cao nhất, bao gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi tại các Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước và các khoản tiền đang chuyển.

b. Nhiệm vụ kế toán vốn bằng tiền

- Phản ánh kịp thời tình hình biến động và số dư của từng loại vốn bằng tiền ở bất kỳ thời điểm nào.

- Tổ chức thực hiện đầy đủ, thống nhất các quy định về chứng từ nhằm thực hiện chức năng kiểm soát và phát hiện các trường hợp chi tiêu lãng phí,... Giám sát tình hình chấp hành chế độ quản lý vốn bằng tiền, chế độ thanh toán

- Đối chiếu số liệu kế toán vốn bằng tiền với sổ quỹ do thủ quỹ ghi chép và sổ phụ của ngân hàng, kịp thời theo dõi phát hiện sự thừa, thiếu vốn bằng tiền của doanh nghiệp

1.1.2. Quy định về chế độ quản lý tiền tệ và thanh toán

- Phải sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng Việt Nam (trừ một số trường hợp đặc biệt).

- Ở những doanh nghiệp có ngoại tệ nhập quỹ hoặc gửi vào ngân hàng phải đồng thời theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ để ghi sổ kế toán.

Cuối niên độ kế toán, số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

- Đối với vàng bạc, kim khí quý, đá quý phản ánh ở nhóm tài khoản vốn bằng tiền chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp không đăng ký kinh doanh vàng, bạc, kim khí quý, đá quý. Khi tính giá xuất vàng bạc, kim khí quý, đá quý có thể áp dụng các phương pháp như nhập trước, xuất trước; nhập sau, xuất trước; giá bình quân gia quyền; giá thực tế đích danh.

- Phần lớn vốn tiền tệ của doanh nghiệp phải gửi vào ngân hàng và các khoản chi cơ bản được thực hiện bằng chuyển khoản qua ngân hàng

- Khi phát hành séc thanh toán phải phát hành trong phạm vi số dư tiền gửi của mình tại ngân hàng.

- Tiền tại quỹ của doanh nghiệp nhằm đáp ứng cho những nhu cầu chi tiêu thường xuyên, lật vạt hàng ngày. Doanh nghiệp và ngân hàng phải thoả thuận định mức tồn quỹ tiền mặt. Nếu vượt định mức thì doanh nghiệp phải làm thủ tục nộp vào ngân hàng.

- Đối với vàng, bạc, kim khí quý, đá quý phải mở sổ theo dõi chi tiết theo số lượng, trọng lượng, độ tuổi, kích thước, giá trị...

1.2. KẾ TOÁN TIỀN TẠI QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

1.2.1. Một số quy định chung về quản lý tiền mặt

- Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp phải được bảo quản trong két sắt, hòm sắt, đủ điều kiện an toàn, chống mất cắp, mất trộm, chống cháy, chống mối xông.

- Các khoản tiền mặt, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý do các đơn vị khác và các cá nhân ký cược tại doanh nghiệp phải được quản lý và hạch toán như các tài sản bằng tiền của doanh nghiệp. Riêng đối với vàng, bạc, kim khí quý, đá quý trước khi nhập quỹ phải làm đầy đủ các thủ tục cân đo, đếm số lượng, trọng lượng và giám định chất lượng, sau đó niêm phong có xác nhận của người ký cược trên dấu niêm phong.

- Mọi nghiệp vụ liên quan đến thu, chi, bảo quản tiền mặt do thủ quỹ chịu trách nhiệm thực hiện. Thủ quỹ do giám đốc chỉ định và chịu trách nhiệm giữ quỹ. Thủ quỹ không được nhờ người khác làm thay, khi cần thiết phải uỷ quyền cho ai làm thay thì phải có quyết định của giám đốc bằng văn bản. Thủ quỹ không được kiêm kế toán.

Việc thu chi tiền mặt hàng ngày do thủ quỹ tiến hành trên cơ sở phiếu thu, phiếu chi hoặc các chứng từ nhập, xuất vàng bạc, đá quý, có đủ chữ ký của người nhận, người giao, người kiểm tra ký duyệt theo quy định của chế độ chứng từ kế toán. Sau khi thực hiện nghiệp vụ thu, chi tiền mặt, thủ quỹ ký tên và đóng dấu “Đã thu tiền” hay “Đã chi tiền” lên các phiếu thu, phiếu chi đồng thời sử dụng các chứng từ này để ghi vào sổ quỹ. Cuối mỗi ngày, thủ quỹ phải nộp báo cáo quỹ và các chứng từ kèm theo cho kế toán tiền mặt.

Kế toán phải lập các chứng từ thu, chi tiền mặt theo đúng chế độ.

- Các chứng từ thu chi tiền mặt phải do thủ trưởng và kế toán trưởng ký (phiếu thu phải lập thành 3 liên-đặt giấy than viết một lần, phiếu chi lập thành 2 liên)

- Kế toán quỹ phải kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của các chứng từ thu, chi và việc ghi chép của thủ quỹ. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

1.2.2. Chứng từ và sổ kế toán sử dụng:

* Chứng từ sử dụng:

- Phiếu thu(MS 01-TT), Phiếu chi(MS 02-TT), Lệnh thu, Lệnh chi
- Bảng kê nhập, xuất ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý (MS 06-TT)
- Biên bản kiểm kê quỹ (07a-TT)

* Sổ kế toán sử dụng:

- Sổ kế toán sử dụng: sổ quỹ tiền mặt kiêm báo cáo quỹ, sổ chi tiết quỹ tiền mặt, sổ cái TK111

SỔ QUỸ

| Ngày, tháng | Chứng từ | Diễn giải | Thu | Chi | Tồn quỹ |
|-------------|----------|-----------|-----|-----|---------|
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

1.2.3. Tài khoản sử dụng

TK 111 - Tiền mặt

| | |
|--|---|
| <p>D_{ĐK}:XXX Bên nợ: - Phản ánh các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý nhập quỹ trong kỳ - Số thừa quỹ phát hiện khi kiểm kê - Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ (đối với tiền mặt ngoại tệ)</p> | <p>Bên có - Phản ánh các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý xuất quỹ trong kỳ - Số thiếu hụt quỹ phát hiện khi kiểm kê Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ (đối với tiền mặt ngoại tệ)</p> |
|--|---|

D_{CK}: Các khoản tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý tồn quỹ .

TK 111 có 3 tài khoản cấp 2:

TK1111- Tiền Việt Nam

TK1112- Ngoại tệ

TK1113- Vàng bạc, kim khí quý, đá quý

1.2.4. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ chủ yếu:

1. Thu tiền bán hàng nhập quỹ:

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK111(1111)"Tiền mặt "

Có TK 511: Doanh thu bán hàng chưa có thuế GTGT

Có TK 333 (33311)"Thuế GTGT đầu ra phải nộp"

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK111(1111)"Tiền mặt "

Có TK 511 : Doanh thu bán hàng bao gồm cả thuế GTGT

2. Thu tiền mặt từ các hoạt động hoạt động tài chính, hoạt động khác:

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 111 “ Tiền mặt”

Có TK 515 “Doanh thu hoạt động tài chính”

Có TK 711 “ Thu nhập khác”

Có TK 333(3331) – Thuế GTGT phải nộp

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 111 “Tiền mặt”

Có TK 515, 711

3. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt:

Nợ TK 111(1111) "Tiền mặt"

Có TK 112"Tiền gửi ngân hàng"

4. Thu hồi các khoản nợ phải thu bằng tiền mặt và nhập quỹ của đơn vị, ghi:

Nợ TK 111 “Tiền mặt”

Có TK 131,136, 141

5. Nhận ký quỹ, ký cược của đơn vị khác bằng tiền mặt, vàng bạc, kim khí quý, đá quý:

Nợ TK 111 “Tiền mặt”

Có TK 338 (3388): Nếu ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Có TK 344: Nhận thế chấp ký quỹ, ký cược dài hạn

6. Thu hồi các khoản vốn đầu tư ngắn hạn, các khoản ký quỹ, ký cược, hoặc thu hồi các khoản cho vay nhập quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 "Tiền mặt"

Có TK 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn"

Có TK 128 "Đầu tư ngắn hạn khác"

Có TK 144 "Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn"

Có TK 244 "Ký quỹ, ký cược dài hạn"

7. Các khoản thừa quỹ tiền mặt phát hiện khi kiểm kê:

Nợ TK 111 "Tiền mặt"

Có TK 338 (3381): Nếu chưa xác định được nguyên nhân

8. Chi tiền mặt trả lương cho cán bộ công nhân viên:

Nợ TK 334 "Phải trả công nhân viên"

Có TK 111 "Tiền mặt"

9. Chi tiền mặt mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, tài sản cố định:

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 152, 153, 211

Nợ TK 133 "Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ"

Có TK 111 (1111) "Tiền mặt"

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 152, 153, 211

Có TK 111 (1111) "Tiền mặt"

10. Nộp tiền mặt vào ngân hàng:

Nợ TK 112 "Tiền gửi ngân hàng"

Có TK 111

11. Chi tiền mặt tạm ứng cho cán bộ công nhân viên đi công tác, đi mua nguyên vật liệu:

Nợ TK 141 "Tạm ứng" (Chi tiết người nhận tạm ứng)

Có TK 111 (1111) "Tiền mặt"

12. Chi hoạt động tài chính, hoạt động khác bằng tiền mặt:

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 635, 811 "Chi phí tài chính", "Chi phí khác"

Nợ TK 133 "Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ"

Có TK 111 (1111)

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 635, 811 "Chi phí tài chính", "Chi phí khác"

Có TK 111 (1111)

13. Xuất quỹ tiền mặt mua chứng khoán ngắn hạn, dài hạn, ghi:

Nợ TK 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn"

Nợ TK 228 "Đầu tư dài hạn khác"

Có TK 111 "Tiền mặt"

14. Xuất quỹ tiền mặt hoặc vàng bạc, kim khí quý, đá quý mang đi thế chấp, ký cược, ký quỹ:

Nợ TK 144 "Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn"

Nợ TK 244 "Ký quỹ, ký cược dài hạn"

Có TK 111 "Tiền mặt"

15. Xuất quỹ tiền mặt thanh toán các khoản nợ phải trả, ghi;

Nợ TK 311, 315, 331, 333, 334, 336, 338

Có TK 111 “Tiền mặt”

16. Chi tiền mặt dùng cho quản lý phân xưởng, dùng cho bộ phận bán hàng, bộ phận QLDN:

Nợ TK 627,641,642

Nợ TK 133(nếu có)

Có TK 111

Ví dụ: Có tài liệu sau tại một xí nghiệp chế biến thủy sản trong tháng 4/N (Doanh nghiệp thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ):

Số dư đầu kỳ TK 111: 25.000.000 đ

Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Phiếu thu tiền mặt số 01 ngày 01/4 rút tiền gửi ngân hàng về quỹ tiền mặt 18.000.000 đ

2. Phiếu thu tiền mặt số 02 ngày 01/4 thu hồi tiền tạm ứng thừa sử dụng không hết của nhân viên B số tiền 200.000 đ

3. Phiếu thu tiền mặt số 03 ngày 01/4 công ty Z thanh toán tiền hàng còn nợ tháng trước cho doanh nghiệp của hoá đơn số 20 ngày 20/3/N, số tiền 20.000.000 đ

4. Chi tiền vận chuyển vật liệu bằng tiền mặt (Phiếu chi số 10 ngày 1/4) số tiền 3.000.000đ.

5. Trả lương và các khoản tiền thưởng, BHXH theo phiếu chi số 11 ngày 4/4 số tiền 18.000.000đ

Yêu cầu: Định khoản kế toán các nghiệp vụ trên, lập chứng từ ghi sổ và ghi sổ cái TK tiền mặt.

CHỨNG TỪ GHI SỔ SỐ 15

Ngày 5/4/N

| Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu TK | | Số tiền |
|----------|------|--|------------|-----|------------|
| Số | Ngày | | Nợ | Có | |
| PT01 | 1/4 | Rút tiền gửi ngân hàng về quỹ tiền mặt | 111 | 112 | 18.000.000 |
| PT02 | 1/4 | Thu tiền tạm ứng thừa | 111 | 141 | 200.000 |
| PT03 | 1/4 | Thu tiền khách hàng Z | 111 | 131 | 20.000.000 |
| | | Tổng cộng: | | | 38.200.000 |

Người lập

Kế toán trưởng

CHỨNG TỪ GHI SỔ SỐ 16

Ngày 5/4/N

| Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu TK | | Số tiền |
|----------|------|-------------------------------------|------------|-----|------------|
| Số | Ngày | | Nợ | Có | |
| PC10 | 1/4 | Chi tiền vận chuyển nguyên vật liệu | 152 | 111 | 3.000.000 |
| PC11 | 4/4 | Chi trả lương, thưởng, BHXH | 334 | 111 | 18.000.000 |
| | | Tổng cộng: | | | 21.000.000 |

Người lập

Kế toán trưởng

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỐ

| Chứng từ ghi số | | Số tiền |
|-----------------|-------|------------|
| Số | Ngày | |
| | | |
| 15 | 5/4/N | 38.200.000 |
| 16 | 5/4/N | 21.000.000 |

SỔ QUỸ TIỀN MẶT

| Chứng từ | | Diễn giải | Số tiền | | |
|----------|------|----------------------------|------------|------------|-------------------|
| PThu | Pchi | | Thu | Chi | Tồn quỹ |
| | | Dư đầu kỳ | | | 25.000.000 |
| 01 | | Rút TGNH về quỹ tiền mặt | 18.000.000 | | 43.000.000 |
| 02 | | Thu tiền tạm ứng thừa | 200.000 | | 43.200.000 |
| 03 | | Thu tiền khách hàng Z | 20.000.000 | | 63.200.000 |
| | 10 | Chi vận chuyển NVL | | 3.000.000 | 60.200.000 |
| | 11 | Chi trả lương, thưởng BHXH | | 18.000.000 | 42.200.000 |
| | | Cộng phát sinh | 38.200.000 | 21.000.000 | |
| | | Dư cuối kỳ | | | 42.200.000 |

SỔ CÁI TK 111

| Chứng từ GS | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|-------------|-------|--|-------|-------------------|------------|
| Số | Ngày | | | Nợ | Có |
| | | Dư đầu kỳ | | 25.000.000 | |
| 01 | 1/4/N | Rút tiền gửi ngân hàng về quỹ tiền mặt | 112 | 18.000.000 | |
| | | Thu tiền tạm ứng thừa | 141 | 200.000 | |
| | | Thu tiền khách hàng Z | 131 | 20.000.000 | |
| | | Chi vận chuyển nguyên vật liệu | 152 | | 3.000.000 |
| | | Chi trả lương, thưởng BHXH | 334 | | 18.000.000 |
| | | Tổng cộng | | 38.200.000 | 21.000.000 |
| | | Dư cuối kỳ | | 42.200.000 | |

1.3. KẾ TOÁN TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

1.3.1. Một số quy định về hạch toán tiền gửi ngân hàng

- Khi nhận được chứng từ của ngân hàng gửi đến, kế toán phải kiểm tra, đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Trường hợp có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của đơn vị, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của ngân hàng thì đơn vị phải thông báo ngay cho ngân hàng để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Nếu đến cuối tháng vẫn chưa xác định rõ nguyên nhân chênh lệch thì kế toán ghi sổ theo số liệu trong giấy báo hay bản sao kê của ngân hàng. Số chênh lệch được ghi vào bên nợ TK 138 (1388) (Nếu số liệu của ngân hàng nhỏ hơn số liệu của kế toán), hoặc được ghi vào bên có TK 338 (3388) (nếu số liệu của ngân hàng lớn hơn số liệu của kế toán). Sang tháng sau phải tiếp tục kiểm tra, đối chiếu tìm nguyên nhân chênh lệch để điều chỉnh lại số liệu đã ghi sổ.

- Ở những đơn vị có các tổ chức bộ phận phụ thuộc không tổ chức kế toán riêng có thể mở tài khoản chuyên thu, chuyên chi hoặc mở tài khoản thanh toán phù hợp để thuận tiện cho công tác giao dịch, thanh toán.

- Phải tổ chức theo dõi chi tiết số tiền gửi theo từng loại tiền gửi, nơi gửi để tiện cho việc kiểm tra đối chiếu.

1.3.2. Chứng từ và sổ kế toán sử dụng

*Chứng từ sử dụng

- Giấy báo Nợ, giấy báo Có, các bảng sao kê ngân hàng

*Sổ kế toán sử dụng

- Sổ theo dõi tiền gửi ngân hàng, sổ cái TK 112

1.3.3 Tài khoản sử dụng

Nội dung: Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản tiền gửi của doanh nghiệp vào ngân hàng, kho bạc và các công ty tài chính

TK 112 – Tiền gửi ngân hàng

| | |
|---|---|
| <p>D_{ĐK}: Phản ánh số tiền hiện còn gửi ở ngân hàng đầu kỳ</p> <p>Phát sinh bên nợ: Các khoản tiền Việt nam, ngoại tệ, vàng bạc, kim quý, đá quý gửi vào ngân hàng trong kỳ</p> <p>-Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ (đối với tiền mặt ngoại tệ)</p> | <p>Phát sinh bên có:</p> <p>- Các khoản tiền Việt nam, ngoại tệ, vàng bạc, kim quý, đá quý rút ra từ ngân hàng trong kỳ</p> <p>-Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ (đối với tiền mặt ngoại tệ)</p> |
|---|---|

D_{CK}: Phản ánh số tiền Việt nam, ngoại tệ, vàng bạc, kim quý, đá quý hiện còn gửi ở ngân hàng cuối kỳ

TK 112 có 3 tài khoản cấp 2:

TK1121- Tiền Việt Nam

TK1122- Ngoại tệ

TK1123- Vàng bạc, kim khí quý, đá quý

1.3.4 Phương pháp kế toán các nghiệp vụ chủ yếu

1. Thu tiền bán hàng bằng tiền gửi ngân hàng:

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ):

Nợ TK 112(1121)" Tiền gửi ngân hàng"

Có TK 511: Doanh thu bán hàng theo giá chưa có thuế GTGT

Có TK 333(3331): Thuế GTGT đầu ra phải nộp

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 112(1121)" Tiền gửi ngân hàng"

Có TK 511: Doanh thu bán hàng theo giá chưa có thuế GTGT

2. Thu từ hoạt động tài chính, hoạt động khác bằng tiền gửi ngân hàng:

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ):

Nợ TK 112(1121)" Tiền gửi ngân hàng"

Có TK 515,711: Giá chưa có thuế GTGT

Có TK 333(3331): Thuế GTGT đầu ra phải nộp

- + Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:
 Nợ TK 112(1121)" Tiền gửi ngân hàng"
 Có TK 515,711: Giá bao gồm cả thuế GTGT
- 3. Nộp tiền mặt vào ngân hàng:
 Nợ TK 112(1121)" Tiền gửi ngân hàng"
 Có TK 111 " Tiền mặt"
- 4. Thu hồi các khoản nợ bằng tiền gửi ngân hàng:
 Nợ TK 112(1121)" Tiền gửi ngân hàng"
 Có TK 131,136,138
- 5. Nhận vốn, kinh phí được cấp bằng tiền gửi ngân hàng:
 Nợ TK 112(1121) "Tiền gửi ngân hàng"
 Có TK 411,461
- 6. Nhận ký quỹ, ký cược của đơn vị khác bằng tiền gửi ngân hàng:
 Nợ TK 112 “Tiền gửi ngân hàng ”
 Có TK 338 (3388) “Nếu ký quỹ, ký cược ngắn hạn”
 Có TK 344 “Nhận thế chấp ký quỹ, ký cược dài hạn”
- 7. Thu hồi các khoản vốn đầu tư ngắn hạn, các khoản ký quỹ, ký cược, hoặc thu hồi các khoản cho vay bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:
 Nợ TK 112 “Tiền gửi ngân hàng”
 Có TK 121,228,144,244
- 8. Chi mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, tài sản cố định bằng tiền gửi ngân hàng
 + Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:
 Nợ TK 152, 153, 211, 213: (Giá chưa có thuế GTGT)
 Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ
 Có TK 112(1121) " Tiền gửi ngân hàng "
- + Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:
 Nợ TK 152, 153, 211, 213: (Giá bao gồm cả thuế GTGT)
 Có TK 112(1121) " Tiền gửi ngân hàng”
- 9. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt:
 Nợ TK 111(1111) “Tiền mặt”
 Có TK 112(1121) "Tiền gửi ngân hàng "
- 10. Chi trả nợ bằng tiền gửi ngân hàng:
 Nợ TK 311,341, 315, 331,333, 336, 338
 Có TK 112(1121) “Tiền gửi ngân hàng "
- 11. Chi hoạt động tài chính, hoạt động khác bằng tiền gửi ngân hàng:
 + Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:
 Nợ TK 635, 811: Chi hoạt động tài chính, chi HĐ khác
 Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu ra phải nộp (nếu có)
 Có TK 112(1121) "Tiền gửi ngân hàng "
- + Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:
 Nợ TK 635, 811: Chi hoạt động tài chính, chi HĐ khác
 Có TK 112(1121) "Tiền gửi ngân hàng "
- 12. Dùng tiền gửi ngân hàng mua chứng khoán, ghi:
 Nợ TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn”
 Nợ TK 228 ”Đầu tư chứng khoán dài hạn”

Có TK 112 "Tiền gửi ngân hàng"

13. Dùng tiền gửi ngân hàng hoặc vàng bạc, kim khí quý, đá quý mang đi thế chấp, ký cược, ký quỹ:

Nợ TK 144 "Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn"

Nợ TK 244 "Ký quỹ, ký cược dài hạn"

Có TK 112 "Tiền gửi ngân hàng"

* Lưu ý: Trường hợp có sự sai lệch giữa số liệu của kế toán với số liệu của ngân hàng về số tiền của doanh nghiệp tại ngân hàng phải đối chiếu số liệu để xác minh xử lý.

Nếu số liệu ngân hàng lớn hơn số liệu kế toán, khi đó kế toán sẽ ghi theo số liệu của ngân hàng:

Nợ TK 112: Số chênh lệch tăng

Có TK 338(3388)

Khi phát hiện nguyên nhân xử lý:

- Xử lý :

Nợ TK 338(3388)

Có TK 112: Nếu do ngân hàng ghi thừa

Có TK 511, 131, 515, 711,333... Nếu do doanh nghiệp ghi thiếu

- Nếu số liệu ngân hàng nhỏ hơn số liệu kế toán:

Nợ TK 138(1388)

Có TK112: Số chênh lệch giảm

- Khi tìm ra nguyên nhân xử lý:

Nợ TK 511, 131, 635,333: Nếu do doanh nghiệp ghi thừa

Nợ TK 112: Nếu do ngân hàng ghi thiếu

Có TK138(1388)

Ví dụ 1: Tại xí nghiệp cơ khí thủy sản M nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong tháng 5/N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Giấy báo có số 01 ngày 05/05 đơn vị Z trả tiền cho doanh nghiệp bằng chuyển khoản, số tiền 20.000.000đ

2. Giấy báo nợ số 05 ngày 05/05 mua nguyên vật liệu chính bằng chuyển khoản, số tiền 44.000.000đ (giá chưa có thuế GTGT 40.000.000đ; thuế GTGT 4.000.000đ)

3. Giấy báo có số 05 ngày 10/05 xí nghiệp thu tiền bán hàng trực tiếp bằng chuyển khoản, số tiền 38.500.000đ (Giá chưa có thuế GTGT 35.000.000đ; thuế GTGT 3.500.000đ)

Yêu cầu: Định khoản và ghi sổ kế toán. Tính ra số dư cuối tháng của TK 112 biết số dư đầu tháng của TK 112 là 100.000.000đ.

CHỨNG TỪ GHI SỔ SỐ 17

Ngày 5/5

| CT | | Diễn giải | Số hiệu TK | | Số tiền |
|----|-----|--|------------|-----|------------|
| SH | NT | | Nợ | Có | |
| 05 | 5/5 | Trả tiền mua NVL chính bằng chuyển khoản | 152 | 112 | 40.000.000 |
| | | | 133 | 112 | 4.000.000 |
| | | Cộng | | | 44.000.000 |

Người lập

Kế toán trưởng

CHỨNG TỪ GHI SỔ SỐ 18

Ngày 10/5

| CT | | Diễn giải | Số hiệu TK | | Số tiền |
|----|------|---|------------|------------|-------------------------|
| SH | NT | | Nợ | Có | |
| 01 | 05/5 | Đơn vị Z trả tiền mua hàng bằng chuyển khoản | 112 | 131 | 20.000.000 |
| 05 | 10/5 | Thu tiền bán hàng trực tiếp bằng chuyển khoản | 112 | 511 333 | 35.000.000 3.500.000 |
| | | Cộng | | | 58.500.000 |

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

| Số hiệu | | Ngày tháng | Số tiền |
|---------|--------|------------|------------|
| ... | ... | ... | ... |
| 17 | 5/5/N | | 44.000.000 |
| 18 | 10/5/N | | 58.500.000 |
| ... | ... | ... | ... |

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 112

| CTGS | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|------|------|-------------------------------------|-------|--------------------|-------------------|
| SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | Dư đầu kỳ | | 100.000.000 | |
| 18 | 10/5 | Đơn vị Z trả tiền chuyển khoản | 131 | 20.000.000 | |
| 17 | 5/5 | Trả tiền mua NVL chính bằng CK | 152 | | 40.000.000 |
| | | | 133 | | 4.000.000 |
| 18 | 10/5 | Thu tiền bán hàng trực tiếp bằng CK | 511 | 35.000.000 | |
| | | | 333 | 3.500.000 | |
| | | Cộng phát sinh | | 58.500.000 | 44.000.000 |
| | | Số dư cuối kỳ | | 114.500.000 | |

SỔ THEO DÕI TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

| CT | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | | |
|----|-----|--------------------------------|-------|-------------------|-------------------|--------------------|
| SH | N T | | | Gửi vào | Rút ra | Còn lại |
| | | Dư đầu kỳ | | | | 100.000.000 |
| | | Đơn vị Z trả tiền chuyển khoản | 131 | 20.000.000 | | 120.000.000 |
| | | Trả tiền mua NVL bằng CK | 152 | | 44.000.000 | 76.000.000 |
| | | | 133 | | | |
| | | Thu tiền bán hàng bằng CK | 511 | 38.500.000 | | 114.500.000 |
| | | | 333 | | | |
| | | Cộng phát sinh | | 58.500.000 | 44.000.000 | |
| | | Số dư cuối kỳ | | | | 114.500.000 |

Ví dụ 2: Tại doanh nghiệp chế biến thủy sản Y có số liệu tài khoản tiền gửi ngân hàng tại doanh nghiệp là 250.000.000 đ vào ngày 29/9/N trong khi đó số dư TK tiền gửi ngân hàng tại ngân hàng là 280.000.000đ

Sang tháng 10 truy tìm do các nguyên nhân sau:

1. Có 1 séc không đủ số dư nhận được của khách hàng trả nợ mà kế toán của doanh nghiệp đã ghi sổ, số tiền 12.000.000đ
2. Khách hàng B đã trả 10.000.000đ bằng chuyển khoản nhưng kế toán của doanh nghiệp chưa ghi vì chưa nhận được sổ phụ của ngân hàng.
3. Ngân hàng tính lãi tiền gửi của doanh nghiệp là 8.000.000 đ nhưng doanh nghiệp chưa ghi sổ vì chưa nhận được bảng kê.

Yêu cầu: lập định khoản và phản ánh vào sơ đồ kế toán.

Giải:

Cuối tháng 9 doanh nghiệp ghi số tiền chênh lệch tăng theo số liệu của ngân hàng:

Nợ TK 112: 30.000.000

Có TK 338(338):30.000.000

Sang tháng 10, căn cứ nguyên nhân kế toán ghi sổ xử lý:

1. Ghi giảm tiền gửi ngân hàng:

Nợ TK 338(338): 12.000.000

Có TK 112: 12.000.000

2. Ghi giảm nợ phải thu của khách hàng B:

Nợ TK 338(338): 10.000.000

Có TK 131(khách hàng B): 10.000.000

3. Ghi tăng doanh thu hoạt động tài chính:

Nợ TK 338(338):8.000.000

Có TK 515:8.000.000

Ví dụ 3: Ngày 31/3/N số liệu tiền gửi ngân hàng tại sổ kế toán của doanh nghiệp là 124.560.000 trong đó số dư tiền gửi tại ngân hàng là 118.360.000 chênh lệch 6.200.000 đ

Sang tháng 4 truy tìm nguyên nhân:

1. Giấy nhờ thu của chi cục thuế về tiền nộp bổ sung thuế GTGT là 4.700.000đ

2. Lãi vay ngân hàng là 1.500.000đ

Hai khoản tiền trên trên sổ sách của ngân hàng đã ghi nhưng kế toán doanh nghiệp chưa ghi vì chưa nhận được sổ phụ.

Yêu cầu: lập định khoản kế toán.

Giải:

Ngày 31/3 kế toán ghi số chênh lệch giảm theo số liệu của ngân hàng:

Nợ TK 138(138): 6.200.000

Có TK 112: 6.200.000

- Sang tháng 4 kế toán doanh nghiệp ghi sổ:

1. Khi tìm ra nguyên nhân xử lý:

Nợ TK 333: 4.700.000

Có TK 138(138): 4.700.000

2. Lãi vay ngân hàng:

Nợ TK 635:1.500.000

Có TK 138(138):1.500.000

1.4. KẾ TOÁN TIỀN ĐANG CHUYỂN

1.4.1. Khái niệm

Tiền đang chuyển: Là các khoản tiền mà doanh nghiệp đã nộp vào ngân hàng, kho bạc hoặc đã chuyển qua bưu điện để chuyển cho ngân hàng hay người được hưởng và đã làm thủ tục chuyển từ tài khoản tiền gửi ngân hàng để trả cho đơn vị khác nhưng chưa nhận được giấy báo có và bảng sao kê của ngân hàng.

Nội dung:

- Thu tiền mặt hoặc séc nộp thẳng vào ngân hàng chưa nhận được giấy báo có
- Chuyển tiền qua bưu điện để trả cho đơn vị khác
- Thu tiền bán hàng, nộp thuế vào kho bạc (giao tiền tay ba giữa doanh nghiệp với người mua hàng và kho bạc nhà nước).

1.4.2. Tài khoản sử dụng

TK 113 "Tiền đang chuyển"

ĐDK: xxx

Phát sinh bên nợ:

Phản ánh các khoản tiền đang chuyển tăng trong kỳ(thu tiền mặt, séc, ngoại tệ) đã nộp vào ngân hàng hoặc chuyển qua bưu điện để chuyển vào ngân hàng, chưa nhận được giấy báo có.

Phát sinh bên có:

Phản ánh các khoản tiền đang chuyển giảm trong kỳ, (Số kết chuyển vào TK112 hoặc tài khoản liên quan khác)

ĐCK: Tiền đang chuyển hiện còn đến cuối kỳ

TK 113 có 2 tài khoản cấp 2:

TK1131: Tiền Việt Nam

TK 1132: Ngoại tệ

* **Chứng từ sử dụng:** giấy báo có, giấy báo nợ, bảng sao kê, các chứng từ khác có liên quan.

* **Sổ kế toán sử dụng:** Sổ chi tiết TK 113

1.4.3. Phương pháp kê toán.

1. Thu tiền bán hàng trực tiếp chuyển thẳng vào ngân hàng, chưa nhận được GBC: (Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

Nợ TK 113(1131) "Tiền đang chuyển"

Có TK 511 "Doanh thu bán hàng": Giá chưa có thuế GTGT

Có TK 333(33311) : Thuế GTGT đầu ra phải nộp

Khi nhận được giấy báo có của ngân hàng

Nợ TK 112 (1121) "Tiền gửi ngân hàng"

Có TK 113 (1131) "Tiền đang chuyển"

2. Thu tiền nợ người mua chuyển thẳng vào ngân hàng, chưa nhận được giấy báo có

Nợ TK 113(1131) "Tiền đang chuyển"

Có TK 131 "Phải thu khách hàng"

Khi nhận được giấy báo có của ngân hàng

Nợ TK 112 (1121) "Tiền gửi ngân hàng"

Có TK 113 (1131) "Tiền đang chuyển"

3. Xuất tiền mặt gửi vào ngân hàng(chưa nhận được giấy báo có)

Nợ TK 113 (1131) "Tiền đang chuyển"

Có TK 111 (1111) “Tiền mặt”

Khi nhận được giấy báo có của ngân hàng

Nợ TK 112 (1121) “Tiền gửi ngân hàng”

Có TK 113 (1131) “Tiền đang chuyển”

4. Làm thủ tục chuyển tiền gửi ngân hàng trả cho người bán

Nợ TK 113 (1131) “Tiền đang chuyển”

Có TK 112 (1121) “Tiền gửi ngân hàng”

Khi nhận được giấy báo của người bán

Nợ TK 331 “Phải trả người bán”

Có TK 113 (1131) “Tiền đang chuyển”

1.5. KẾ TOÁN TIỀN VAY

1.5.1. Phân loại nhiệm vụ của kế toán tiền vay

a. Phân loại tiền vay

+ Theo thời gian

- Vay ngắn hạn: Là loại vay có thời hạn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh bình thường (Vay ngắn hạn thường dùng cho các mục đích vay vốn lưu động: như vay mua sắm vật tư, vay để trả nợ người bán, ...)

- Vay dài hạn: Là loại vay có thời hạn trên 1 năm hoặc sau một chu kỳ kinh doanh bình thường (Vay dài hạn thường dùng cho các mục đích vay vốn cố định: như mua sắm TSCĐ, vay đầu tư xây dựng cơ bản, Vay sửa chữa lớn tài sản cố định .)

+ Theo hình thức vay:

- Vay bằng tiền Việt Nam

- Vay bằng ngoại tệ

b. Nhiệm vụ kế toán tiền vay

- Kế toán phải theo dõi tình hình vay và trả nợ của từng khoản tiền vay (Thời gian cho vay được tính từ khi phát tiền vay đến khi trả hết nợ cả lãi và gốc, lãi suất tiền vay được tính theo từng hình thức vay, mục đích vay và thời hạn vay)

- Phải giám đốc tình hình chấp hành nguyên tắc, chế độ vay và hiệu quả kinh tế của việc sử dụng tiền vay

- Nguyên tắc vay:

+ Khi vay phải có kế hoạch vay kèm theo kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính, tiền vay phải sử dụng đúng mục đích.

+ Khi vay phải có vật tư tương đương làm đảm bảo hoặc tài sản thế chấp.

+ Khi vay phải hoàn trả cả lãi và gốc theo đúng kỳ hạn

1.5.2. Kế toán tiền vay ngắn hạn

a. Chứng từ sử dụng

- Khế ước vay (cam kết giữa doanh nghiệp và ngân hàng về trách nhiệm thanh toán tiền vay đúng kỳ hạn)

- Giấy báo nợ, có của tài khoản tiền vay

b. Tài khoản sử dụng

TK 311 – Vay ngắn hạn

| | |
|---|--|
| Phát sinh bên nợ: - Số tiền đã trả về các khoản vay ngắn hạn - Số chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm (do đánh giá lại nợ vay và ngoại tệ) | D_{ĐK}: Số tiền vay ngắn hạn còn nợ đầu kỳ Phát sinh bên có: - Số tiền vay ngắn hạn - Số chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng (do đánh giá lại nợ vay và ngoại tệ) |
| | D_{CK}: Số tiền vay ngắn hạn còn nợ cuối kỳ |

c. Phương pháp kế toán

* Khi vay ngắn hạn:

- Mua vật tư (Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ):

Nợ TK 152, 153, 611 “Giá chưa có thuế GTGT”

Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Có TK 311 " Vay ngắn hạn"

- Vay ngắn hạn để trả cho người bán (Kể cả ứng trước cho người bán):

Nợ TK 331"Phải trả cho người bán "(chi tiết người bán....)

Có TK 311"Vay ngắn hạn"

- Vay tiền về nhập quỹ tiền mặt hoặc chuyển vào tài khoản tiền gửi ngân hàng:

Nợ TK 111, 112

Có TK 311" Vay ngắn hạn"

- Vay để trả nợ dài hạn đến hạn trả:

Nợ TK 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả"

Có TK 311 "Vay ngắn hạn"

* Khi trả nợ vay ngắn hạn:

- Dùng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng để trả:

Nợ TK 311"Vay ngắn hạn"

Có TK 111, 112

- Trả bằng tiền thu của khách hàng:

Nợ TK 311

Có TK 131"Phải thu ở khách hàng"(Chi tiết khách hàng..)

- Thanh toán tiền lãi vay theo định kỳ:

Nợ TK 635 “ Chi phí hoạt động tài chính”

Có TK 111,112

Ví dụ: Có tài liệu sau tại một doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu A liên quan đến tiền vay ngắn hạn trong tháng 9/N (Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

1. Doanh nghiệp mua nguyên vật liệu chính, số tiền 22.000.000đ (giá chưa có thuế GTGT 20.000.000đ; thuế GTGT 2.000.000đ) được ngân hàng cho vay ngắn hạn để thanh toán (Giấy báo nợ số 10 ngày 16/09/N)

2. Giấy báo nợ số 18 ngày 18/09 về việc doanh nghiệp vay ngắn hạn ngân hàng để thanh toán tiền hàng cho công ty Z cho hoá đơn bán hàng số 100 ngày 15/8, số tiền 18.000.000đ

3. Giấy báo nợ số 20 ngày 20/09 về việc doanh nghiệp vay ngắn hạn ngân hàng để ứng trước cho công ty Y, số tiền 20.000.000đ.

4. Doanh nghiệp lập uỷ nhiệm chi số 12 ngày 20/9/N trả nợ số tiền vay ngắn hạn ngân hàng để mua nguyên vật liệu ở nghiệp vụ 1, số tiền 22.000.000đ

Yêu cầu: Định khoản và ghi sổ kế toán. Tính ra số dư cuối tháng của TK 311 biết số dư đầu tháng của TK 311 là 30.000.000đ.

* Ghi sổ kế toán

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số 20

Ngày 20/09/N

| CT | | Diễn giải | Số hiệu TK | | Số tiền |
|----|------|--|------------|-----|-------------------|
| SH | NT | | Nợ | Có | |
| 10 | 16/9 | Vay ngắn hạn mua nguyên vật liệu | 152 | 311 | 20.000.000 |
| | | | 133 | | 2.000.000 |
| 18 | 18/9 | Vay ngắn hạn NH để thanh toán | 331 | 311 | 18.000.000 |
| 20 | 20/9 | Vay ngắn hạn NH để ứng trước cho người bán | 331 | 311 | 20.000.000 |
| | | Cộng | | | 60.000.000 |

Người lập

Kế toán trưởng

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số 21

Ngày 20/09/N

| CT | | Diễn giải | Số hiệu TK | | Số tiền |
|----|------|---------------------------------|------------|-----|-------------------|
| SH | NT | | Nợ | Có | |
| 12 | 20/9 | Trả tiền vay ngắn hạn ngân hàng | 311 | 112 | 22.000.000 |
| | | Cộng | | | 22.000.000 |

Người lập

Kế toán trưởng

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

| Chứng từ ghi sổ | | Số tiền |
|-----------------|---------|------------|
| SH | NT | |
| 20 | 20/09/N | 60.000.000 |
| 21 | 20/09/N | 22.000.000 |

Người lập

Kế toán trưởng

SỔ CÁI TK 311

| Chứng từ | | Diễn giải | TKĐƯ | Số tiền | |
|----------|------|--|------|------------|-------------------|
| SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | Số dư đầu kỳ | | | 30.000.000 |
| 20 | 20/9 | - Mua nguyên vật liệu bằng tiền vay ngắn hạn | 152 | | 20.000.000 |
| | | | 133 | | 2.000.000 |
| 20 | 20/9 | - Vay ngắn hạn ngân hàng để thanh toán cho người bán | 331 | | 18.000.000 |
| 20 | 20/9 | - Vay ngắn hạn để trả cho người bán | 331 | | 20.000.000 |
| 21 | 21/9 | - Trả nợ tiền vay ngân hàng | 112 | 22.000.000 | |
| | | Cộng phát sinh | | 22.000.000 | 60.000.000 |
| | | Số dư cuối kỳ | | | 68.000.000 |

1.5.2. Kế toán tiền vay dài hạn

a. Chứng từ sử dụng

- Khế ước vay (cam kết giữa doanh nghiệp và ngân hàng về trách nhiệm thanh toán tiền vay đúng kỳ hạn)
- Giấy báo nợ của ngân hàng
- Giấy báo có của ngân hàng
- Giấy báo nợ, giấy báo có của tài khoản tiền vay

b. Tài khoản sử dụng:

TK 341 – Vay dài hạn

| | |
|---|--|
| <p>Phát sinh bên nợ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số tiền vay dài hạn đã trả trước hạn - Số kết chuyển tiền vay dài hạn đến hạn trả sang TK 315 vào cuối niên độ kế toán - Số tiền đã trả nợ của các khoản vay dài hạn - Chênh lệch tỷ giá giảm do đánh giá lại số dư nợ vay dài hạn bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. | <p>D_{ĐK}: Số tiền vay dài hạn còn nợ đầu kỳ chưa đến hạn trả</p> <p>Phát sinh bên có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số tiền vay dài hạn phát sinh trong kỳ - Chênh lệch tỷ giá tăng do đánh giá lại số dư nợ vay dài hạn bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. |
| | <p>D_{CK}: Số tiền vay dài hạn còn nợ chưa đến hạn trả</p> |

TK 315 – Nợ dài hạn đến hạn trả

| | |
|--|---|
| <p>Phát sinh bên nợ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số tiền đã trả cho số nợ dài hạn đến hạn trả | <p>D_{ĐK}: XXX</p> <p>Phát sinh bên có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số nợ dài hạn đến hạn trả |
| | <p>D_{CK}: Số nợ còn phải trả của nợ dài hạn đã đến hạn hoặc quá hạn phải trả.</p> |

c. Phương pháp kế toán

* Vay dài hạn:

- Mua vật tư dự trữ cho xây dựng cơ bản (Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ):

- Nợ TK 152 "Nguyên vật liệu" (Giá chưa có thuế GTGT)
 Nợ TK 133(1331): Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ
 Có TK 341 " Vay dài hạn"
 - Dùng tiền vay dài hạn mua sắm TSCĐ (Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ):
 Nợ TK 211, 213: Giá chưa có thuế GTGT
 Nợ TK 133(1332): Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ
 Có TK 341 " Vay dài hạn"
 - Vay dài hạn để thanh toán cho công trình xây dựng cơ bản
 Nợ TK 241 " Xây dựng cơ bản dở dang"
 Nợ TK 133(1332): Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ
 Có TK 341 " Vay dài hạn"
 - Vay dài hạn để ứng trước cho nhà thầu:
 Nợ TK 331 " Phải trả cho người bán"(Chi tiết người bán...)
 Có TK 341 " Vay dài hạn"
 - Vay dài hạn để góp vốn liên doanh dài hạn:
 Nợ TK 222 "Vốn góp liên doanh"
 Có TK 341 " Vay dài hạn"
- * Thanh toán nợ vay dài hạn:
 - Trả nợ vay trước hạn:
 Nợ TK 341 " Vay dài hạn"
 Có TK 111, 112, 131
 - Cuối niên độ kế toán xác định số nợ vay dài hạn đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo trên TK 341 để có kế hoạch trả nợ trong năm sau và kết chuyển vào TK 315:
 Nợ TK 341 " Vay dài hạn"
 Có TK 315 " Nợ dài hạn đến hạn trả"
 - Trả nợ vay dài hạn đến hạn trả:
 Nợ TK 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả"
 Có TK 111, 112, 131
- Ví dụ: Có tài liệu tại một doanh nghiệp dệt lưới thủy sản X liên quan đến tiền vay dài hạn:
 Số dư đầu tháng 1/N của TK 341: 80.000.000
 Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng:
 1. Ngày 2/1/N, vay dài hạn để dự trữ thiết bị xây dựng cơ bản 48.400.000 (kèm theo hoá đơn và phiếu nhập kho: Giá mua chưa có thuế GTGT 44.000.000đ; Thuế GTGT đầu vào 4.400.000đ)
 2. Ngày 3/1/N, vay dài hạn để trả nợ người nhận thầu (Y): 60.000.000đ
 3. Ngày 5/1/N, người mua (Z) thanh toán trả nợ vay dài hạn trước hạn trả, số tiền 50.000.000đ
 4. Ngày 5/1/N, ứng trước tiền cho nhà thầu Y số tiền 50.000.000đ
 Yêu cầu: Định khoản, ghi sổ kế toán theo hình thức chứng từ ghi sổ
 Ghi sổ kế toán:

CHỨNG TỪ GHI SỔ số 05

Ngày 5/1/N

| Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu TK | | Số tiền |
|----------|-----|--|------------|-----|-------------------------|
| SH | NT | | Nợ | Có | |
| | 2/1 | - Vay dài hạn để dự trữ thiết bị xây dựng cơ bản | 152 133 | 341 | 44.000.000 4.400.000 |
| | 3/1 | - Vay dài hạn để trả tiền người nhận thầu | 331 | 341 | 60.000.000 |
| | 5/1 | - Ứng trước tiền cho người bán | 331 | 341 | 50.000.000 |
| | | Cộng | | | 158.400.000 |

Người lập

Kế toán trưởng

CHỨNG TỪ GHI SỔ số 06

Ngày 5/1/N

| Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu TK | | Số tiền |
|----------|-----|---------------------------------|------------|-----|-------------------|
| SH | NT | | Nợ | Có | |
| | 5/1 | Người mua thanh toán trả nợ vay | 341 | 131 | 50.000.000 |
| | | Cộng | | | 50.000.000 |

Người lập

Kế toán trưởng

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

| Chứng từ ghi sổ | | Số tiền |
|-----------------|------------|-------------|
| Số hiệu | Ngày tháng | |
| | | |
| 05 | | 158.400.000 |
| 06 | | 50.000.000 |

SỔ CÁI TK341

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|----------|----|---------------------------------------|-------|------------|--------------------|
| S H | NT | | | Nợ | Có |
| | | Dư đầu kỳ | | | 80.000.000 |
| | | Vay dài hạn để dự trữ thiết bị XD | 152 | | 44.000.000 |
| | | | 133 | | 4.400.000 |
| | | Vay dài hạn để trả tiền cho người bán | 331 | | 60.000.000 |
| | | Vay DH ứng trước tiền cho người bán | 331 | | 50.000.000 |
| | | Người mua thanh toán trả nợ vay | 341 | 50.000.000 | |
| | | Cộng phát sinh | | 50.000.000 | 158.400.000 |
| | | Dư cuối kỳ | | | 188.400.000 |

CHƯƠNG 2

KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG

VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

2.1. Ý NGHĨA VÀ NHIỆM VỤ CỦA KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG

2.1.1. Ý nghĩa

- Lao động là một trong những điều kiện cần thiết cho sự tồn tại phát triển xã hội và còn là một yếu tố cơ bản trong quá trình sản xuất

- Tiền lương là một phạm trù kinh tế gắn liền với lao động, tiền tệ và nền sản xuất hàng hoá

- Tiền lương là biểu hiện bằng tiền phần sản phẩm xã hội mà doanh nghiệp trả cho người lao động căn cứ vào số lượng và chất lượng lao động của họ.

- Tiền lương trong doanh nghiệp sản xuất một mặt là khoản chi phí sản xuất hình thành nên giá thành sản phẩm, một mặt nhằm bù đắp lại hao phí sức lao động của người lao động để tái tạo ra sức lao động mới nhằm tiếp tục quá trình sản xuất.

Ngoài tiền lương người lao động còn được hưởng các khoản trợ cấp thuộc phúc lợi xã hội, trong đó có trợ cấp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn mà theo chế độ hiện hành.

Bảo hiểm xã hội được trích lập để tài trợ cho người lao động tạm thời hay vĩnh viễn mất sức lao động như ốm đau, thai sản, tai nạn lao động...

Bảo hiểm y tế được trích lập để tài trợ cho việc phòng, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe người lao động.

Kinh phí công đoàn được trích lập để phục vụ chi tiêu cho hoạt động của tổ chức thuộc giới lao động nhằm chăm lo, bảo vệ quyền lợi cho người lao động.

Tổ chức tốt công tác kế toán lao động tiền lương giúp cho công tác quản lý lao động của doanh nghiệp đi vào nề nếp. Muốn vậy, các doanh nghiệp phải bố trí hợp lý sức lao động, tạo điều kiện để cải tiến lề lối làm việc, bảo đảm an toàn lao động, xây dựng các định mức lao động và đơn giá trả công đúng đắn. Các điều kiện đó nếu được thực hiện sẽ làm cho năng suất lao động tăng, thu nhập của doanh nghiệp được nâng cao, từ đó nâng cao thu nhập cho người lao động.

Để tạo điều kiện cho việc huy động và sử dụng hợp lý lao động trong doanh nghiệp, cần phân loại lao động của doanh nghiệp. Thông thường, các doanh nghiệp phân loại lao động theo ba tiêu thức sau:

- Theo chức năng sản xuất chế biến: gồm lao động trực tiếp và lao động gián tiếp:

+ Lao động trực tiếp: bao gồm những lao động tham gia trực tiếp và quá trình chế tạo sản phẩm, thực hiện các lao vụ, dịch vụ.

+ Lao động gián tiếp: Là những lao động phục vụ cho lao động trực tiếp hoặc chỉ tham gia một cách gián tiếp vào quá trình sản xuất sản phẩm.

- Theo chức năng lưu thông tiếp thị: bao gồm bộ phận lao động tham gia hoạt động bán hàng, tiêu thụ sản phẩm, nghiên cứu tiếp cận thị trường.

- Theo chức năng quản lý hành chính: là bộ phận lao động tham gia quá trình điều hành doanh nghiệp.

2.1.2. Nội dung quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương của doanh nghiệp bao gồm tất cả các khoản tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất tiền lương (tiền ăn giữa ca, tiền hỗ trợ phương tiện đi lại, tiền quần áo đồng phục ...) mà doanh nghiệp trả cho các loại lao động thuộc doanh nghiệp quản lý. Thành phần quỹ lương của doanh nghiệp bao gồm các khoản chủ yếu sau:

- Tiền lương trả cho người lao động trong thời gian làm việc thực tế (Tiền lương theo thời gian, tiền lương theo sản phẩm và tiền lương khoán).
- Tiền lương trả cho người lao động sản xuất ra sản phẩm hỏng trong phạm vi chế độ quy định.
- Tiền lương trả cho người lao động trong thời gian ngừng sản xuất do nguyên nhân khách quan, trong thời gian được điều động đi công tác làm nghĩa vụ theo chế độ quy định, thời gian nghỉ phép, thời gian đi học.
- Tiền ăn trưa, ăn ca.
- Các loại phụ cấp thường xuyên (phụ cấp làm thêm giờ, phụ cấp dạy nghề, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp thâm niên...)
- Các khoản tiền thưởng có tính chất thường xuyên.

Để phục vụ cho công tác hạch toán tiền lương trong doanh nghiệp có thể chia thành hai loại: Tiền lương chính và tiền lương phụ.

- Tiền lương chính là tiền lương doanh nghiệp trả cho người lao động trong thời gian người lao động thực hiện nhiệm vụ chính của họ, gồm tiền lương trả theo cấp bậc và phụ cấp kèm theo như phụ cấp trách nhiệm; phụ cấp khu vực, phụ cấp thâm niên...

- Tiền lương phụ là tiền lương trả cho người lao động trong thời gian người lao động thực hiện nhiệm vụ khác ngoài nhiệm vụ chính và thời gian người lao động nghỉ phép, nghỉ tết, nghỉ vì ngừng sản xuất... được hưởng theo chế độ.

Việc phân chia tiền lương thành lương chính, lương phụ có ý nghĩa quan trọng đối với công tác kế toán và phân tích kinh tế. Tiền lương chính của công nhân trực tiếp sản xuất gắn liền với quá trình sản xuất ra sản phẩm và được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất từng loại sản phẩm. Tiền lương phụ của công nhân trực tiếp sản xuất không gắn với từng loại sản phẩm nên được hạch toán gián tiếp vào chi phí sản xuất sản phẩm.

2.1.3. Nhiệm vụ kế toán tiền lương

- Tính toán chính xác các khoản tiền lương, thưởng và các khoản khác phải trả cho người lao động theo đúng chế độ.

- Tính trích các khoản theo lương đúng chế độ (Theo quy định hiện hành trích 20% BHXH, 3% BHYT, 2% KPCĐ)

- Phân bổ chính xác, kịp thời đúng các khoản chi phí tiền lương và các khoản tính trích theo lương vào các đối tượng có liên quan

- Thanh toán kịp thời tiền lương và các khoản phải trả cho cán bộ người lao động theo chế độ.

- Lập các báo cáo kế toán và phân tích tình hình sử dụng thời gian lao động, tình hình sử dụng quỹ tiền lương, quỹ bảo hiểm xã hội, đề xuất các biện pháp có hiệu quả để khai thác tiềm năng lao động, tăng năng suất lao động.

2.2. CÁC HÌNH THỨC TIỀN LƯƠNG

2.2.1. Hình thức trả lương theo thời gian

+ Hình thức trả lương theo thời gian giản đơn:

▫ Khái niệm: Trả lương theo thời gian là tiền lương được trả theo thời gian làm việc thực tế của người lao động, cấp bậc công việc và thang lương của người lao động.

Tiền lương theo thời gian được tính theo công thức sau:

Mức lương tháng theo chế độ

$$\text{Mức lương ngày theo chế độ} = \frac{\text{Mức lương tháng theo chế độ}}{\text{Số ngày làm việc theo chế độ}}$$

Mức lương tháng theo chế độ = Mức lương tối thiểu x (Hệ số lương + Hệ số phụ cấp)

Tiền lương thực tế phải trả theo thời gian = Mức lương ngày x Số ngày công làm việc
theo chế độ thực tế trong tháng

$$\text{Mức lương giờ theo chế độ} = \frac{\text{Mức lương ngày theo chế độ}}{\text{Số giờ làm việc theo chế độ}}$$

Ví dụ:

Ông Nguyễn Văn Tâm có hệ số lương cấp bậc là 2,16; phụ cấp chức vụ là 0,3 trong tháng 06 năm 2006 ông Tâm làm đủ 26 công theo chế độ. Vậy ông Tâm được hưởng lương như sau:

$$\text{Lương tháng theo chế độ} = 350.000 \times (2,16 + 0,3) = 861.000$$

$$\text{Lương ngày} = \frac{861.000}{26} = 33.115,38$$

$$\text{Lương giờ} = \frac{33115,38}{8} = 4.139,42$$

* Ưu điểm: Đơn giản, dễ tính toán

* Nhược điểm: Mang tính chất bình quân theo lương, chưa quan tâm đến kết quả lao động, nên không khuyến khích tăng năng suất lao động, thường áp dụng trả cho lao động gián tiếp và trả đối với công việc không có định mức

+ Hình thức trả lương theo thời gian có thưởng:

Lương thời gian có thưởng là tiền lương đã trả cho người lao động căn cứ vào mức lương thời gian làm việc kết hợp với chế độ tiền thưởng như: Thưởng tiết kiệm thời gian lao động, thưởng tiết kiệm nguyên vật liệu, thưởng tăng năng suất lao động,... Hình thức trả lương này là một trong những biện pháp kích thích vật chất đối với người lao động, khuyến khích người lao động hăng hái làm việc. Mặt khác có tác dụng khuyến khích công nhân tăng năng suất lao động, tiết kiệm vật tư, vật liệu và đảm bảo chất lượng sản phẩm

2.2.2. Hình thức trả lương theo sản phẩm

Tiền lương theo sản phẩm là hình thức trả lương cho người lao động căn cứ vào số lượng, chất lượng sản phẩm mà họ làm ra, công việc và lao vụ hoàn thành

đúng tiêu chuẩn kỹ thuật đã quy định và đơn giá tiền lương tính cho một đơn vị sản phẩm, công việc đó.

$$L_{sp} = \sum_{i=1}^n (Q_i \times G_i)$$

Trong đó: L_{sp} : Tiền lương theo sản phẩm

Q_i : Số lượng sản phẩm loại i hoàn thành đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.

G_i : đơn giá tiền lương của sản phẩm loại i .

$i = \overline{1, n}$: Loại sản phẩm người lao động sản xuất ra.

Việc xác định tiền lương sản phẩm phải dựa trên cơ sở các tài liệu hạch toán kết quả lao động như phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành và đơn giá tiền lương mà doanh nghiệp áp dụng đối với từng loại sản phẩm công việc. Đây là hình thức trả lương phù hợp với nguyên tắc phân phối theo lao động, gắn chặt số lượng lao động và chất lượng lao động, khuyến khích người lao động hăng say làm việc, góp phần làm tăng thêm sản phẩm doanh nghiệp. Do vậy hình thức trả lương theo sản phẩm là hình thức tiền lương cơ bản và được áp dụng rộng rãi, khá phổ biến trong các doanh nghiệp sản xuất.

Trả lương theo sản phẩm muốn đạt hiệu quả tốt thì phải xây dựng trên các nguyên tắc sau đây:

- Xây dựng được một hệ thống định mức lao động, kinh tế kỹ thuật có căn cứ khoa học, chính xác.

- Kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm phải chặt chẽ để sản phẩm làm ra đáp ứng tiêu chuẩn qui định.

Để khuyến khích người lao động nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hay đẩy nhanh tiến độ sản xuất mà doanh nghiệp có thể áp dụng nhiều đơn giá tiền lương sản phẩm khác nhau do đó có các dạng tiền lương sản phẩm khác nhau. Trong nền kinh tế hiện nay, nhà nước ta cho phép các doanh nghiệp áp dụng một trong các hình thức trả lương dưới đây hoặc có thể kết hợp các hình thức này tùy thuộc vào loại hình sản xuất kinh doanh doanh nghiệp.

*** Trả lương sản phẩm trực tiếp không hạn chế**

Lương sản phẩm trực tiếp là hình thức trả lương căn cứ vào số lượng và chất lượng sản phẩm mà công nhân đó hoàn thành trong thời gian làm việc và được xác định bằng cách lấy số lượng sản phẩm đã hoàn thành đúng qui cách nhân với đơn giá tiền lương quy định cho 1 đơn vị sản phẩm .

Ví dụ: Bà Nguyễn Thị Hương trong tháng 09 năm 2006 sản xuất hoàn thành 20 sản phẩm A, 30 sản phẩm B. Theo bảng giá tiền lương của công ty là 20.000 đồng cho 01 sản phẩm A và 30.000 đồng cho 01 sản phẩm B. Vậy trong tháng 09 năm 2006 Bà Hương được hưởng lương như sau:

$$\text{Lương sản phẩm} = (20 \times 20.000) + (30 \times 30.000) = 1.300.000 \text{ đồng}$$

*** Trả lương sản phẩm gián tiếp**

Lương sản phẩm gián tiếp là tiền lương trả cho công nhân phục vụ sản xuất (vận chuyển vật liệu, sản phẩm, bảo dưỡng máy móc thiết bị...) Mặc dù lao động của những công nhân này không trực tiếp làm ra sản phẩm nhưng lại gián tiếp ảnh hưởng đến năng suất lao động của công nhân trực tiếp sản xuất. Lương sản phẩm gián tiếp

được xác định căn cứ vào hệ số giữa mức lương của công nhân phụ sản xuất ra với sản lượng sản phẩm đã định mức cho công nhân trực tiếp và nhân với sản phẩm công nhân trực tiếp sản xuất ra. Hoặc trên cơ sở thang lương và bậc lương của công nhân phụ trả theo tỉ lệ phần trăm hoàn thành các định mức sản xuất quy định cho công nhân trực tiếp. Nghĩa là phải căn cứ vào sản lượng định mức và mức độ hoàn thành định mức của công nhân trực tiếp mà tính theo công nhân gián tiếp.

Cách tính:

$$+ \text{Gig} = \frac{\text{Lương công nhân gián tiếp sản xuất sản phẩm loại } i}{\text{Số lượng sp định mức của công nhân trực tiếp sx sản phẩm loại } i}$$

+ Tiền lương của công nhân gián tiếp được tính là:

$$\text{Lgt} = \sum_{i=1}^n (Q_i \times \text{Gig})$$

Trong đó: Lgt: Tiền lương theo sản phẩm gián tiếp

Q_i: Số lượng sản phẩm loại i sản xuất ra.

Gig: Đơn giá tiền lương gián tiếp của sản phẩm loại i.

i = 1, n : Loại sản phẩm người lao động sản xuất ra.

Hình thức trả lương theo sản phẩm gián tiếp có ưu điểm đó là khuyến khích người lao động phụ phải quan tâm phục vụ cho công nhân trực tiếp sản xuất bởi thu nhập của họ phụ thuộc vào người lao động chính, tiền lương trả cho người lao động gián tiếp phụ thuộc nhiều vào trình độ của người lao động chính cho dù người lao động phụ có hoàn thành công việc của mình đến đâu.

*** Trả lương theo sản phẩm có thưởng, có phạt**

Lương sản phẩm có thưởng có phạt là tiền lương trả theo sản phẩm kết hợp với chế độ tiền thưởng trong sản xuất như nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao năng suất lao động, giảm tỉ lệ hàng hư hỏng...

Tiền lương trả người lao động căn cứ vào số lượng sản phẩm đã sản xuất ra theo đơn giá mỗi đơn vị sản phẩm, kết hợp với một hình thức tiền thưởng khi hoàn thành hoặc hoàn thành vượt mức kế hoạch đặt ra.

Ngoài ra trường hợp người lao động làm ra sản phẩm hư hỏng gây lãng phí nguyên vật liệu, chất lượng sản phẩm không đảm bảo và ngày công lao động không đủ so với quy định thì người lao động có thể bị phạt và khi đó tiền lương theo sản phẩm trực tiếp phải trừ đi khoản tiền phạt.

*** Trả tiền lương theo sản phẩm lũy tiến**

Tiền lương sản phẩm lũy tiến áp dụng như sau: Ngoài tiền lương theo sản phẩm trực tiếp còn căn cứ vào mức độ hoàn thành vượt định mức lao động để tính thêm một số tiền lương theo tỷ lệ lũy tiến.

Tiền lương phải trả người lao động theo hình thức này được tính như sau: Lấy số lượng sản phẩm hoàn thành trong định mức nhân với đơn giá tiền lương định mức cộng số lượng sản phẩm vượt định mức nhân với đơn giá tiền lương lũy tiến quy định.

Lương trả theo sản phẩm lũy tiến có tác dụng khuyến khích nâng cao năng suất lao động nhưng chỉ nên áp dụng trong trường hợp đối với những công việc hoàn thành đúng thời hạn, hoặc hoàn thành trong một thời gian ngắn, nhìn chung chỉ nên áp dụng khi doanh nghiệp cần hoàn thành gấp một đơn đặt hàng nào đó. Bên cạnh đó hình thức trả lương này có nhược điểm là làm tăng chi phí nhân công trong giá thành sản phẩm của doanh nghiệp vì vậy sẽ giảm lợi nhuận. Từ đó chúng ta thấy nếu trong trường hợp không cần thiết thì không nên áp dụng hình thức này. Nếu khi áp dụng không tổ chức quản lý tốt dễ gây ra hiện tượng mức tăng tiền lương bình quân lớn hơn tốc độ tăng năng suất lao động, điều này sẽ làm cho hiệu quả sản xuất kinh doanh kém đi.

Như vậy hình thức tiền lương sản phẩm rất có ưu điểm đó là đảm bảo được nguyên tắc phân phối theo lao động, tiền lương gắn chặt với số lượng, chất lượng lao động do đó kích thích người lao động quan tâm đến kết quả lao động và chất lượng lao động của mình thúc đẩy tăng năng suất lao động, tăng sản phẩm cho xã hội. Vì vậy hình thức tiền lương sản phẩm được áp dụng rộng rãi.

***Hình thức trả lương khoán**

Đây là hình thức trả lương cho người lao động theo khối lượng công việc và chất lượng công việc mà họ hoàn thành.

Hình thức này được áp dụng trong trường hợp không định mức chi tiết hay định mức không chính xác, những công việc đòi hỏi một khối lượng công việc tập hợp nhiều loại công việc khác nhau và yêu cầu thời gian hoàn thành theo đúng thời hạn .

Cách tính tiền lương khoán của cả nhóm phụ thuộc vào giá trị hợp đồng khoán và khi chia lương cho từng người lao động có thể áp dụng hai phương pháp đó là chia theo hệ số chênh lệch giữa tiền lương thời gian và tiền lương sản phẩm hoặc chia theo thời gian làm việc thực tế và hệ số lương.

Theo hình thức này chúng ta thấy có một số ưu điểm như: Người lao động biết trước được số tiền lương khi hoàn thành công việc, thời gian phải hoàn thành công việc đó. Người lao động sẽ tự chủ được thời gian và tiến độ công việc. Còn đối với người giao khoán thì sẽ yên tâm về thời gian hoàn thành công việc mà họ đã giao cho người nhận khoán. Nhưng bên cạnh đó hình thức trả lương này còn chứa đựng không ít nhược điểm. Hình thức này dễ gây ra hiện tượng làm bù, làm ẩu không đảm bảo chất lượng công việc, không đạt được yêu cầu như đã đề ra. Do vậy công tác nghiệm thu công việc, sản phẩm cần phải được thực hiện một cách chặt chẽ, có hệ thống, đầy đủ, chính xác. Hai bên giao khoán và người nhận khoán cần có quy chế rõ ràng để ràng buộc lẫn nhau về cả mặt kinh tế cũng như về mặt pháp luật.

Hình thức tiền lương sản phẩm có ưu điểm là đảm bảo nguyên tắc phân phối theo lao động, khuyến khích người lao động quan tâm đến kết quả và chất lượng sản phẩm song có nhược điểm là tính toán phức tạp.

Ngoài ra người lao động còn được trả lương làm ngoài giờ khi họ làm thêm giờ:

-Đối với lao động trả lương theo thời gian, nếu làm thêm ngoài giờ tiêu chuẩn thì doanh nghiệp phải trả lương làm thêm giờ theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tiền lương} & & \text{Tiền} & & 150\% \text{ hoặc} & & \text{Số giờ} \\ \text{làm thêm giờ vào} & = & \text{lương} & \times & 200\% \text{ hoặc} & \times & \text{thực tế} \\ \text{ban ngày} & & \text{giờ} & & 300\% & & \text{làm thêm} \end{array}$$

Mức 150% áp dụng đối với giờ làm thêm vào ngày thường; Mức 200% áp dụng đối với giờ làm thêm vào ngày nghỉ hàng tuần; Mức 300% áp dụng đối với giờ làm thêm vào các ngày lễ, ngày nghỉ có hưởng lương theo quy định của Bộ Luật Lao động. Trường hợp làm thêm giờ nếu được bố trí nghỉ bù những giờ làm thêm thì doanh nghiệp chỉ phải trả phân chênh lệch 50% áp dụng đối với giờ làm thêm vào ngày thường; 100% áp dụng đối với giờ làm thêm vào ngày nghỉ hàng tuần; Mức 200% áp dụng đối với giờ làm thêm vào các ngày lễ, ngày nghỉ có hưởng lương theo quy định của Bộ Luật Lao động.

- Đối với lao động trả lương theo thời gian, nếu làm việc vào ban đêm thì mức tiền lương phải trả xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tiền lương} & & \text{Tiền lương} & & & & \text{Số giờ làm việc} \\ \text{làm việc vào ban} & = & \text{giờ thực} & \times & 130 & \times & \text{vào ban đêm} \\ \text{đêm} & & \text{trả} & & \% & & \end{array}$$

Trường hợp người lao động làm thêm giờ vào ban đêm thì tiền lương làm thêm giờ được tính trả như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tiền lương làm} & & \text{Tiền lương làm} & & & & \text{Số giờ thực tế làm} \\ \text{thêm} & = & \text{thêm giờ vào ban} & \times & 130\% & \times & \text{thêm giờ vào ban} \\ \text{giờ vào ban đêm} & & \text{ngày} & & & & \text{đêm} \end{array}$$

2.3. KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG

2.3.1. Chứng từ và sổ sách sử dụng

***Chứng từ sử dụng:**

- Bảng chấm công (01-LĐTL)
- Phiếu giao nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành (06-LĐTL)
- Phiếu báo làm thêm giờ (07-LĐTL)
- Hợp đồng giao khoán (08-LĐTL)
- Bảng thanh toán tiền lương(02-LĐTL)
- Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội
- Các chứng từ hạch toán lao động phải do người lập (tổ trưởng) ký, cán bộ

kiểm tra kỹ thuật xác nhận, được lãnh đạo đơn vị duyệt y (quản đốc phân xưởng, trưởng bộ phận). Sau đó các chứng từ này được chuyển cho nhân viên hạch toán phân xưởng để tổng hợp kết quả lao động toàn đơn vị, rồi chuyển về phòng lao động tiền lương xác nhận. Cuối cùng chuyển cho phòng kế toán để làm cơ sở tính lương, tính thưởng.

*** Sổ sách sử dụng:** sổ cái TK 334, sổ chi tiết tiền lương

2.3.2. Tài khoản sử dụng:

TK 334 tài khoản để phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động của doanh nghiệp về tiền lương, tiền công, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác

TK 334 – Phải trả người lao động

| | |
|---|--|
| <p>Phát sinh bên nợ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, BHXH và các khoản khác đã trả, đã chi đã ứng trước cho người lao động - Các khoản khấu trừ (tiền nhà, điện, nước, tạm ứng thừa sử dụng không hết...) <p>Tiền lương, tiền công chưa lĩnh của người lao động kết chuyển vào TK thích hợp (TK 338)</p> | <p>D_{ĐK}: xxx</p> <p>Phát sinh bên có:</p> <p>Tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương và các khoản khác phải trả cho người lao động</p> |
| | <p>D_{CK} : Tiền lương, tiền công tiền thưởng có tính chất lương và các khoản khác còn phải trả người lao động</p> |

TK 334 có 2 tài khoản cấp 2:

TK 3341: Phải trả công nhân viên

TK 3348: Phải trả người lao động khác

2.3.3. Phương pháp kế toán

- Hàng tháng tính tiền lương và các khoản phụ cấp phải trả cho các đối tượng:

Nợ TK 622 "Chi phí nhân công trực tiếp": Lương phải trả cho CN SX

Nợ TK 627 (6271) "Chi phí sản xuất chung": Lương phải trả cho NVQLPX

Nợ TK 641(6411) "Chi phí bán hàng": Lương phải trả cho nhân viên bán hàng

Nợ TK 642(6421): Lương phải trả cho NVQLDN

Có TK 334 "Phải trả cho người i lao động": Tổng tiền lương phải trả

- Tiền ăn trưa, ăn ca phải trả cho người lao động:

Nợ TK 622: Tiền ăn trưa, ăn ca phải trả cho CN SX

Nợ TK 627(6271): Tiền ăn trưa, ăn ca phải trả cho NVQLPX

Nợ TK 642(6421): Tiền ăn trưa, ăn ca phải trả cho NVQLDN

Nợ TK 641(6411): Tiền ăn trưa, ăn ca phải trả cho nhân viên bán hàng

Có TK 334: Tổng tiền ăn trưa, ăn ca phải trả

- Các khoản tiền thưởng (thưởng từ quỹ khen thưởng, thưởng từ sản xuất kinh doanh)

Nợ TK 431(4311) "Quỹ khen thưởng phúc lợi": Thưởng từ quỹ khen thưởng

Nợ TK 642: Thưởng sáng kiến kỹ thuật, thưởng tiết kiệm vật tư...

Có TK 334 "Phải trả cho người lao động"

- Bảo hiểm xã hội phải trả thay lương khi công nhân bị ốm đau...

Nợ TK 338

Có TK 334

- Các khoản khấu trừ vào lương (tiền điện, nước, tiền nhà, thu hồi tiền tạm ứng thừa, thuế thu nhập cao, khấu trừ bảo hiểm xã hội,...):

Nợ TK 334 " Phải trả người lao động "

Có TK 138: Tiền điện, nước, tiền nhà đã thu

Có TK 141: Thu hồi tạm ứng thừa trừ vào lương

Có TK 333 (3335): Thuế thu nhập cá nhân trừ qua lương

Có TK 338: Khấu trừ BHXH, BHYT vào lương

- Rút tiền gửi ngân hàng về quỹ tiền mặt để chuẩn bị trả lương:
- Nợ TK 111" Tiền mặt"
 - Có TK 112" Tiền gửi ngân hàng"
 - + Trường hợp trả lương cho cán bộ người lao động bằng tiền mặt:
- Nợ TK 334" Phải trả người lao động "
- Có TK 111" Tiền mặt"
- + Trường hợp doanh nghiệp trả lương bằng sản phẩm, phản ánh số tiền lương trả cho người lao động tương ứng với giá bán của số sản phẩm xuất ra:
- Nợ TK 334" Phải trả người lao động"
- Có TK 512" Doanh thu bán hàng nội bộ"(giá chưa có thuế GTGT)
- Có TK 333: Thuế GTGT phải nộp
- Đồng thời phản ánh giá vốn của số sản phẩm xuất kho giao cho người lao động:
- Nợ TK 632" Giá vốn hàng bán"
- Có TK 155" Thành phẩm"
- Cuối tháng tiền lương người lao động đi công tác chưa lĩnh chuyển sang tài khoản 338:
- Nợ TK 334" Phải trả người lao động "
- Có TK 338(3388)" Phải trả khác"
- Khi trả lương công nhân chưa lĩnh tháng trước:
- Nợ TK 338(3388)" Phải trả khác"
- Có TK 111" Tiền mặt"
- Chú ý :** Đối với doanh nghiệp sản xuất theo thời vụ: thực hiện trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất:
- Mức trích trước TL = $\frac{\text{Tổng tiền lương chính phải trả cho CN sản xuất trong tháng}}{\text{Tổng số tiền lương nghỉ phép theo kế hoạch của CNSX}}$ x Tỷ lệ trích trước
- phép trong 1 tháng
- Tỷ lệ trích trước = $\frac{\text{Tổng số tiền lương nghỉ phép theo kế hoạch của CNSX}}{\text{Tổng số tiền lương chính theo kế hoạch của CNSX}}$ x 100%
- Trích trước tiền lương nghỉ phép của CNSX theo kế hoạch tính vào chi phí trong tháng:
- Nợ TK 622" Chi phí nhân công trực tiếp"
- Có TK 335" Chi phí phải trả"
- Tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả cho công nhân sản xuất
- Nợ TK 335" Chi phí phải trả"
- Có TK 334" Phải trả người lao động"
- * Trường hợp doanh nghiệp không tiến hành trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân thì khi tính tiền lương nghỉ phép phải trả cho công nhân sản xuất, ghi:
- Nợ TK 622" Chi phí nhân công trực tiếp"
- Có TK 334
- Ví dụ: Trích một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 12/N của một doanh nghiệp sản xuất, (doanh nghiệp trích trước tiền lương CNSX nghỉ phép):
- 1. Trích bảng thanh toán tiền lương, tổng hợp tiền lương phải trả người lao động trong tháng:
- Công nhân sản xuất: + Lương chính: 55.800.000đ

- + Lương phụ: 4.200.00đ
 - + Lương nghỉ phép: 500.000đ
 - Nhân viên quản lý phân xưởng: + Lương chính: 8.500.000đ
+ Lương phụ: 1.000.000đ
+ Phụ cấp: 320.000đ
 - Nhân viên quản lý doanh nghiệp: + Lương chính: 10.400.000đ
+ Lương phụ: 1.200.000đ
+ Phụ cấp: 500.000đ
 - Công nhân bốc vác thành phẩm tiêu thụ: 1.200.000đ
2. Trích trước tiền lương nghỉ phép của người lao động theo tỷ lệ 3% tính trên tổng tiền lương chính phải trả công nhân sản xuất.
3. BHXH thực tế phải trả công nhân trong tháng: 800.000đ

Yêu cầu:

- Định khoản
- Lập chứng từ ghi sổ
- Vào sổ đăng ký chứng từ ghi sổ vào sổ cái TK 334 biết số dư đầu tháng TK 334 (Dư Có : 10.000.000đ)

Bài giải:

(Đơn vị tính : Đồng)

Mức trích trước tiền lương nghỉ phép của CNSX trong tháng = 55.800.000 x 3% = 1.674.000

Định khoản

1. Tiền lương phải trả cho người lao động
 - Nợ TK 622: 60.000.000
 - Nợ TK 627: 9.820.000
 - Nợ TK 642: 12.100.000
 - Nợ TK 641: 1.200.000
 - Nợ TK 335: 500.000
 - Có TK 334: 83.620.000
2. Trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân SX
 - Nợ TK 622: 1.674.000
 - Có TK 335: 1.674.000
3. Bảo hiểm xã hội phải trả người lao động
 - Nợ TK 338: 800.000
 - Có TK 334: 800.000

CHỨNG TỪ GHI SỔ số 01

Ngày .../12/N

| Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu TK | | Số tiền | |
|----------|----|--|------------|-----|------------|------------|
| SH | NT | | Nợ | Có | Nợ | Có |
| | | Tiền lương phải trả cho người lao động | | | | |
| | | -Tiền lương CNSX | 622 | | 60.000.000 | |
| | | -Tiền lương nhân viên phân xưởng | 627 | | 9.820.000 | |
| | | -Tiền lương nhân viên QLDN | 642 | | 12.100.000 | |
| | | -Tiền lương nhân viên PX | 641 | | 1.200.000 | |
| | | -Tiền lương nghỉ phép phải trả CNSX | 335 | | 500.000 | |
| | | Cộng | | 334 | | 83.620.000 |
| | | | | | 83.620.000 | 83.620.000 |

Người lập

Kế toán trưởng

CHỨNG TỪ GHI SỔ số 02

Ngày .../12/N

| Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu TK | | Số tiền | |
|----------|----|-----------------------------|------------|-----|-----------|-----------|
| SH | NT | | Nợ | Có | Nợ | Có |
| | | Trích trước tiền lương CNSX | 622 | | 1.674.000 | |
| | | | | 335 | | 1.674.000 |
| | | Cộng | | | 1.674.000 | 1.674.000 |

Người lập

Kế toán trưởng

CHỨNG TỪ GHI SỔ số 03

Ngày .../12/N

| Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu TK | | Số tiền | |
|----------|----|---------------------------|------------|-----|---------|---------|
| SH | NT | | Nợ | Có | Nợ | Có |
| | | BHXH phải trả trong tháng | 338 | | 800.000 | |
| | | | | 334 | | 800.000 |
| | | Cộng | | | 800.000 | 800.000 |

Người lập

Kế toán trưởng

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

| Chứng từ ghi sổ | | Số tiền |
|-----------------|------------|------------|
| Số hiệu | Ngày tháng | |
| 01 | | 83.620.000 |
| 02 | | 1.674.000 |
| 03 | | 800.000 |
| ... | | |

SỔ CÁI TK334

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|----------|----|---|-------|---------|------------|
| S H | NT | | | Nợ | Có |
| | | Dư đầu kỳ | | | 10.000.000 |
| | | Tiền lương phải trả cho người lao động: | | | |
| | | - Tiền lương CNSX | 622 | | 60.000.000 |
| | | - Tiền lương NV phân xưởng | 627 | | 9.820.000 |
| | | - Tiền lương nhân viên QLDN | 642 | | 12.100.000 |
| | | - Tiền lương nhân viên PX | 641 | | 1.200.000 |
| | | - Tiền lương nghỉ phép phải trả CNSX | 335 | | 500.000 |
| | | BHXH phải trả trong tháng | 338 | | 800.000 |
| | | ... | | | |
| | | Cộng phát sinh | | | |
| | | Dư cuối kỳ | | | |

2.4. Kế toán các nghiệp vụ trích theo lương

Theo quy định hiện hành các khoản trích theo lương bao gồm: Trích kinh phí công đoàn, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo tỷ lệ quy định

Tổng các khoản tính trích BHXH, BHYT, KPCĐ: 25%, trong đó:

19% trừ vào chi phí (gồm 15% BHXH; 2% BHYT; 2% KPCĐ)

6% trừ vào người lao động (gồm 5% BHXH; 1% BHYT)

- BHXH theo được tính theo tỷ lệ nhất định trên tổng số tiền lương (cấp bậc, phụ cấp phải trả người lao động). Theo quy định hiện hành tỷ lệ tính trích BHXH là 20% trong đó 15% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của các đối tượng do người sử dụng lao động chịu, còn 5% trừ vào lương của người lao động

Toàn bộ số trích BHXH sẽ nộp lên cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm để chi trả cho các trường hợp nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, nghỉ ốm đau, thai sản trên cơ sở các chứng từ hợp lý, hợp lệ (phiếu nghỉ hưởng BHXH và các chứng từ khác). Cuối tháng doanh nghiệp phải thanh toán với cơ quan quản lý quỹ BHXH

- BHYT: được tính theo tỷ lệ nhất định trên tổng số tiền lương. Theo quy định hiện hành BHYT được trích lập theo tỷ lệ là 3% trên tiền lương thực tế phải trả người lao động trong đó 2% tính vào chi phí SXKD của các đối tượng do người sử dụng lao động chịu, còn 1% trừ vào lương của người lao động.

BHYT được trích lập để tài trợ cho người lao động trong các hoạt động khám bệnh, chữa bệnh.

Toàn bộ số tiền BHYT được tính trích phải nộp lên cơ quan chuyên trách để quản lý và trợ cấp cho người lao động thông qua mạng lưới y tế.

- Kinh phí công đoàn: được hình thành từ việc trích lập 2% trên tổng số tiền lương phải trả người lao động trong kỳ tính vào chi phí sản xuất của các đối tượng do người sử dụng lao động chịu. Toàn bộ số kinh phí công đoàn phải nộp lên công đoàn cấp trên 1 phần, còn một phần để lại doanh nghiệp chi tiêu cho các hoạt động công đoàn tại doanh nghiệp.

2.4.1. Chứng từ sử dụng:

***Chứng từ sử dụng:** Đề hạch toán BHXH kế toán sử dụng các chứng từ sau:

- Giấy nghỉ ốm
- Giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng BHXH
- Phiếu nghỉ hưởng bảo hiểm xã hội
- Bảng thanh toán bảo hiểm xã hội
- Danh sách người lao động hưởng trợ cấp BHXH

2.4.2. Tài khoản sử dụng: TK 338 phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải trả phải nộp ngoài nội dung đã phản ánh ở các tài khoản khác thuộc nhóm tài khoản 33

TK 338 – Phải trả, phải nộp khác

| | |
|---|---|
| Xử lý giá trị tài sản thừa BHXH phải trả người lao động KPCĐ chi tại đơn vị Số BHXH, BHYT, KPCĐ nộp cho cấp trên Kết chuyển doanh thu chưa thực hiện tính cho từng kỳ kế toán sang TK 511 | Giá trị tài sản thừa chờ giải quyết Tích trích BHXH, BHYT, KPCĐ tính vào CPSXKD Trích BHXH, BHYT trừ vào lương của người lao động BHXH, KPCĐ vượt chi được cấp bù Doanh thu chưa thực hiện phát sinh trong kỳ |
| Các khoản đã nộp, đã trả khác | Các khoản phải nộp, phải trả khác |
| DCK(nếu có): Số đã trả, đã nộp nhiều hơn số phải trả, phải nộp | DCK: Số tiền còn phải trả, còn phải nộp Giá trị tài sản thừa còn chờ giải quyết Doanh thu chưa thực hiện ở thời điểm cuối kỳ kế toán |

TK 338 có 8 tài khoản cấp 2:

TK3381: Tài sản thừa chờ giải quyết

TK3382: Kinh phí công đoàn

TK3383: BHXH

TK3384: BHYT

TK 3385: Phải trả về cổ phần hóa

TK 3386: Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

TK3387: Doanh thu chưa thực hiện

TK3388: Phải trả khác

2.4.3. Phương pháp kế toán

- Hàng tháng căn cứ vào tổng số tiền lương phải trả cho người lao động trong tháng, kế toán trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của các bộ phận sử dụng lao động

Nợ TK 622: Trích 19% trên tiền lương phải trả CNSX (cả tiền lương nghỉ phép phải trả)

Nợ TK 627: Trích 19% trên tổng tiền lương phải trả nhân viên PX

Nợ TK 642: Trích 19% trên tiền lương phải trả nhân viên QLDN

Nợ TK 641: Trích 19% trên tiền lương phải trả nhân viên bán hàng

Có TK 338

Chi tiết TK 3382: 2% trên tổng tiền lương phải trả người lao động

TK 3383: 15% trên tổng tiền lương phải trả người lao động

- TK 3384: 2% trên tổng tiền lương phải trả người lao động
- Tính trích BHXH, BHYT trừ vào lương
- Nợ TK 334: Trích 6% trên tổng tiền lương phải trả người lao động
 - Có TK 338: Phải trả phải nộp khác
 - Chi tiết: TK 3383: 5% trên tổng tiền lương phải trả người lao động
 - TK 3384: 1% trên tổng tiền lương phải trả người lao động
- Tính trợ cấp BHXH phải trả cho người lao động trong trường hợp người lao động bị ốm, tai nạn lao động
- Nợ TK 338(3383)" Phải trả, phải nộp khác"
 - Có TK 334" Phải trả người lao động "
- Nộp BHXH, BHYT, KPCĐ lên cơ quan cấp trên:
- Nợ TK 338
 - Có TK 111, 112
- Khi chi tiêu kinh phí công đoàn tại doanh nghiệp
- Nợ TK 338
 - Có TK 111

Ví dụ: Tiếp theo ví dụ phần tiền lương:

4. Trích KPCĐ, BHXH, BHYT theo tỷ lệ quy định
 5. Phiếu thu tiền mặt, nhập quỹ tiền mặt số tiền rút từ ngân hàng về để chuẩn bị trả lương số tiền 90.000.000
 6. Tổng hợp các phiếu chi tiền mặt, chi trả lương trong tháng 85.000.000, chi bảo hiểm xã hội trả thay lương: 800.000
 7. Cuối tháng tiền lương công nhân đi công tác chưa lĩnh chuyển vào TK 338
 8. Nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho cơ quan quản lý các quỹ: Bảo hiểm xã hội: 16.724.000; bảo hiểm y tế: 1.672.400
- Yêu cầu: Lập định khoản kế toán
- Lập bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội:

Định khoản:

- 4a. Nợ TK 622: 11.495.000 = (60.000.000 + 500.000) x 19%
 - Nợ TK 627: 1.865.800 = 9.820.000 x 19%
 - Nợ TK 642: 2.299.000 = 12.100.000 x 19%
 - Nợ TK 641: 228.000 = 1.200.000 x 19%
 - Có TK 338: 15.887.800 = 83.620.000 x 19%
 - Chi tiết TK 3382: 1.672.400 = 2% x 83.620.000
 - TK 3383: 12.543.000 = 15% x 83.620.000
 - TK 3384: 1.672.400 = 2% x 83.620.000
- 4b. Nợ TK 334: 5.017.200 = 6% x 83.620.000
 - Có TK 338: 5.017.200 = 6% x 83.620.000
 - TK 3383: 4.181.000 = 5% x 83.620.000
 - TK 3384: 836.200 = 1% x 83.620.000
5. Nợ TK 111: 90.000.000
 - Có TK 112: 90.000.000
6. Nợ TK 334: 85.800.000
 - Có TK 111: 85.800.000
7. Nợ TK 334: 3.603.000

Có TK 338(3388): 3.603.000
 8. Nợ TK 338: 18.396.400
 3383: 16.724.000
 3384: 1.672.400

Có TK 112: 18.396.400

Căn cứ vào các chứng từ gốc liên quan ta lập bảng phân bổ tiền lương vào BHXH

Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội

(ĐVT: 1000đ)

| Ghi có TK | TK334-Phải trả người lao động | | | | TK 338-Phải trả khác | | | | TK335 | Cộng |
|-------------|-------------------------------|------------|------------|----------------|----------------------|---------------|----------------|---------------|--------------|----------------|
| | Đối tượng sử dụng | Lương | Phụ cấp | Các khoản khác | Cộng có TK 334 | KPCĐ | BHXH | BHYT | | |
| TK622 | 60.000 | | | 60.000 | 1.210 | 9.075 | 1.210 | 11.495 | 1.674 | 73.169 |
| TK627 | 9.500 | 320 | | 9.820 | 196,4 | 1.473 | 196,4 | 1.865,8 | | 11.685,8 |
| TK641 | 11.600 | 500 | | 12.100 | 242 | 1.815 | 242 | 2.299 | | 14.399 |
| TK642 | 1.200 | | | 1.200 | 24 | 180 | 24 | 228 | | 1.428 |
| TK335 | 500 | | | 500 | | | | | | 500 |
| TK334 | | | | | | 4.181 | 836,2 | 5.017,2 | | 5.017,2 |
| TK338 | | | 800 | 800 | | | | | | 800 |
| Cộng | 82.800 | 820 | 800 | 84.420 | 1.672,4 | 16.724 | 2.508,6 | 20.905 | 1.674 | 106.999 |

CHỨNG TỪ GHI SỔ số 04

Ngày .../12/N

(ĐVT: đồng)

| Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu TK | | Số tiền | |
|----------|----|----------------------------------|------------|-----|------------|------------|
| SH | NT | | Nợ | Có | Nợ | Có |
| | | Trích theo lương người lao động | | | | |
| | | -Tính vào chi phí nhân công | 622 | | 11.495.000 | |
| | | -Tính vào chi phí sản xuất chung | 627 | | 1.865.8 00 | |
| | | -Tính vào chi phí QLDN | 642 | | 2.299.000 | |
| | | -Tính vào chi phí bán hàng | 641 | | 228.000 | |
| | | Khấu trừ vào lương | 334 | | 5.017.200 | |
| | | | | 338 | | 20.905.000 |
| | | Cộng | | | 20.905.000 | 20.905.000 |

Người lập

Kế toán trưởng

CHỨNG TỪ GHI SỔ số 05

Ngày .../12/N

(ĐVT: đồng)

| Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu TK | | Số tiền | |
|----------|----|--------------------------|------------|-----|------------|------------|
| SH | NT | | Nợ | Có | Nợ | Có |
| | | Rút TGNH về quỹ tiền mặt | 111 | 112 | 90.000.000 | 90.000.000 |
| | | Cộng | | | 90.000.000 | 90.000.000 |

Người lập

Kế toán trưởng

CHỨNG TỪ GHI SỔ số 06

Ngày .../12/N

(ĐVT: đồng)

| Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu TK | | Số tiền | |
|----------|----|---------------------------------|------------|-----|------------|------------|
| SH | NT | | Nợ | Có | Nợ | Có |
| | | Chi tiền mặt để trả lương, BHXH | 334 | 111 | 85.800.000 | 85.800.000 |
| | | Cộng | | | 85.800.000 | 85.800.000 |

Người lập

Kế toán trưởng

CHỨNG TỪ GHI SỔ số 07

Ngày .../12/N

(ĐVT: đồng)

| Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu TK | | Số tiền | |
|----------|----|----------------------------------|------------|------|-----------|-----------|
| SH | NT | | Nợ | Có | Nợ | Có |
| | | Tiền lương công nhân đi công tác | 334 | 3388 | 3.603.000 | 3.603.000 |
| | | Cộng | | | 3.603.000 | 3.603.000 |

Người lập

Kế toán trưởng

CHỨNG TỪ GHI SỔ số 08

Ngày .../12/N

(ĐVT: đồng)

| Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu TK | | Số tiền | |
|----------|----|--|------------|-----|------------|------------|
| SH | NT | | Nợ | Có | Nợ | Có |
| | | Nộp BHXH, BHYT bằng tiền gửi ngân hàng | 338 | 112 | 18.396.400 | 18.396.400 |
| | | Cộng | | | 18.396.400 | 18.396.400 |

Người lập

Kế toán trưởng

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

| Chứng từ ghi sổ | | Số tiền (đồng) |
|-----------------|------------|----------------|
| Số hiệu | Ngày tháng | |
| 04 | | 20.905.000 |
| 05 | | 90.000.000 |
| 06 | | 85.800.000 |
| 07 | | 3.603.000 |
| 08 | | 18.396.400 |
| ... | | ... |

Người lập

Kế toán trưởng

SỔ CÁI TK334

(Đơn vị tính: đồng)

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|----------|----|--|-------|------------|------------|
| S H | NT | | | Nợ | Có |
| | | Dư đầu kỳ | | | 10.000.000 |
| | | Tiền lương phải trả cho người lao động | | | |
| | | -Tiền lương CNSX | 622 | | 60.000.000 |
| | | -Tiền lương nhân viên phân xưởng | 627 | | 9.820.000 |
| | | -Tiền lương nhân viên QLDN | 642 | | 12.100.000 |
| | | -Tiền lương nhân viên PX | 641 | | 1.200.000 |
| | | -Tiền lương nghỉ phép phải trả CNSX | 335 | | 500.000 |
| | | BHXH phải trả trong tháng | 338 | | 800.000 |
| | | Khấu trừ BHXH, BHYT | 338 | 5.017.000 | |
| | | Chi lương và BHXH | 111 | 85.800.000 | |
| | | Tiền lương công nhân chưa lĩnh | 338 | 3.603.000 | |
| | | Cộng phát sinh | | 94.420.000 | 84.420.000 |
| | | Dư cuối kỳ | | | |

Người lập

Kế toán trưởng

CHƯƠNG 3

KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU – CÔNG CỤ DỤNG CỤ

3.1. NHIỆM VỤ CỦA KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU – CÔNG CỤ DỤNG CỤ

3.1.1. Đặc điểm của nguyên vật liệu – công cụ dụng cụ

Khái niệm:

- Vật liệu là đối tượng lao động, là một trong những yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất là cơ sở vật chất chủ yếu cấu thành nên thực thể của sản phẩm.

Vật liệu có thể mua ngoài hoặc tự chế biến. Trong các doanh nghiệp sản xuất, giá trị vật liệu thường chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, cho nên việc quản lý quá trình thu mua, vận chuyển, bảo quản, dự trữ và sử dụng vật liệu có ý nghĩa rất lớn trong việc tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm...

- Công cụ, dụng cụ là những tư liệu lao động không đủ tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với TSCĐ. Theo quy định hiện hành những tư liệu lao động có giá trị nhỏ hơn 10.000.000 đ hoặc thời gian sử dụng dưới một năm đều xếp vào công cụ, dụng cụ nhỏ.

- Riêng những tư liệu lao động sau không phân biệt tiêu chuẩn giá trị, thời gian sử dụng nhưng vẫn hạch toán là công cụ, dụng cụ:

+ Các loại bao bì để đựng vật tư hàng hoá trong quá trình mua bán, bảo quản, dự trữ

+ Các loại trại tạm thời, đà giáo, công cụ dụng cụ gá lắp chuyên dùng trong xây dựng cơ bản

+ Các loại bao bì bán kèm hàng hoá có tính tiền riêng

+ Những dụng cụ đồ nghề bằng thuỷ tinh, sành sứ, quần áo... chuyên dùng để làm việc

+ Trong nghề nuôi trồng, khai thác thuỷ sản lưới cá tuy có giá trị lớn nhưng do khai thác vướng mắc dễ hỏng, rách nên xếp vào công cụ, dụng cụ.

* Đặc điểm của nguyên vật liệu:

- Tham gia vào một chu kỳ sản xuất, giá trị của nguyên vật liệu được chuyển hết một lần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Trong quá trình tham gia vào quá trình sản xuất dưới tác động của lao động, vật liệu bị thay đổi hình thái vật chất ban đầu để cấu thành nên thực thể của sản phẩm (vật liệu chính) hoặc làm tăng chất lượng, giá trị sử dụng của sản phẩm (vật liệu phụ).

* Đặc điểm của công cụ, dụng cụ:

- Thường tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất, vẫn giữ hình thái vật chất ban đầu

- Trong quá trình tham gia vào quá trình sản xuất giá trị công cụ bị hao mòn dần và chuyển dịch từng phần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

(Song do công cụ có giá trị nhỏ nên được xếp vào tài sản lưu động và mua sắm, dự trữ bằng vốn lưu động như đối với vật liệu.)

Do đó, để tính chính xác phần giá trị công cụ, dụng cụ tham gia vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, kế toán phải sử dụng các phương pháp phân bổ sau đây:

- Phân bổ một lần: Áp dụng trong trường hợp xuất dùng công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ, doanh nghiệp sẽ tính hết giá trị của công cụ, dụng cụ vào chi phí sản xuất kinh doanh giống như vật liệu.

- Phân bổ hai lần: Áp dụng trong trường hợp xuất dùng công cụ, dụng cụ có giá trị tương đối lớn, không thể tính hết một lần vào chi phí sản xuất kinh doanh. Theo phương pháp này thì vào thời điểm xuất dùng, kế toán sẽ phân bổ 50% giá trị của công cụ, dụng cụ vào chi phí sản xuất kinh doanh. Đến khi công cụ, dụng cụ bị hỏng, bị mất hoặc hết thời hạn sử dụng theo quy định thì kế toán sẽ phân bổ phần giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo công thức sau đây:

$$\text{Mức phân bổ lần hai} = \frac{\text{Giá trị CCDC báo hỏng}}{2} - \text{Giá trị phế liệu thu hồi} - \text{Khoản bồi thường vật chất}$$

- Phân bổ nhiều lần: áp dụng trong trường hợp xuất dùng công cụ, dụng cụ có giá trị lớn như trang bị lần đầu hay thay thế hàng loạt công cụ, dụng cụ đang dùng... Khi đó, kế toán phải căn cứ vào giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng với thời gian và mức độ tham gia của nó trong quá trình sản xuất kinh doanh để xác định số lần phân bổ và mức phân bổ mỗi lần.

3.1.2. Nguyên tắc kế toán vật liệu và công cụ, dụng cụ

Vật liệu và công cụ, dụng cụ là một bộ phận của tài sản (hàng tồn kho) của doanh nghiệp (tài sản lưu động tồn tại dưới hình thái vật chất). Theo quy định hiện nay, doanh nghiệp chỉ được lựa chọn áp dụng một trong hai phương pháp kê khai thường xuyên hoặc kiểm kê định kỳ trong quá trình kế toán các loại vật tư, sản phẩm dở dang, thành phẩm, hàng hoá v.v... Nội dung, đặc điểm của hai phương pháp này như sau:

+ Phương pháp kê khai thường xuyên: Là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn kho vật tư, hàng hoá trên sổ kế toán.

Trong trường hợp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, các tài khoản kế toán hàng tồn kho được dùng để phản ánh số hiện có, tình hình biến động tăng, giảm của vật tư, hàng hoá. Vì vậy, giá trị vật tư, hàng hoá tồn kho trên sổ kế toán có thể được xác định ở bất kỳ thời điểm nào trong kỳ kế toán.

Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào số liệu kiểm kê thực tế vật tư, hàng hoá tồn kho, so sánh, đối chiếu với số liệu vật tư, hàng hoá tồn kho trên sổ kế toán. Nếu có chênh lệch phải truy tìm nguyên nhân và có giải pháp xử lý kịp thời.

Phương pháp kê khai thường xuyên thường áp dụng cho các đơn vị sản xuất (công nghiệp, xây lắp..) và các đơn vị thương mại kinh doanh các mặt hàng có giá trị lớn như máy móc, thiết bị, hàng có kỹ thuật, chất lượng cao...

+ Phương pháp kiểm kê định kỳ: Là phương pháp kế toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị tồn kho cuối kỳ trên sổ kế toán tổng hợp và từ đó tính được giá trị hàng hoá, vật tư đã xuất trong kỳ theo công thức sau:

Trị giá hàng xuất = Tổng giá trị hàng nhập + (-) Chênh lệch trị giá tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ

Theo phương pháp kiểm kê định kỳ, mọi biến động của vật tư, hàng hoá (nhập kho, xuất kho) không theo dõi, phản ánh trên các tài khoản kế toán hàng tồn kho. Giá trị của vật tư, hàng hoá mua và nhập kho trong kỳ được theo dõi, phản ánh trên một tài khoản kế toán riêng (tài khoản mua hàng).

Công tác kiểm kê vật tư, hàng hoá được tiến hành cuối mỗi kỳ kế toán để xác định giá trị vật tư, hàng hoá tồn kho thực tế làm căn cứ ghi sổ kế toán của các tài khoản hàng tồn kho. Đồng thời, căn cứ vào giá trị vật tư, hàng hoá tồn kho để xác định giá trị vật tư, hàng hoá xuất kho trong kỳ làm căn cứ ghi sổ kế toán của TK 611 - Mua hàng.

Như vậy, khi áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ, các tài khoản kế toán hàng tồn kho chỉ sử dụng ở đầu kỳ kế toán (để kết chuyển số dư đầu kỳ) và cuối kỳ kế toán (để phản ánh giá trị thực tế hàng tồn kho cuối kỳ).

Phương pháp kiểm kê định kỳ thường áp dụng ở các đơn vị có nhiều chủng loại hàng hoá, vật tư với quy cách, mẫu mã rất khác nhau, giá trị thấp, vật tư, hàng hoá xuất dùng hoặc xuất bán thường xuyên.

Phương pháp kiểm kê định kỳ hàng tồn kho có ưu điểm là đơn giản, giảm nhẹ khối lượng công việc kế toán. Nhưng độ chính xác về giá trị vật tư, hàng hoá xuất dùng, xuất bán bị ảnh hưởng của chất lượng công tác quản lý tại kho, quầy, bến bãi...

Kế toán nhập, xuất, tồn kho vật liệu và công cụ, dụng cụ phải phản ánh theo giá thực tế hay còn gọi là giá gốc - là loại giá phản ánh đầy đủ các khoản tiền mà doanh nghiệp đã phải trả trong quá trình thu mua vật liệu và công cụ, dụng cụ.

Việc tính giá trị vật liệu, công cụ dụng cụ xuất kho có thể áp dụng một trong các phương pháp sau đây:

- + Giá thực tế nhập trước, xuất trước (FIFO).
- + Giá thực tế nhập sau, xuất trước (LIFO)
- + Giá thực tế bình quân gia quyền.
- + Giá thực tế đích danh.

Việc lựa chọn phương pháp nào là tùy thuộc vào yêu cầu quản lý, trình độ, năng lực nghiệp vụ và trình độ trang bị công cụ tính toán, phương tiện xử lý thông tin của doanh nghiệp, nhưng phải áp dụng phương pháp tính đã chọn thống nhất trong thời gian ít nhất là một niên độ kế toán.

Kế toán vật liệu và công cụ, dụng cụ phải đồng thời theo dõi chi tiết cả về giá trị và hiện vật. Kế toán phải theo dõi chi tiết vật liệu và công cụ, dụng cụ theo từng kho, từng loại. Việc bố trí, sắp xếp vật liệu và công cụ, dụng cụ trong kho phải theo đúng yêu cầu và kỹ thuật bảo quản, thuận tiện cho việc nhập, xuất và theo dõi, kiểm tra. Mặt khác, phải xây dựng định mức dự trữ, xác định rõ thời hạn dự trữ tối thiểu, tối đa để phòng ngừa các trường hợp thiếu vật tư phục vụ sản xuất hoặc dự trữ quá nhiều gây ứ đọng vốn. Cùng với việc xây dựng định mức dự trữ, kế toán phải xây dựng các định mức tiêu hao vật liệu và công cụ, dụng cụ cho từng chi tiết, bộ phận chi phí, công việc khác nhau và phải không ngừng cải tiến, hoàn thiện các định mức kinh tế kỹ thuật đó.

Đối với công cụ, dụng cụ xuất dùng phân bổ hai lần hoặc nhiều lần, kế toán phải theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí theo từng nội dung sử dụng để đảm bảo thời hạn sử dụng theo quy định và tổng số chi phí phân bổ phù hợp với số chi phí phát sinh theo từng đối tượng phải chịu chi phí.

Vào thời điểm cuối năm, nếu xét thấy vật liệu và công cụ, dụng cụ tồn kho có khả năng bị giảm giá so với giá thực tế đã ghi sổ kế toán thì doanh nghiệp được phép

lập dự phòng giảm giá. Mức dự phòng giảm giá hàng tồn kho nói chung được tính vào giá vốn hàng bán

3.1.3. Nhiệm vụ của kế toán vật liệu và công cụ, dụng cụ

- Tổ chức ghi chép, theo dõi tình hình nhập – xuất – tồn kho vật liệu, công cụ, dụng cụ cả về số lượng, chất lượng, giá trị. Tính giá trị của vật liệu xuất kho theo phương pháp thích hợp, phương pháp tính giá phải sử dụng nhất quán ít nhất là trong một niên độ kế toán.

- Tính toán và phân bổ giá trị của vật liệu, công cụ dụng cụ sử dụng vào chi phí sản xuất theo đúng chế độ quy định

- Vận dụng đúng đắn các phương pháp hạch toán vật liệu, công cụ, dụng cụ, hướng dẫn kiểm tra việc chấp hành các nguyên tắc, thủ tục nhập, xuất kho vật liệu. Kiểm tra hướng dẫn việc hạch toán nghiệp vụ của thủ kho, thường xuyên đối chiếu số liệu trên sổ kế toán với thẻ kho của thủ kho để xác định số tồn kho thực tế của từng thứ vật liệu.

- Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch thu mua, tình hình dự trữ và tiêu hao vật liệu, công cụ, dụng cụ; phát hiện và xử lý kịp thời vật liệu, công cụ, dụng cụ thừa, thiếu, ứ đọng kém phẩm chất, ngăn ngừa việc sử dụng vật liệu, công cụ, dụng cụ lãng phí.

- Tham gia kiểm kê, đánh giá lại vật liệu, công cụ dụng cụ theo chế độ của nhà nước. Lập các báo cáo kế toán về vật liệu dụng cụ phục vụ công tác lãnh đạo và quản lý, điều hành và phân tích kinh tế.

3.2. PHÂN LOẠI VÀ TÍNH GIÁ VẬT LIỆU, CÔNG CỤ DỤNG CỤ

3.2.1. Phân loại vật liệu, công cụ dụng cụ

Trong doanh nghiệp, vật liệu bao gồm nhiều loại, nhiều thứ có vai trò, công dụng, tính chất lý hoá khác nhau và biến động thường xuyên, liên tục hàng ngày trong quá trình sản xuất. Để phục vụ cho công tác quản lý và kế toán, phải phân loại vật liệu. Tùy thuộc vào nội dung kinh tế, chức năng của vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh để phân loại vật liệu. Nhìn chung, vật liệu được chia thành các loại sau đây:

- Nguyên liệu, vật liệu chính (Bao gồm cả nửa thành phẩm mua ngoài): Là đối tượng lao động chủ yếu trong doanh nghiệp, là cơ sở vật chất chủ yếu hình thành nên thực thể của sản phẩm mới. Như sắt, thép trong công nghiệp cơ khí; bông trong công nghiệp kéo sợi; gạch, ngói, xi măng trong công nghiệp xây dựng cơ bản; hạt giống, phân bón trong nông nghiệp...

Trong xí nghiệp chế biến thủy sản: Nguyên vật liệu chính là tôm, cá ...

Trong xí nghiệp chế biến nước mắm: Nguyên vật liệu chính là cá (hoặc chượp)

Vật liệu phụ là những vật liệu có vai trò phụ trong quá trình sản xuất kinh doanh, tạo cho quá trình sản xuất kinh doanh được bình thường, phục vụ cho nhu cầu công nghệ, kỹ thuật, quản lý... như dầu mỡ bôi trơn, máy móc trong sản xuất công nghiệp; thuốc trừ sâu, thuốc thú y, thuốc kích thích sinh trưởng trong sản xuất nông nghiệp hoặc những vật liệu có tác dụng phụ trợ trong sản xuất được sử dụng kết hợp với vật liệu chính để làm thay đổi màu sắc, hình dáng, mùi vị góp phần tăng cường chất lượng của sản phẩm.

Trong xí nghiệp chế biến thủy sản có các loại mắm, muối, gia vị ... làm tăng cường chất lượng sản phẩm.

Trong xí nghiệp đóng tàu có các loại sơn chống gỉ, ốc vít, bu lông, que hàn, vật liệu phụ để bảo dưỡng máy móc thiết bị và công cụ lao động nhỏ: dầu, nhớt..

- Nhiên liệu: Nhiên liệu là những thứ vật liệu có tác dụng cung cấp nhiệt lượng cho quá trình sản xuất kinh doanh. Nhiên liệu gồm có: xăng, dầu, mỡ, hơi đốt, than củi...

- Phụ tùng thay thế sửa chữa: Phụ tùng thay thế sửa chữa là những chi tiết phụ tùng máy móc, thiết bị mà doanh nghiệp mua sắm, dự trữ phục vụ cho việc sửa chữa máy móc, thiết bị.(ví dụ vòng bi, săm lốp...)

- Thiết bị xây dựng cơ bản: là những thiết bị được sử dụng cho công việc xây dựng cơ bản (bao gồm cả thiết bị cần lắp và thiết bị không cần lắp)

Ví dụ: Thiết bị vệ sinh, thông gió, điều hoà...

- Vật liệu khác: bao gồm các vật liệu như vật liệu đặc chủng, các loại phế liệu loại ra trong quá trình sản xuất, vật liệu thu nhặt được, phế liệu thu hồi trong quá trình thanh lý TSCĐ

* Phân loại công cụ dụng cụ :

Căn cứ nội dung kinh tế công cụ, dụng cụ chia thành:

- Dụng cụ gá lắp chuyên dùng cho sản xuất

- Dụng cụ đồ nghề (cờ lê, kìm, búa...)

- Dụng cụ quản lý (máy tính cá nhân, bàn ghế làm việc, điện thoại...)

- Dụng cụ quần áo bảo hộ lao động (khẩu trang, găng tay)

- Khuôn mẫu đúc các loại

- Lán trại tạm thời

- Các loại bao bì dùng để đựng hàng hoá, vật liệu (bao xi măng, polyetylen...)

Trong công tác quản lý căn cứ vào mục đích sử dụng công cụ, dụng cụ chia thành 3 loại:

- Công cụ dụng cụ lao động

- Bao bì luân chuyển

- Đồ dùng cho thuê (cốp pha, bàn ghế ...)

Trên thực tế, việc sắp xếp nguyên vật liệu theo từng loại như đã trình bày trên là căn cứ vào công dụng chủ yếu của vật liệu ở từng đơn vị cụ thể. Vì có thứ vật liệu ở đơn vị này là vật liệu chính nhưng ở đơn vị khác lại là vật liệu phụ... Để phục vụ tốt hơn yêu cầu quản lý chặt chẽ vật liệu cần phải biết được một cách đầy đủ, cụ thể số hiện có, và tình hình biến động của từng thứ vật liệu được sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, vật liệu cần phải phân chia một cách chi tiết hơn theo tính năng lý học, hoá học, theo quy cách, phẩm chất của vật liệu. Công việc đó được thực hiện trên cơ sở xây dựng và lập sổ danh điểm vật liệu, trong đó vật liệu được chia thành từng loại, từng nhóm, từng thứ. Sổ danh điểm vật liệu được xây dựng trên cơ sở số hiệu của vật liệu. Mẫu sổ danh điểm vật liệu như sau:

SỔ DANH ĐIỂM NGUYÊN VẬT LIỆU, CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Loại: Nguyên liệu, vật liệu chính - Ký hiệu 1521

| Ký hiệu | | Tên, nhãn hiệu, quy cách vật liệu | Đơn vị tính | Đơn giá Kế toán | Ghi chú |
|---------|-----------------------|--------------------------------------|-------------------|--------------------|---------|
| Nhóm | Danh điểm vật liệu | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 152101 | 1521.01.01 | | | | |
| | 1521.01.02 | | | | |
| | 1521.01.99 | | | | |
| 1521.02 | 1521.02.01 | | | | |
| | 1521.02.02 | | | | |
| 1521.99 | 1521.99.01 | | | | |
| ... | ... | | | | |

3.2.2 Tính giá vật liệu, công cụ dụng cụ

a. Tính giá thực tế của vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho

$$\begin{array}{r}
 \text{Giá thực} \\
 \text{tế} \\
 \text{vật liệu} \\
 \text{mua ngoài}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{r}
 \text{Giá mua} \\
 \text{ghi trên} \\
 \text{hoá đơn} \\
 \text{người} \\
 \text{bán}
 \end{array}
 -
 \begin{array}{r}
 \text{Chiết khấu TM} \\
 \text{Giảm giá hàng mua} \\
 \text{Hàng mua bị trả lại}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{r}
 \text{Các khoản} \\
 \text{thuế} \\
 \text{không được} \\
 \text{hoàn lại}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{r}
 \text{Chi} \\
 \text{phí} \\
 \text{thu} \\
 \text{mua}
 \end{array}$$

Chú ý : Trường hợp nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ mua về dùng vào sản xuất kinh doanh sản phẩm, dịch vụ chịu thuế GTGT trong doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì giá mua ghi trên hoá đơn là giá mua chưa có GTGT

Trường hợp nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ mua về dùng vào sản xuất kinh doanh sản phẩm dịch vụ chịu thuế GTGT trong doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc sản xuất sản phẩm không thuộc đối tượng chịu thuế hoặc dùng cho hoạt động sự nghiệp, phúc lợi, dự án thì giá mua ghi trên hoá đơn là tổng giá thanh toán bao gồm cả thuế GTGT.

* Chiết khấu thanh toán khi mua là khoản tiền doanh nghiệp được hưởng khi thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn theo quy định của người bán

* Chiết khấu thương mại khi mua hàng là khoản tiền doanh nghiệp được hưởng khi mua hàng (sản phẩm, hàng hóa) dịch vụ với khối lượng lớn và theo thỏa thuận bên bán quy định cho bên mua theo hợp đồng

* Giảm giá hàng mua là số tiền được giảm trừ bên bán quy định cho bên mua theo hợp đồng vì chất lượng hàng hoá không đảm bảo, sai quy cách ...

* Giá trị hàng mua bị trả lại là giá trị hàng hoá doanh nghiệp đã mua nhưng trả lại cho người bán vì lý do hàng bị kém mất phẩm chất, không đúng chủng loại, sai quy cách...

* Chi phí thu mua: gồm chi phí vận chuyển (nếu trong hợp đồng quy định bên mua chịu) từ nơi mua về đến doanh nghiệp, chi phí bốc dỡ, bảo quản, lưu bãi, lưu kho, tiền công tác phí của nhân viên thu mua, chi phí của bộ phận thu mua độc lập, hao hụt tự nhiên trong định mức (nếu có).

Ví dụ: Thu mua nhập kho 400kg nguyên vật liệu A, giá mua chưa có thuế GTGT 250.000.000đ thuế GTGT 10%, chi phí bốc dỡ 5.000.000đ toàn bộ đã được thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng

Yêu cầu: Tính giá thực tế nguyên vật liệu nhập kho trong trường hợp:

- Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ
- Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

Giải:

* Trường hợp doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Giá thực tế của NVL = 250.000.000 + 5.000.000 = 255.000.000

* Trường hợp doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Giá thực tế của NVL = (250.000.000 + 2.500.000) + 5.000.000 = 257.500.000

Giá thực tế của nguyên vật liệu thuê ngoài gia công, chế biến:

| | | | | | | |
|---|---|---|---|--|---|-----------------------------------|
| Giá thực tế của NVL thuê ngoài chế biến | = | Giá thực tế vật liệu xuất kho thuê ngoài gia công | + | Chi phí vận chuyển bốc dỡ khi giao, nhận | + | Tiền thuê ngoài gia công chế biến |
|---|---|---|---|--|---|-----------------------------------|

* Giá thực tế của nguyên vật liệu tự chế:

| | | | | |
|----------------------------|---|---|---|------------------|
| Giá thực tế của NVL tự chế | = | Giá thực tế vật liệu xuất kho tự chế biến | + | Chi phí chế biến |
|----------------------------|---|---|---|------------------|

* Đối với vật liệu nhận góp vốn liên doanh : Là giá trị được các bên tham gia góp vốn liên doanh thống nhất đánh giá chấp thuận.

* Đối với phế liệu thu hồi:

Giá phế liệu nhập kho = Giá có thể bán được trên thị trường (hoặc giá trị ước tính có thể sử dụng được)

b. Tính giá thực tế của vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất kho: Doanh nghiệp được lựa chọn 1 trong các phương pháp tính giá sau, lựa chọn phương pháp nào phải đảm bảo nhất quán trong cả niên độ kế toán.

* Theo phương pháp nhập trước, xuất trước: Theo phương pháp này những loại vật liệu, công cụ dụng cụ nhập trước sẽ được xuất dùng trước xuất hết xong mới xuất đến lần nhập sau. Theo phương pháp này bảo đảm cho việc tính giá trị thực tế của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ xuất dùng kịp thời, chính xác công việc kế toán không bị dồn vào cuối tháng nhưng đòi hỏi phải tổ chức kế toán chi tiết chặt chẽ theo dõi đầy đủ số lượng, đơn giá của từng lần nhập.

Ví dụ:

Có tình hình nhập xuất, tồn kho vật liệu A đầu tháng 1 /N tại một doanh nghiệp thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ: (Đơn vị tính : 1000 đồng)

Tồn kho 1000kg nguyên vật liệu A đơn giá chưa có thuế GTGT là 50

- Ngày 5/1 xuất 400kg để sản xuất
- Ngày 7/1 thu mua 1.600kg giá ghi trên hoá đơn 88.000đ trong đó thuế GTGT 8.000đ, chi phí vận chuyển bốc dỡ chi bằng tiền mặt là 600
- Ngày 15/1 xuất 700kg để sản xuất sản phẩm
- Ngày 24/1 xuất 1.100 kg để sản xuất sản phẩm
- Ngày 28/1 thu mua nhập kho 400kg đơn giá mua chưa có thuế GTGT là 52,25 (thuế suất thuế GTGT 10%).

Yêu cầu: Tính giá thực tế vật liệu xuất kho dùng trong tháng

* Tính giá vật liệu theo phương pháp nhập trước, xuất trước:

Tính giá xuất kho vật liệu A ngày 3/1: $400 \times 50 = 20.000$

Trị giá mua vật liệu A nhập kho sau ngày 7/1

$$= \frac{80.000 + 600}{1.600} = 50,375$$

Tính giá xuất kho vật liệu A ngày 15/1: $(600 \times 50) + (100 \times 50,375) = 35.037,5$

Tính giá xuất kho vật liệu A ngày 24/1: $1.100 \times 50,375 = 55.412,5$

Tổng trị giá xuất kho = $20.000 + 35.037,5 + 55.412,5 = 110.450$

Sổ chi tiết theo dõi tính giá thành thực tế của vật liệu xuất kho như sau:

Trường hợp doanh nghiệp tính giá vật liệu, CCDC theo phương pháp nhập trước, xuất trước

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU

Tên vật liệu: Vật liệu A

Đơn vị tính: kg

Kho

(Đơn vị tính: 1000đồng)

| Chứng từ | | Diễn giải | Ngày N-X | Nhập | | | Xuất | | | Tồn | | |
|----------|-----|------------|----------|-------|--------|---------|-------|--------|----------|-------|--------|----------|
| SH | N T | | | SL | ĐG | TT | SL | ĐG | TT | SL | ĐG | TT |
| | | Tồn đầu kỳ | - | - | - | - | - | - | 1.000 | 50 | 50.000 | |
| | | Xuất kho | 3/1 | - | - | - | 400 | 50 | 20.000 | 600 | 50 | 30.000 |
| | | Nhập kho | 7/1 | 1.600 | 50,375 | 80.600 | - | - | - | 600 | 50 | 30.000 |
| | | | | | | | | | | 1600 | 50,375 | 80.600 |
| | | Xuất kho | 15/1 | - | - | - | 600 | 50 | 30.000 | | | |
| | | | | | | | 100 | 50,375 | 5.037,5 | 1.500 | 50,375 | 75.562,5 |
| | | Xuất kho | 24/1 | - | - | - | 1.100 | 50,375 | 55.412,5 | 400 | 50,375 | 20.150 |
| | | Nhập kho | 28/1 | 400 | 52,25 | 20.900 | - | - | - | 400 | 50,375 | 20.150 |
| | | | | | | | | | | 400 | 52,25 | 20.900 |
| | | Cộng | | 2.000 | | 101.500 | 2.200 | | 110.450 | | | |
| | | Tồn kho | | | | | | | | 800 | | 41.050 |

- Theo phương pháp nhập sau, xuất trước

Dựa trên giả thiết vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho sau cùng sẽ được xuất trước tiên. Giá thực tế của vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất kho sẽ được tính hết theo giá nhập kho lần sau cùng, sau mới tính theo giá nhập lần trước đó.

Theo ví dụ trên:

Trị giá xuất vật liệu A ngày 3/1: $400 \times 50 = 20.000$

$$15/1: 700 \times 50,375 = 35.262,5$$

$$24/1: (900 \times 50,375) + (200 \times 50) = 55.337,5$$

Tổng trị giá xuất vật liệu A trong tháng 1/N là:

$$20.000 + 35.262,5 + 55.337,5 = 110.600$$

Ta lập sổ chi tiết vật liệu theo phương pháp nhập sau, xuất trước

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU

Tên vật liệu: Vật liệu A

Đơn vị tính: kg

Kho

(Đơn vị tính: 1000 đồng)

| Chứng từ | | Diễn giải | Ngày N-X | Nhập | | | Xuất | | | Tồn | | |
|----------|----|------------|----------|-------|--------|---------|-------|--------|----------|-------|--------|----------|
| SH | NT | | | SL | ĐG | TT | SL | ĐG | TT | SL | ĐG | TT |
| | | Tồn đầu kỳ | - | - | - | - | - | - | 1.000 | 50 | 50.000 | |
| | | Xuất kho | 3/1 | - | - | - | 400 | 50 | 20.000 | 600 | 50 | 30.000 |
| | | Nhập kho | 7/1 | 1.600 | 50,375 | 80.600 | - | - | - | 600 | 50 | 30.000 |
| | | | | | | | | | | 1.600 | 50,375 | 80.600 |
| | | Xuất kho | 15/1 | - | - | - | 700 | 50,375 | 35.262,5 | 600 | 50 | 30.000 |
| | | | | | | | | | | 900 | 50,375 | 45.337,5 |
| | | Xuất kho | 24/1 | - | - | - | 900 | 50,375 | 45.337,5 | 600 | 50 | 30.000 |
| | | | | | | | 200 | 50 | 10.000 | 400 | 50 | 20.000 |
| | | Nhập kho | 28/1 | 400 | 52,25 | 20.900 | - | - | - | 400 | 50 | 20.000 |
| | | | | | | | | | | 400 | 52,25 | 20.900 |
| | | Cộng | | 2.000 | | 101.500 | 2.200 | | 110.600 | | | |
| | | Tồn kho | | | | | | | | 800 | | 40.900 |

* Theo phương pháp tính giá đơn vị bình quân cả kỳ dự trữ

-Xác định đơn giá bình quân cả kỳ dự trữ :

$$\text{Đơn giá bình quân cả kỳ dự trữ} = \frac{\text{Trị giá thực tế của vật liệu, công cụ, DC tồn kho đầu kỳ} + \text{Trị giá thực tế của vật liệu, công cụ, DC nhập kho trong kỳ}}{\text{Số lượng vật liệu, công cụ, DC tồn kho đầu kỳ} + \text{Số lượng vật liệu, công cụ, DC nhập kho trong kỳ}}$$

$$\text{Giá thực tế vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất dùng} = \text{Số lượng vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất dùng} \times \text{Đơn giá bình quân cả kỳ dự trữ}$$

Căn cứ vào ví dụ trên ta tính giá đơn vị bình quân của cả kỳ dự trữ:

$$\text{Giá đơn vị bình quân} = \frac{(1.000 \times 50 + [(1.600 \times 50,375) + (400 \times 52,25)])}{1.000 + 1.600 + 400} = 50,5$$

Giá trị vật liệu xuất dùng trong tháng:

$$3/1: 400 \times 50,5 = 20.200$$

$$15/1: 700 \times 50,5 = 35.350$$

$$24/1: 1.100 \times 50,5 = 55.550$$

$$\text{Tổng cộng} \quad 111.100$$

Sổ chi tiết vật liệu theo phương pháp đơn giá bình quân cả kỳ dự trữ

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU

Tên vật liệu: Vật liệu A

Đơn vị tính: kg

Kho

(Đơn vị tính: 1000 đồng)

| Chứng từ | | Diễn giải | Ngày N-X | Nhập | | | Xuất | | | Tồn | | |
|----------|----|------------|----------|-------|--------|---------|-------|------|---------|-------|--------|---------|
| SH | NT | | | SL | ĐG | TT | SL | ĐG | TT | SL | ĐG | TT |
| | | Tồn đầu kỳ | - | - | - | - | - | - | 1.000 | 50 | 50.000 | |
| | | Xuất kho | 3/1 | - | - | - | 400 | 50,5 | 20.200 | 600 | - | 29.800 |
| | | Nhập kho | 7/1 | 1.600 | 50,375 | 80.600 | - | - | - | 2.200 | - | 110.400 |
| | | Xuất kho | 15/1 | - | - | - | 700 | 50,5 | 35.350 | 1.500 | - | 75.050 |
| | | Xuất kho | 24/1 | - | - | - | 1.100 | 50,5 | 55.550 | 400 | - | 19.500 |
| | | Nhập kho | 28/1 | 400 | 52,25 | 20.900 | - | - | - | 800 | - | 40.400 |
| | | Cộng | | 2.000 | | 101.500 | 2.200 | | 111.100 | | | |
| | | Tồn kho | | | | | | | | 800 | | 40.400 |

* Theo phương pháp giá đơn vị bình quân sau mỗi lần nhập:

Sau mỗi lần nhập người ta tính lại đơn giá, căn cứ vào giá và số lượng trước khi nhập và sau khi nhập để tính giá đơn vị bình quân. Sau đó căn cứ vào lượng xuất bình quân để tính giá trị xuất.

Ví dụ:

Ngày 3/1 xuất 400 kg nên trị giá xuất là: $400 \times 50 = 20.000$

Ngày 7/1 nhập 1600 kg nên trị giá nhập là: $1600 \times 50,375 = 80.600$

Đơn giá $(600 \times 50) + (1.600 \times 50,375)$

bình quân sau = $\frac{\quad}{600 + 1.600} = 50,273$

ngày 7/1

Ngày 15/1 xuất 700 kg nên trị giá xuất là: $700 \times 50,273 = 35.191,1$

Ngày 24/1 xuất 1.100kg giá trị xuất là: $1.100 \times 50,273 = 55.300,3$

Tổng giá trị vật liệu xuất trong tháng là:

$$20.000 + 35.191,1 + 55.300,3 = 110.491,4$$

Sổ chi tiết vật liệu theo phương pháp giá đơn vị bình quân sau mỗi lần nhập

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU

(Đơn vị tính: 1000 đồng)

| Chứng từ SH NT | | Diễn giải | Ngày N-X | Nhập | | | Xuất | | | Tồn | | |
|-------------------|--|-----------|-------------|-------|--------|---------|-------|--------|-----------|-------|--------|----------|
| | | | | SL | ĐG | TT | SL | ĐG | TT | SL | ĐG | TT |
| | | Tồn kho | - | - | - | - | - | - | - | 1.000 | 50 | 50.000 |
| | | Xuất kho | 3/1 | - | - | - | 400 | 50 | 20.000 | 600 | 50 | 30.000 |
| | | Nhập kho | 7/1 | 1.600 | 50,375 | 80.600 | - | - | - | 2.200 | 50,273 | 110.600 |
| | | Xuất kho | 15/1 | - | - | - | 700 | 50,273 | 35.191,1 | 1.500 | | 75.408,9 |
| | | Xuất kho | 24/1 | - | - | - | 1.100 | 50,273 | 55.300,3 | 400 | | 20.108,6 |
| | | Nhập kho | 28/1 | 400 | 52,25 | 20.900 | - | - | - | 800 | | 41.008,6 |
| | | Cộng PS | | 2.000 | | 101.500 | 2.200 | | 110.491,4 | | | |
| | | Tồn kho | | | | | | | | 800 | 51,26 | 41.008,6 |

$$\text{Giá đơn vị bình quân sau ngày 28/1} = \frac{(400 \times 50,273) + (400 \times 52,25)}{400 + 400} = 51,26$$

* Giá thực tế đích danh

Theo phương pháp này vật liệu, công cụ dụng cụ xuất kho thuộc lô hàng nào thì sẽ tính theo đơn giá mua thực tế của lô hàng đó, phương pháp này có ưu điểm: tính chính xác cao đòi hỏi có sự quản lý chặt chẽ từng lô hàng

Ví dụ: ngày 3/1 xuất 400kg trị giá xuất $400 \times 50 = 20.000$

Ngày 15/1 xuất 700kg trị giá xuất $700 \times 50,375 = 35.262,5$

Ngày 24/1 xuất 1.100kg trị giá xuất $(900 \times 50,375) + (200 \times 50) = 55.337,5$

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU

(Đơn vị tính 1000 đ)

| Chứng từ SH NT | | Diễn giải | Ngày N-X | Nhập | | | Xuất | | | Tồn | | |
|-------------------|--|-----------|-------------|-------|--------|---------|-------|--------|----------|-------|----|----------|
| | | | | SL | ĐG | TT | SL | ĐG | TT | SL | ĐG | TT |
| | | Tồn kho | - | - | - | - | - | - | - | 1.000 | 50 | 50.000 |
| | | Xuất kho | 3/1 | - | - | - | 400 | 50 | 20.000 | 600 | 50 | 30.000 |
| | | Nhập kho | 7/1 | 1.600 | 50,375 | 80.600 | - | - | - | 2.200 | | 110.600 |
| | | Xuất kho | 15/1 | - | - | - | 700 | 50,375 | 35.262,5 | 1.500 | | 75.337,5 |
| | | Xuất kho | 24/1 | - | - | - | 900 | 50,375 | 45.337,5 | | | |
| | | | | | | | 200 | 50 | 10.000 | 400 | 50 | 20.000 |
| | | Nhập kho | 28/1 | 400 | 52,25 | 20.900 | - | - | - | 800 | | 40.900 |
| | | Cộng | | 2.000 | | 101.500 | 2.200 | | 110.600 | | | |
| | | Tồn kho | | | | | | | | 800 | | 40.900 |

* Giá hạch toán:

Để tính giá thực tế của vật liệu, công cụ dụng cụ xuất dùng thì có thể tính theo giá hạch toán. Giá hạch toán là giá ổn định được sử dụng thống nhất trong doanh nghiệp một thời gian dài, làm cơ sở để ghi sổ hàng ngày. Cuối kỳ điều chỉnh giá hạch toán về giá thực tế

+ Xác định hệ số giá vật liệu (H)

$$H = \frac{\text{Giá thực tế vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho đầu kỳ} + \text{Giá thực tế vật liệu, công cụ dụng cụ nhập kho trong kỳ}}{\text{Giá hạch toán vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho đầu kỳ} + \text{Giá hạch toán vật liệu, công cụ dụng cụ nhập kho trong kỳ}}$$

+ Xác định giá thực tế của vật liệu, công cụ dụng cụ xuất kho trong kỳ

$$\text{Giá thực tế của vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất kho trong kỳ} = \frac{\text{Giá hạch toán của vật liệu, công cụ dụng cụ xuất kho trong kỳ}}{H} \times H$$

Ví dụ: Cũng lấy ví dụ trên giả sử giá hạch toán của vật liệu A là 50

$$(1.000 \times 50) + (80.600 + 20.900)$$

$$H = \frac{(1.000 \times 50) + (80.600 + 20.900)}{(1.000 \times 50) + (80.000 + 20.000)} = 1,01$$

Giá thực tế của vật liệu A xuất kho trong tháng $2.200 \times 50 \times 1,01 = 111.100$

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU

Tên vật liệu: Vật liệu A

Đơn vị tính: kg

Kho

Đơn vị tính: 1.000đ

| Chứng từ | | Diễn giải | Ngày N-X | Nhập | | | Xuất | | | Tồn | | |
|----------|--|------------|----------|-------|---------|---------|-------|---------|---------|-------|---------|--------|
| | | | | SL | GHT | GTT | SL | GHT | GTT | SL | GHT | GT T |
| | | Tồn đầu kỳ | - | | | | | | | 1.000 | 50.000 | 50.000 |
| | | Xuất kho | 3/1 | | | | 400 | 20.000 | | 600 | 30.000 | |
| | | Nhập kho | 7/1 | 1.600 | 80.000 | 80.600 | | | | 2.200 | 110.000 | |
| | | Xuất kho | 15/1 | | | | 700 | 35.000 | | 1.500 | 75.000 | |
| | | Xuất kho | 24/1 | | | | 1.100 | 55.000 | | 400 | 20.000 | |
| | | Nhập kho | 28/1 | 400 | 20.000 | 20.900 | | | | 800 | 40.000 | |
| | | Tổng cộng | | 2.000 | 100.000 | 105.500 | 2.200 | 110.000 | 111.100 | | | |
| | | | | | | | | | | 800 | 40.000 | 40.400 |

3.3. Kế toán chi tiết vật liệu, công cụ dụng cụ

*Nguyên tắc

- Vật liệu phải được theo dõi cả về mặt số lượng, mặt giá trị của từng thứ vật liệu
- Doanh nghiệp có thể áp dụng một trong ba phương pháp sau để theo dõi hạch toán chi tiết vật liệu

3.3.1. Phương pháp thẻ song song

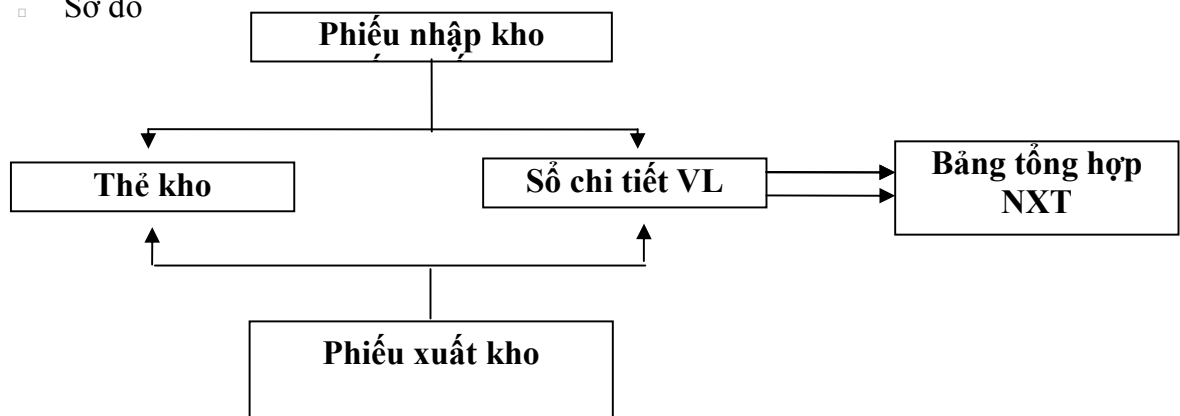
Theo phương pháp thẻ song song, để kế toán nghiệp vụ nhập, xuất và tồn kho vật liệu, ở kho phải mở thẻ kho để ghi chép về mặt số lượng và ở phòng kế toán phải mở thẻ kế toán chi tiết vật liệu để ghi chép về mặt số lượng và giá trị.

Thẻ kho do kế toán lập theo mẫu quy định thống nhất (MS 06-VT) cho từng danh điểm vật liệu và phát cho thủ kho sau khi đã đăng ký vào sổ đăng ký thẻ kho. Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ nhập, xuất kho, thủ kho ghi số lượng thực nhập, thực xuất vào thẻ kho liên quan và sau mỗi nghiệp vụ nhập, xuất hoặc cuối mỗi ngày

tính ra số tồn kho trên thẻ kho. Mỗi chứng từ được ghi vào thẻ kho một dòng. Đối với phiếu xuất vật tư theo hạn mức sau mỗi lần xuất thủ kho phải ghi số thực xuất vào thẻ kho mà không đợi đến khi kết thúc chứng từ mới ghi một lần. Thủ kho phải thường xuyên đối chiếu với số tồn kho ghi trên thẻ kho với số vật liệu thực tế còn lại ở kho. Hàng ngày, hoặc định kỳ 3 đến 5 ngày một lần sau khi ghi thẻ kho, thủ kho phải chuyển toàn bộ chứng từ nhập, xuất kho về phòng kế toán. Tại phòng kế toán phải mở sổ (thẻ) kế toán chi tiết vật liệu. Thẻ kế toán chi tiết vật liệu được mở cho từng danh điểm vật liệu tương ứng với thẻ kho mở ở kho. Thẻ kế toán chi tiết vật liệu có nội dung như thẻ kho, chỉ khác là theo dõi cả về giá trị của vật liệu. Hàng ngày, hoặc định kỳ 3 đến 5 ngày một lần nhận được chứng từ nhập, xuất kho do thủ kho chuyển đến, nhân viên kế toán vật liệu phải kiểm tra chứng từ, đối chiếu các chứng từ nhập, xuất kho với các chứng từ liên quan (như hoá đơn mua hàng, phiếu mua hàng...) ghi đơn giá kế toán vào phiếu và tính thành tiền trên từng chứng từ nhập, xuất. Căn cứ vào chứng từ nhập, xuất kho đã kiểm tra để tính thành tiền, kế toán lần lượt ghi các nghiệp vụ nhập, xuất kho vào các thẻ kế toán chi tiết vật liệu liên quan giống như trình tự ghi thẻ kho của thủ kho.

Cuối tháng, sau khi ghi chép toàn bộ các nghiệp vụ nhập, xuất kho vào thẻ kế toán chi tiết vật liệu, kế toán tiến hành cộng xác định số tổng cộng tính ra tổng số nhập, tổng số xuất và số tồn kho của từng danh điểm vật liệu. Số lượng vật liệu tồn kho phản ánh trên thẻ kế toán chi tiết phải được đối chiếu khớp với số tồn kho ghi trên thẻ kho tương ứng. Mọi sai sót phát hiện khi đối chiếu phải được kiểm tra, xác minh và chỉnh lý kịp thời theo đúng sự thực. Để thực hiện kiểm tra, đối chiếu giữa kế toán chi tiết và kế toán tổng hợp, sau khi đối chiếu với thẻ kho của thủ kho, kế toán phải căn cứ vào thẻ kế toán chi tiết vật liệu lập bảng tổng hợp nhập, xuất, tồn kho vật liệu. Số liệu của bảng này được đối chiếu với số liệu của kế toán tổng hợp phản ánh trên bảng tính giá vật liệu.

□ Sơ đồ



BẢNG TỔNG HỢP NHẬP - XUẤT - TỒN
Tháng ... năm ...

| Số danh điểm | Tên vật liệu | Tồn đầu tháng | | Nhập trong tháng | | Xuất trong tháng | | Tồn cuối tháng | |
|--------------|--------------|---------------|-------|------------------|-------------|------------------|--------|----------------|-------|
| | | SL | ST | SL | ST | SL | ST | SL | ST |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| | | 1000 0 | 50000 | 2000 | 101500 0 | 2200 | 111100 | 800 | 40400 |

* Ưu điểm : ghi chép đơn giản, rõ ràng, dễ kiểm tra, dễ đối chiếu, dễ phát hiện những sai sót

* Nhược điểm: có sự ghi chép trùng lặp giữa kho và phòng kế toán về chỉ tiêu hiện vật, công việc kiểm tra thường dồn vào cuối tháng.

Căn cứ vào ví dụ trên ta mở thẻ kho:

THẺ KHO

Ngày lập thẻ 1/1

Kho:

Tên hàng: Vật liệu A, Mã số : 15211A

Đơn vị tính: kg

| | | Diễn giải | Số lượng | | | |
|----|-----|----------------|----------|-------|-------|---------|
| SH | NT | | Nhập | Xuất | Tồn | Ghi chú |
| | | Tồn đầu năm | | | 1.000 | |
| | 3/1 | Xuất cho SX | | 400 | 600 | |
| | | Nhập | 1.600 | | 2.200 | |
| | | Xuất cho SX | | 700 | 1.500 | |
| | | Xuất cho SX | | 1.100 | 400 | |
| | | Nhập | 400 | | 800 | |
| | | Cộng phát sinh | 2.000 | 2.200 | | |
| | | Tồn cuối kỳ | | | 800 | |

Theo phương pháp giá đơn vị bình quân cả kỳ dự trữ, ta có thể kế toán chi tiết:

THẺ KẾ TOÁN CHI TIẾT

Số thẻ ... Số tờ ...

Tên vật tư:

Số danh điểm:

Kho:

(Đơn vị tính: 1000

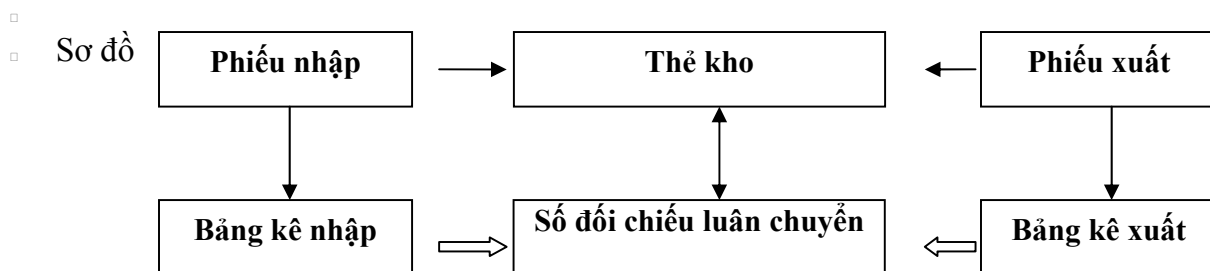
đồng)

| Chứng từ SH NT | | Diễn giải | Ngày N-X | Nhập | | | Xuất | | | Tồn | | |
|---------------------|--|------------|-------------|-------|--------|---------|-------|------|---------|-------|----|---------|
| | | | | SL | ĐG | TT | SL | ĐG | TT | SL | ĐG | TT |
| | | Tồn đầu kỳ | - | - | - | - | -- | - | - | 1.000 | 50 | 50.000 |
| | | Xuất kho | 3/1 | - | - | - | 400 | 50,5 | 20.200 | 600 | - | 29.800 |
| | | Nhập kho | 7/1 | 1.600 | 50,375 | 80.600 | - | - | - | 2.200 | - | 110.400 |
| | | Xuất kho | 15/1 | - | - | - | 700 | 50,5 | 35.350 | 1.500 | - | 75.050 |
| | | Xuất kho | 24/1 | - | - | - | 1.100 | 50,5 | 55.550 | 400 | - | 19.500 |
| | | Nhập kho | 28/1 | 400 | 52,25 | 20.900 | - | - | - | 800 | - | 40.400 |
| | | Cộng | | 2.000 | | 101.500 | 2.200 | | 111.100 | | | |
| | | Tồn kho | | | | | | | | 800 | | 40.400 |

3.3.2. Sổ đối chiếu luân chuyển

- Ở kho: Mở thẻ kho để theo dõi số lượng từng danh điểm vật liệu, công cụ, dụng cụ.

- Ở phòng kế toán: Mở sổ đối chiếu luân chuyển để ghi chép, phản ánh tổng số vật liệu, công cụ, dụng cụ luân chuyển trong tháng (tổng số nhập, tổng số xuất trong tháng) và tồn kho cuối tháng của từng thứ vật liệu, công cụ, dụng cụ theo chỉ tiêu số lượng và giá trị. Sổ đối chiếu luân chuyển mở dùng cho cả năm và mỗi tháng chỉ ghi một lần vào cuối tháng trên cơ sở tổng hợp các chứng từ nhập, xuất của từng thứ vật liệu, công cụ, dụng cụ. Cuối tháng sẽ đối chiếu số lượng trên sổ đối chiếu luân chuyển với thẻ kho và đối chiếu số tiền của từng loại với sổ kế toán tổng hợp.



Ghi chú: →

⇒

↔

Ghi hàng ngày

Ghi cuối tháng

Đối chiếu kiểm tra

Ví dụ:

BẢNG KÊ NHẬP

(từ ngày 7 – 28/1)

| Danh điểm VL | Tên hàng | Đơn vị tính | Đơn giá | Số lượng chứng từ | Số lượng | | Giá trị |
|-----------------|-------------|----------------|---------|----------------------|----------|------|---------|
| | | | | | Kho A | Cộng | |
| 1521A | VLA | Kg | | 2 phiếu nhập | 2.000 | | 101.500 |

BẢNG KÊ XUẤT

(từ ngày 7 – 28/1)

| Danh điểm VL | Tên hàng | Đơn vị tính | Đơn giá | Số lượng chứng từ | Số lượng | | Giá trị |
|-----------------|-------------|----------------|---------|----------------------|----------|------|---------|
| | | | | | Kho A | Cộng | |
| 1521A | VLA | Kg | | 3 phiếu xuất | 2.200 | | 111.100 |

MỞ SỔ ĐỐI CHIẾU LUÂN CHUYỂN

(sổ này cuối tháng mới ghi)

| Danh điểm VTHH | Tên hàng | Đ V tính h | Số dư đầu năm | | Luân chuyển tháng 1 | | | | Luân chuyển tháng 2 | | | | Dư tháng 2 | |
|----------------------|-------------|---------------------|---------------|--------|---------------------|---------|-------|---------|---------------------|----|----|----|------------|--------|
| | | | SL | ST | N | | X | | N | | X | | SL | ST |
| | | | | | SL | ST | SL | ST | SL | ST | SL | ST | | |
| 1521A | VLA | Kg | 1.000 | 50.000 | 2.000 | 101.500 | 2.200 | 111.100 | | | | | 400 | 40.400 |

* Ưu điểm: giảm khối lượng ghi sổ kế toán vì cuối tháng ghi 1 dòng

* Nhược điểm: + Có sự ghi chép trùng lặp về mặt số lượng
+ Công việc kế toán dồn vào cuối tháng.

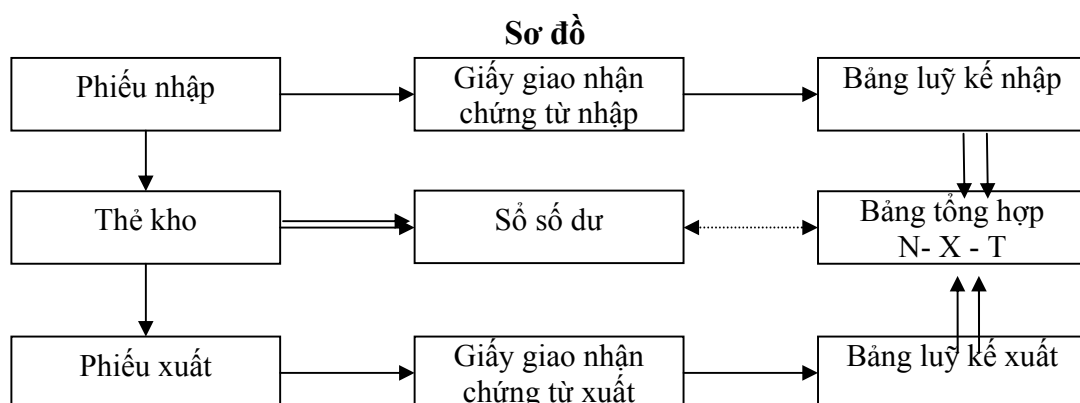
3.3.3. Phương pháp sổ số dư:

Nguyên tắc: ở kho chỉ theo dõi về mặt số lượng

ở phòng kế toán chỉ theo dõi về mặt giá trị

- ở kho: Tương tự như phương pháp ghi sổ song song. Ngoài ra hàng ngày hoặc định kỳ sau khi ghi xong thẻ kho thủ kho phải tập hợp toàn bộ chứng từ nhập, xuất kho phát sinh theo từng nhóm, hoặc từng loại vật liệu để lập phiếu giao nhận chứng từ nhập, xuất ghi số lượng, số hiệu chứng từ của từng nhóm vật liệu, công cụ, dụng cụ kèm theo các phiếu nhập, phiếu xuất. Cuối tháng thủ kho sẽ ghi số lượng vật liệu tồn kho cuối tháng theo từng thứ danh điểm vật liệu vào sổ số dư, sau đó chuyển sổ số dư cho phòng kế toán để tính thành tiền.

- Ở phòng kế toán: khi nhận được chứng từ nhập, xuất kế toán sẽ kiểm tra và ghi giá Kế toán, tính thành tiền cho từng chứng từ và tổng cộng số tiền ghi vào phiếu giao nhận chứng từ. Đồng thời ghi số tiền vào bảng lũy kế nhập, xuất, tồn kho vật liệu bảng này sẽ mở cho từng kho, mỗi kho phải mở một tờ. Cuối tháng căn cứ vào sổ số dư do thủ kho chuyển đến kế toán sẽ tính giá của từng nhóm, từng loại vật liệu để ghi vào sổ số dư.



PHIẾU GIAO NHẬN CHỨNG TỪ NHẬP – XUẤT VẬT TƯ HÀNG HOÁ

| Nhóm hàng | Nhập | | | Xuất | | | Ký nhận |
|-----------|------|--|--------|------|--|--------|---------|
| | | | | | | | |
| 15211A | 2 | | 50.360 | 3 | | 55.270 | 20.090 |

BẢNG LŨY KẾ NHẬP – XUẤT – TỒN KHO VẬT TƯ HÀNG HOÁ

| Nhóm hàng | Tồn kho đầu kỳ | Nhập | | Xuất | | Tồn kho cuối tháng |
|-----------|----------------|---------------|--------------|--------------|----------------|--------------------|
| | | Từ 6/1 - 10/1 | Từ 26/1-31/1 | Từ 1/1 – 3/1 | Từ 10/1 – 24/1 | |
| 15211A | 25.000 | 40.360 | 10.000 | 15.000 | 40.270 | 20.090 |

BẢNG TỔNG HỢP NHẬP – XUẤT – TỒN KHO VẬT TƯ, HÀNG HOÁ

| Nhóm hàng | Tồn kho đầu kỳ | Nhập kho trong kỳ | Xuất kho trong kỳ | Tồn kho cuối kỳ |
|-----------|----------------|-------------------|-------------------|-----------------|
| 15211A | 25.000 | 50.360 | 55.270 | 20.090 |

SỐ SỐ DƯ

| Danh điểm vật liệu | Tên hàng | ĐVT | Đơn giá | Định mức dự trữ | Số dư đầu năm | | Số dư cuối tháng | | Số dư cuối năm | |
|--------------------|----------|-----|---------|-----------------|---------------|--------|------------------|--------|----------------|----|
| | | | | | SL | TT | SL | TT | SL | TT |
| 152.11A | VL A | Kg | 25.225 | 25 | 1.000 | 25.000 | 800 | 20.090 | | |

- * Ưu điểm: + Giảm nhẹ khối lượng ghi chép hàng ngày...
 + Công việc kế toán tiến hành đều trong tháng.
 + Thực hiện kiểm tra và giám sát thường xuyên của kế toán với việc nhập, xuất vật liệu hàng ngày

* Nhược điểm: Nếu có sai sót khó phát hiện, khó kiểm tra và yêu cầu trình độ quản lý của thủ kho và kế toán phải khá mới đáp ứng được.

3.4. PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN TỔNG HỢP VẬT LIỆU.

3.4.1. Khái niệm phương pháp kê khai thường xuyên.

Là phương pháp theo dõi, phản ánh thường xuyên liên tục có hệ thống tình hình Nhập – Xuất – Tồn kho vật tư hàng hóa trên sổ kế toán. Áp dụng đối với các đơn vị

sản xuất công nghiệp, xây lắp và các đơn vị thương nghiệp kinh doanh có mặt hàng có giá trị lớn.

3.4.2. Chứng từ và sổ sách sử dụng

* Chứng từ sử dụng

- Hoá đơn GTGT-01/GTKT (Hoá đơn bán hàng -01/GTTT-LL)
- Phiếu nhập kho(Mẫu 01-VT , Phiếu xuất kho(Mẫu 02-VT)
- Biên bản kiểm nghiệm vật tư(mẫu 05-VT)
- Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ(mẫu 07-VT)

* Sổ sách sử dụng

- Sổ chi tiết vật liệu, sổ chi tiết phải trả cho người bán

3.4.3. Tài khoản sử dụng:

TK 151"Hàng mua đang đi đường": Tài khoản này dùng để theo dõi các loại nguyên vật liệu, công cụ, hàng hoá mà doanh nghiệp đã mua hay chấp nhận mua đã thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng cuối tháng chưa về nhập kho.

TK 151 – Hàng đi đường

SDDK: Phản ánh giá trị vật tư hàng hoá đã mua nhưng chưa về nhập kho đầu kỳ

Phát sinh bên nợ:

- Giá trị vật tư hàng hoá đang đi trên đường

SDCK: Phản ánh giá trị vật tư hàng hoá đã mua nhưng chưa về nhập kho cuối kỳ

Phát sinh bên có:

- Giá trị vật tư hàng hoá đang đi đường đã nhập kho hoặc chuyển thẳng cho khách hàng hoặc bị thiếu hụt hư hỏng.

- **TK 152:Nguyên vật liệu":** Tài khoản này dùng để theo dõi giá trị hiện có, tình hình tăng giảm các loại nguyên vật liệu theo giá thực tế.

TK 152 – Nguyên vật liệu

SDDK: Giá trị thực tế của nguyên liệu, vật tư tồn kho đầu kỳ

Phát sinh bên nợ:

- Giá trị thực tế của nguyên vật liệu đã nhập kho
- Giá trị nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê.

SDCK: Giá trị thực tế của nguyên liệu, vật tư tồn kho cuối kỳ

Phát sinh bên có:

- Giá trị thực tế của nguyên, vật liệu xuất kho.
- Giá trị nguyên liệu vật liệu, trả lại cho người bán và được giảm giá
- Giá trị của nguyên liệu, vật liệu thiếu hụt khi kiểm kê.

TK 152 có thể mở theo dõi chi tiết theo yêu cầu quản lý:

- **TK331"Phải trả người bán"**: Tài khoản này dùng để theo dõi tình hình thanh toán các khoản nợ phải trả người bán, người cung cấp, người nhận thầu

TK 331 – Phải trả người bán

SDDK:***

Phát sinh bên nợ:

- Số tiền đã trả cho người bán và người nhận thầu xây dựng cơ bản, nhà cung cấp
- Số tiền ứng trước cho người bán, người nhận thầu.
- Số tiền người bán chấp nhận giảm giá của số hàng đã giao theo hợp đồng
- Giá trị vật tư hàng hoá thiếu hụt kém phẩm chất khi kiểm nhận và trả lại người bán
- Số tiền chiết khấu thương mại được người bán chấp nhận trừ vào nợ phải trả.

SDCK: (nếu có) Số tiền ứng trước cho người bán nhưng chưa nhận được hàng hoá hoặc số đã trả lớn hơn số phải trả

Tài khoản 331 mở theo dõi chi tiết cho từng người bán

Ngoài ra kế toán còn sử dụng các TK có liên quan như 111,112, 133...

3.4.4.Phương pháp kế toán

a. Kế toán tăng vật liệu:

- Trường hợp mua vật liệu ngoài nhập kho hàng và hoá đơn cùng về:
 - + Đối với các doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ
 - Nợ TK152: nguyên vật liệu (giá mua chưa có thuế GTGT)
 - Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ
 - Có TK111(HoặcTK 112, TK 141, TK 331):Tổng giá thanh toán
 - + Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp
 - Nợ TK 152" Nguyên vật liệu: giá mua bao gồm cả thuế GTGT
 - Có TK 111, 112, 141, 331: Tổng giá thanh toán
- Ví dụ: Mua vật liệu chính theo tổng giá thanh toán 220.000.000đ; trong đó thuế suất thuế GTGT 10%, tiền hàng được thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng

$$\text{Giá chưa có thuế} = \frac{\text{Giá đã có thuế}}{1 + \text{thuế suất}}$$

Chú ý: + Trường hợp hàng thiếu so với hoá đơn, kế toán chỉ phản ánh số thực nhận, còn số thiếu sẽ căn cứ vào biên bản kiểm nhận báo cho bên bán biết và ghi sổ như sau:

- Nợ TK152: Trị giá số nguyên vật liệu thực nhận theo giá chưa có thuế GTGT
- Nợ TK 138(1381): Trị giá số NVL thiếu theo giá chưa có thuế GTGT
- Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo số hoá đơn
- Có TK111(Hoặc TK 112, TK 141, TK 331): Tổng giá thanh toán

Khi xử lý số hàng thiếu:

+ Nếu người bán giao tiếp số hàng còn thiếu:

SDDK:***

Phát sinh bên có:

- Số tiền phải trả cho người bán, người nhận thầu xây dựng cơ bản, nhà cung cấp.
- Số điều chỉnh giá tạm tính theo giá thực tế của vật tư, hàng hoá đã nhận khi có hoá đơn.

SDCK: Số tiền còn phải trả cho người bán, người nhận thầu xây dựng cơ bản, nhà cung cấp

Nợ TK 152

Có TK 138(1381):Xử lý số thiếu

+ Nếu người bán không còn hàng để giao:

Nợ TK 331(Chi tiết người bán)

Có TK 138(1381):Xử lý số thiếu

Có TK 133(1331):Thuế GTGT của số hàng thiếu

+ Nếu cá nhân làm mất phải bồi thường:

Nợ TK 138(1388)(Chi tiết người bồi thường)

Có TK 138(1381):Xử lý số thiếu

+ Nếu thiếu không xác định rõ nguyên nhân:

Nợ TK 811

Có TK 138(1381):Xử lý số thiếu

Ví dụ: Doanh nghiệp A thu mua 1.000kg vật liệu chính theo giá hoá đơn chưa có thuế GTGT là 50.000đ/kg; thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là 5.000 đ/kg chưa trả tiền cho người bán K.

Khi kiểm nhận phát hiện thiếu 10 kg chưa rõ nguyên nhân, doanh nghiệp đã báo cho bên bán biết, sau đó tìm ra nguyên nhân do người bán giao thiếu, người bán đã chuyển giao tiếp số hàng còn thiếu:

Nợ TK152: 49.500.000

Nợ TK 138(1381): 500.000

Nợ TK 133: 5.000.000

Có TK 331(K) 55.000.000

+ Khi người bán K giao tiếp số hàng còn thiếu:

Nợ TK 152: 500.000

Có TK 138(1381): 500.000

+ Trường hợp hàng thừa so với hoá đơn: Khi phát hiện thừa phải báo cho các bên liên quan để xử lý:

- Nếu doanh nghiệp nhập kho toàn bộ số hàng (đối với DN áp dụng tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ):

Nợ TK 152: Toàn bộ số nguyên vật liệu nhập kho theo giá chưa có thuế GTGT

Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (Theo số hoá đơn)

Có TK 331: Phải trả người bán

Có TK 338(3381): Trị giá số hàng thừa chưa có thuế GTGT

Căn cứ vào quyết định xử lý:

+ Nếu doanh nghiệp trả lại người bán:

Nợ TK 338(3381): Trị giá số hàng thừa đã xử lý

Có TK 152: Trị giá số hàng thừa đã trả lại

+ Nếu doanh nghiệp đồng ý mua lại số hàng thừa(đối với DN áp dụng tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ):

Nợ TK 3381: Trị giá số hàng thừa đã xử lý

Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của số hàng thừa đồng ý mua

Có TK 331: Tổng giá thanh toán của số hàng thừa

Ví dụ: Doanh nghiệp A thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thu mua 1.000 kg vật liệu chính theo giá hoá đơn chưa có thuế GTGT là 50.000đ/kg ; thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là 5.000 đ/kg chưa trả tiền cho người bán K.

Khi kiểm nhận phát hiện thừa 10 kg chưa rõ nguyên nhân, kế toán doanh nghiệp quyết định nhập kho toàn bộ và đã báo cho bên bán biết, sau đó doanh nghiệp quyết định mua tiếp số thừa.

Kế toán ghi như sau :

Nợ TK 152: 50.500.000

Nợ TK 133: 5.000.000

Có TK 331(K): 55.000.000

Có TK 338(3381): 500.000

Khi doanh nghiệp đồng ý mua lại số hàng thừa

Nợ TK 338(3381): 500.000

Nợ TK 133: 50.000

Có TK 331(K): 550.000

- Nếu doanh nghiệp nhập kho theo số hóa đơn thì ghi sổ bình thường như trường hợp hàng và hoá đơn cùng về còn số thừa coi như giữ hộ và ghi Nợ TK 002 "Vật tư hàng hoá nhờ giữ hộ"

Khi xử lý ghi Có TK 002

*** Trường hợp hàng về nhưng hoá đơn chưa về:** Kế toán lưu phiếu nhập kho vào tập hồ sơ "hàng về chưa có hoá đơn". Nếu trong tháng hoá đơn về ghi sổ bình thường
+ Nếu đến cuối tháng hoá đơn vẫn chưa về thì kế toán sử dụng giá tạm tính để ghi sổ.

Nợ TK 152: (Giá tạm tính)

Có TK 331" Phải trả người bán."

+ Sang tháng sau hoá đơn về điều chỉnh giá tạm tính.

Ví dụ:

1. Trong tháng 5/N doanh nghiệp A mua nguyên vật liệu chính hàng đã về nhập kho, nhưng hoá đơn vẫn chưa về cuối tháng đơn vị sử dụng giá tạm tính để ghi sổ theo tiền là 14.000.000 đ

Nợ TK 152: 14.000.000

Có TK 331: 14.000.000

2. Tháng 6/N nhận được hoá đơn của số nguyên vật liệu tháng trước đã nhập kho theo giá tạm tính, số tiền trên hoá đơn là: Giá chưa có thuế GTGT là 15.000.000đ, Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là 1.500.000 đ, kế toán ghi:

Xoá bút toán ghi giá tạm tính bằng bút toán đỏ:

Nợ TK 152: (14.000.000)

Có TK 331: (14.000.000)

Ghi lại bút toán đúng theo số hoá đơn:

Nợ TK 152: 15.000.000

Nợ TK 133: 1.500.000

Có TK 331: 16.500.000

*** Trường hợp: Hoá đơn về nhưng hàng chưa về (Hàng đang đi đường)**

+ Trong tháng hoá đơn về nhưng hàng chưa về chưa ghi sổ ngay mà phải lưu hoá đơn đó vào tập hồ sơ "Hàng mua đang đi đường"

+ Cuối tháng hàng vẫn chưa về căn cứ vào hoá đơn, kế toán ghi.

- Nếu doanh nghiệp áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

Nợ TK 151 : Hàng đang đi trên đường (giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ.

Có TK 111(Hoặc TK 112,141,331) : Tổng giá thanh toán.

- Nếu doanh nghiệp áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 151: hàng mua đang đi đường (giá đã có thuế GTGT)

Có TK 111(Hoặc TK 112,141,331) : Tổng giá thanh toán.

+ Sang tháng sau hàng về làm thủ tục nhập kho và ghi sổ:

- Nếu doanh nghiệp áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

Nợ TK 152” Nguyên vật liệu”

Có TK 151” Hàng đang đi đường”

- Nếu doanh nghiệp áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

Nợ TK 152: nguyên vật liệu (giá bao gồm cả thuế GTGT)

Có TK 151” Hàng đang đi đường”

* Chi phí thu mua vật liệu:

Nợ TK 152

Nợ TK 133 : (nếu có)

Có TK 111(Hoặc TK 112,141,331) : Tổng giá thanh toán.

* Thanh toán tiền mua hàng

Nợ TK 331: Tổng giá thanh toán

Có TK 111, 112: Trả nợ người bán bằng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Có TK 311: Trả nợ người bán bằng tiền vay ngân hàng

Chú ý:

+ Trường hợp doanh nghiệp trả tiền hàng trước thời hạn quy định được hưởng chiết khấu thanh toán

Nợ TK 331: Trừ vào nợ phải trả

Nợ TK 111,112: Nếu được nhận lại bằng tiền

Có TK 515”Doanh thu hoạt động tài chính”

+ Trường hợp doanh nghiệp được người bán chấp nhận giảm giá, hoặc được hưởng chiết khấu thương mại cho số hàng doanh nghiệp đã mua:

Nợ TK 331

Có TK 152: giá chưa có thuế GTGT

Có TK 133: Thuế GTGT tương ứng

Ví dụ: Có tài liệu sau tại một doanh nghiệp thuỷ sản thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

1. Hoá đơn kiêm phiếu xuất kho số 156 ngày 5/8 doanh nghiệp mua vật liệu chính của doanh nghiệp A tổng số tiền phải thanh toán theo giá mua hàng cả thuế GTGT 5% là 63.000.000đ

2. Nhận giấy báo nợ số 15 ngày 6/8 thanh toán tiền thuộc hoá đơn số 156 của doanh nghiệp là 61.740.000đ đồng thời nhận được chứng từ thanh toán số 10 doanh nghiệp được hưởng chiết khấu mua hàng của doanh nghiệp A là 1.260.000đ

3. Hoá đơn kiêm phiếu xuất kho số 192 mua nguyên vật liệu phụ của công ty D hàng đã nhập kho giá mua theo hợp đồng chưa thanh toán 31.500.000đ (giá bao gồm cả thuế GTGT 5%), chi phí vận chuyển số vật liệu phụ trên đã trả bằng tiền mặt 1.000.000đ

Giải

- | | |
|--------------------------------|------------------------------|
| 1. Nợ TK 152: 60.000.000 | 3. a. Nợ TK 152: 30.000.000 |
| Nợ TK 133: 3.000.000 | Nợ TK 133: 1.500.000 |
| Có TK 331(Cty A): 63.000.000 | Có TK 331(Cty D): 31.500.000 |
| 2. Nợ TK 331(CtyA): 63.000.000 | b. Nợ TK 152: 1.000.000 |
| Có TK 515: 1.260.000 | Có TK 112: 1.000.000 |
| Có TK 112: 61.740.000 | |

- Nhận vốn góp liên doanh bằng nguyên vật liệu
 Nợ TK 152 "Nguyên vật liệu": Trị giá vốn góp được hội đồng liên doanh đánh giá
 Có TK 411 " Nguồn vốn kinh doanh"
- Nhận nguyên vật liệu dưới hình thức viện trợ, biếu tặng của các tổ chức trong nước và nước ngoài
 Nợ TK 152 "Nguyên vật liệu "
 Có TK 711 " Thu nhập khác"
- Nhập lại kho nguyên vật liệu do xuất dùng không hết và nhập lại kho phế liệu, căn cứ và giá thực tế ghi:
 Nợ TK 152 "Nguyên vật liệu"
 Có TK 621 " Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp"
- Đánh giá tăng vật liệu tồn kho theo quyết định của Nhà nước:
 Nợ TK 152
 Có TK 412

b. Kế toán giảm vật liệu

Căn cứ vào phiếu xuất kho vật tư, kế toán sẽ tiến hành phân loại tổng hợp vật tư xuất dùng theo từng loại, từng đối tượng sử dụng. Cuối tháng sẽ tính ra giá thực tế của lượng nguyên vật liệu xuất dùng.

- Xuất vật liệu cho sản xuất kinh doanh: Căn cứ vào bảng phân bổ vật liệu, công cụ dụng cụ xuất dùng cho các bộ phận tính theo giá thực tế kế toán sẽ ghi:
 Nợ TK 621: Giá trị vật liệu xuất dùng cho sản xuất sản phẩm
 Nợ TK 627: Giá trị vật liệu xuất dùng cho bộ phận quản lý phân xưởng
 Nợ TK 641: Giá trị vật liệu xuất dùng cho bộ phận bán hàng
 Nợ TK 642 : Giá trị vật liệu xuất dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp
 Có TK 152
- Xuất nguyên vật liệu góp vốn liên doanh, góp vào cơ sở đồng kiểm soát.
 Nợ TK 128, 222: Trị giá vốn góp liên doanh ngắn hạn, dài hạn được đánh giá
 Nợ TK 811 "Chí phí khác" (Chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi trên sổ)
 Có TK 711 "Thu nhập khác" (Chênh lệch giữa đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi trên sổ của NVL tương ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh)
 Có TK 3387 "Doanh thu chưa thực hiện" (Chênh lệch giữa đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi trên sổ của NVL tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh)
 Có TK 152" Nguyên vật liệu"
- Xuất vật liệu để nhượng bán:
 Nợ TK 632"Giá vốn hàng bán"

Có TK 152 " Nguyên vật liệu": Giá thực tế vật liệu xuất kho
Xác định khoản thu về nhượng bán nguyên vật liệu trong trường hợp doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Nợ TK 111,112,331: Tổng giá thanh toán

Có TK 511: Doanh thu theo giá chưa có thuế GTGT

Có TK 333(33311): Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp

- Trường hợp kiểm kê thiếu vật liệu:

Nợ TK 138(1381)

Có TK 152

Khi xử lý :

Nợ TK có liên quan(1381,334,632...)

Có TK 138(1381)

- Đánh giá giảm vật liệu tồn kho theo quyết định của Nhà nước:

Nợ TK 412

Có TK 152

Lưu ý: Trường hợp xuất vật liệu tự chế, vật liệu thuê ngoài chế biến, kế toán sử dụng TK 154 để tập hợp chi phí liên quan đến chế biến.

Ví dụ: Có tài liệu sau tại một xí nghiệp cơ khí thủy sản trong tháng 4/N:

1. Mua một số vật liệu của nhà máy K chưa trả tiền người bán, giá hoá đơn chưa có thuế GTGT là 300.000.000đ, Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là 3.000.000đ

2. Số VL chính đi đường kỳ trước mua của Cty D đã về nhập kho kỳ này trị giá 100.000.000đ

3. Thanh toán tiền hàng cho nhà máy K bằng chuyển khoản số tiền 330.000.000 đ. Do thanh toán trước thời hạn nên được hưởng chiết khấu thanh toán 1% trên tổng giá thanh toán và đã nhận lại bằng tiền mặt.

4. Xuất kho vật liệu chính trị giá 300.000.000đ cho sản xuất sản phẩm, xuất vật liệu phụ cho quản lý phân xưởng 5.000.000 đ; cho quản lý doanh nghiệp 4.000.000đ

5. Xuất kho vật liệu chính trị giá 70.000.000đ để góp vốn tham gia liên doanh dài hạn vào cơ sở đồng kiểm soát, trị giá vốn góp được thoả thuận là 65.000.000đ

6. Xí nghiệp cần một số phụ tùng nhưng không mua được phải thuê ngoài chế biến, trị giá vật liệu xuất thuê ngoài chế biến là 700.000đ, chi phí chế biến phải trả cho bên gia công là 275.000 đ (Giá bao gồm cả thuế GTGT 10%). Phụ tùng thuê ngoài chế biến xong đã hoàn thành nhập kho.

7. Kiểm kê phát hiện thiếu một số nguyên vật liệu chính do trách nhiệm thủ kho phải bồi thường theo giá trị thực tế là 1.000.000đ

8. Xuất kho VL chính trị giá vốn 1.200.000đ nhượng bán cho công ty M, giá bán chưa có thuế GTGT là 1.600.000đ, Thuế GTGT đầu ra phải nộp là 160.000 đ, công ty M đã trả bằng tiền mặt.

Yêu cầu: Định khoản kế toán các nghiệp vụ trên

Lập bảng phân bổ vật liệu xuất dùng trong tháng

Lập chứng từ ghi số, ghi số cái TK 152, biết số dư đầu kỳ TK 152 là 120.000.000đ

* Định khoản kế toán:

1. Mua vật liệu của nhà máy K:

Nợ TK 152: 300.000.000

Nợ TK 133: 30.000.000

6. Xuất vật liệu thuê ngoài để gia công chế biến

Nợ TK 154: 700.000

| | |
|--|---|
| Có TK 331(nhà máy K): 330.000.000 | Có TK 152: 700.000 |
| 2. Vật liệu đi đường kỳ trước về nhập kho: | Chi phí chế biến: |
| Nợ TK 152: 100.000.000 | Nợ TK 154: 250.000 |
| Có TK 151: 100.000.000 | Nợ TK 412: 25.000 |
| 3. Thanh toán tiền hàng cho nhà máy K | Có TK 331: 275.000 |
| Nợ TK331(nhà máy K): 330.000.000 | Nhập kho số phụ tùng chế biến xong: |
| Có TK 112: 330.000.000 | Nợ TK 152: 950.000 |
| Hưởng chiết khấu thanh toán bằng tiền mặt: | Có TK 154: 950.000 |
| Nợ TK 111: 3.300.000 | 7. Kiểm kê phát hiện thiếu số vật liệu chính: |
| Có TK 515: 3.300.000 | Nợ TK 138(1388): 1.000.000 |
| 4. Xuất vật liệu: | Có TK 152: 1.000.000 |
| Nợ TK 621: 300.000.000 | 8. Xuất vật liệu chính để nhượng bán |
| Nợ TK 627: 5.000.000 | Nợ TK 632: 1.200.000 |
| Nợ TK 642: 4.000.000 | Có TK 152: 1.200.000 |
| Có TK 152: 309.000.000 | Tiền thu về nhượng bán: |
| 5. Xuất vật liệu chính để góp vốn liên doanh dài hạn | Nợ TK 111: 1.760.000 |
| Nợ TK 222: 65.000.000 | Có TK511: 1.600.000 |
| Nợ TK 811: 5.000.000 | Có TK 333(3331):160.000 |
| Có TK 152: 70.000.000 | |

BẢNG PHÂN BỐ VẬT LIỆU, CÔNG CỤ DỤNG CỤ

(Đơn vị tính: 1.000 đ)

| Loại vl,ccdc Đối tượng sd | Vật liệu chính | | Vật liệu phụ | | Công cụ dụng cụ | |
|------------------------------|----------------|---------|--------------|-------|-----------------|----|
| | HT | TT | HT | TT | HT | TT |
| - TK 621 – PX sản xuất | | 300.000 | | | | |
| + Sản xuất sản phẩm | | 300.000 | | | | |
| - TK 627- CPSXC | | | | 5.000 | | |
| - TK 642 – CPQLDN | | | | 4.000 | | |
| - TK 641- CPBH | | | | | | |
| -TK 222 | | 65.000 | | | | |
| -TK 811 | | 5.000 | | | | |
| -TK 154 | | 700 | | | | |
| -TK138 | | 1.000 | | | | |
| -TK632 | | 1.200 | | | | |
| Cộng | | 372.900 | | 9.000 | | |

Các nghiệp vụ nhập kho nguyên vật liệu ghi sổ tương tự phần trước.

Đối với các nghiệp vụ giảm nguyên vật liệu căn cứ vào bảng phân bổ nguyên vật liệu ta lập chứng từ ghi sổ:

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số 06

Ngày .../ tháng 4 /N

(Đơn vị tính:1.000 đ)

| CT | | Diễn giải | Số hiệu TK | | Số tiền |
|----|----|---|------------|-----|---------|
| SH | NT | | Nợ | Có | |
| | | Xuất kho nguyên vật liệu chính để sản xuất sản phẩm | 621 | 152 | 300.000 |
| | | Cộng | | | 300.000 |

Người lập

Kế toán trưởng

CHỨNG TỪ GHI SỔ.

Số 07

Ngày .../ tháng 4 /N

(Đơn vị tính:1.000 đ)

| CT | | Diễn giải | Số hiệu TK | | Số tiền |
|----|----|-----------------------|------------|-----|---------|
| SH | NT | | Nợ | Có | |
| | | Xuất kho vật liệu phụ | | | |
| | | -Để quản lý PX | 627 | 152 | 5.000 |
| | | -Để QL DN | 642 | 152 | 4.000 |
| | | Cộng | | | 9.000 |

Người lập

Kế toán trưởng

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số 08

Ngày .../ tháng 4 /N

(Đơn vị tính:1.000 đ)

| CT | | Diễn giải | Số hiệu TK | | Số tiền |
|----|----|--|------------|-----|---------|
| SH | NT | | Nợ | Có | |
| | | Xuất kho nguyên vật liệu chính để góp vốn liên doanh | 222 | 152 | 65.000 |
| | | | 811 | 152 | 5.000 |
| | | Cộng | | | 70.000 |

SỔ CÁI
TÀI KHOẢN NGUYÊN VẬT LIỆU
SỐ HIỆU: 152

Đơn vị tính: 1.000 đ

| CT | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|-----|----|--|------------|---------|-----------------|
| SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | Số dư đầu kỳ | | 120.000 | |
| 01 | | - Nhập kho NVL chưa trả tiền theo hoá đơn GTGT | 331 | 300.000 | |
| 02 | | - Nhập kho nguyên vật liệu hàng đi đường tháng trước | 151 | 100.000 | |
| 06 | | - Xuất kho nguyên vật liệu chính để SX | 621 | | 300.000 |
| 07 | | - Xuất kho vật liệu phụ | | | |
| | | Quản lý PX | 627 | | 5.000 |
| | | QLDN | 642 | | 4.000 |
| 08 | | - Xuất kho nguyên vật liệu chính để góp vốn liên doanh | 222 811 | | 65.000 5.000 |
| 09 | | Xuất kho vật liệu thuê ngoài gia công | 154 | | 700 |
| 10 | | Nhập kho phụ tùng | 154 | 950 | |
| ... | | Vật liệu thiếu | 138 | | 1.000 |
| | | Xuất vật liệu nhượng bán | 632 | | 1.200 |
| | | Cộng phát sinh | | 400.950 | 381.900 |
| | | Dư cuối kỳ | | 139.050 | |

3.5. Kế toán công cụ dụng cụ theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.5.1. Tài khoản sử dụng:

TK 153” Công cụ dụng cụ “

Bên nợ : Giá thực tế của công cụ, dụng cụ nhập kho (mua ngoài, tự chế...)

Bên có: -Trị giá công cụ, dụng cụ xuất kho sử dụng cho sản xuất...

- Chiết khấu thương mại, giảm giá công cụ

- Giá trị công cụ thiếu hụt trong kiểm kê

Dư cuối kỳ (bên nợ): Trị giá công cụ, dụng cụ tồn kho

TK 153 có 3 tài khoản cấp 2:

1531: Công cụ

1532: Bao bì luân chuyển

1533: Đồ dùng cho thuê

(Kế toán nhập kho công cụ, dụng cụ tương tự như kế toán vật liệu)

3.5.2. Phương pháp kế toán xuất kho công cụ, dụng cụ.

* Phương pháp phân bổ một lần: áp dụng trong trường hợp xuất dùng công cụ dụng cụ với giá trị nhỏ, số lượng ít, việc xuất dùng đều đặn hàng tháng, toàn bộ giá trị công cụ dụng cụ sẽ được tính hết một lần vào chi phí sản xuất kinh doanh

Nợ TK 627: Giá trị CCDC xuất dùng cho quản lý PX

Nợ TK 641: Giá trị CCDC xuất dùng cho bộ phận bán hàng

Nợ TK 642: Giá trị CCDC xuất dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp

Có TK 153: Toàn bộ giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng

* Phương pháp phân bổ hai lần (Phân bổ 50%): áp dụng trong trường hợp xuất dùng CCDC có giá trị lớn hoặc xuất dùng hàng loạt với mục đích thay thế, khi xuất dùng sẽ phân bổ 50% tính vào chi phí của bộ phận sử dụng, khi báo hỏng sẽ phân bổ nốt số còn lại:

- Khi xuất dùng CCDC thuộc loại phân bổ 50%, kế toán ghi:

Nợ TK 142: Chi phí phải trả trước

Có TK 153: Công cụ dụng cụ ": 100% giá trị CCDC xuất dùng

Đồng thời phân bổ 50% giá trị xuất dùng vào chi phí sản xuất kinh doanh

Nợ TK 627: 50% Giá trị CCDC xuất dùng cho quản lý PX

Nợ TK 641: 50% Giá trị CCDC xuất dùng cho bộ phận bán hàng

Nợ TK 642: 50% Giá trị CCDC xuất dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp

Có TK 142 : "Chi phí trả trước": 50% giá trị CCDC xuất dùng cho các bộ phận

+ Khi báo hỏng công cụ dụng cụ, kế toán tiến hành bỏ nốt giá trị còn lại và ghi:

Nợ TK 152: Phế liệu thu hồi

Nợ TK 138(1388): Giá trị bồi thường phải thu

Nợ TK 627, 641, 642: Phân bổ nốt giá trị còn lại (đã trừ phế liệu, bồi thường)

Có TK 142 : "Chi phí trả trước": 50% giá trị CCDC báo hỏng

| | | | | | | |
|--------------------------|---|----------------------------------|---|--------------------------|---|--------------------------|
| Giá trị CCDC phân bổ nốt | = | Giá trị công cụ dụng cụ báo hỏng | - | Giá trị phế liệu thu hồi | - | Tiền bồi thường vật chất |
| | | 2 | | | | |

* Phương pháp phân bổ dần: Phương pháp này áp dụng đối với công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn thời gian sử dụng dài, xuất dùng không đều đặn giữa các tháng

+ Khi xuất dùng thì kế toán phải tính mức phân bổ giá trị công cụ xuất dùng từng kỳ:

$$\text{Mức phân bổ một lần giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng} = \frac{\text{Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng}}{\text{Số lần phân bổ}}$$

+ Khi xuất dùng giá trị công cụ dụng cụ, kế toán định khoản.

Nợ TK 142,242

Có TK 153 " CC dụng cụ": Toàn bộ giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng

Đồng thời phân bổ 1 phần giá trị công cụ dụng cụ vào chi phí sản xuất theo mức phân bổ.

Nợ TK 627: Giá trị CCDC xuất dùng cho quản lý PX

Nợ TK 641: Giá trị CCDC xuất dùng cho bộ phận bán hàng

Nợ TK 642: Giá trị CCDC xuất dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp

Có TK 142,242: Mức phân bổ 1 lần

Ví dụ: Có tài liệu tháng 1/N sau tại một doanh nghiệp chế biến thủy sản thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ: Số dư đầu kỳ TK 153: 30.000.000 đ

1. Nhập kho công cụ, dụng cụ giá trị chưa có thuế GTGT 25.000.000đ, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ 1.250.000đ (Đã trả bằng tiền gửi ngân hàng)

2. Ngày 15/1 xuất kho công cụ dụng cụ loại phân bổ 1 lần theo giá thực tế:

- Phân xưởng sản xuất : 8.000.000đ
 - Bộ phận bán hàng: 3.000.000đ
 - Bộ phận quản lý doanh nghiệp 5.000.000đ
3. Ngày 18/1 xuất kho công cụ dụng cụ loại phân bổ lần 2 theo giá thực tế:
- Phân xưởng sản xuất 14.000.000đ
 - Bộ phận văn phòng doanh nghiệp: 10.000.000đ
4. Ngày 25/1 bộ phận sản xuất báo hỏng công cụ dụng cụ loại phân bổ hai lần theo giá thực tế:12.000.000đ, khi báo hỏng có thu hồi phế liệu giá trị 200.000đ nhập kho
5. Ngày 29/1 xuất dùng công cụ dụng cụ loại phân bổ dần cho bộ phận quản lý doanh nghiệp trị giá thực tế 9.000.000đ phân bổ 12 tháng.

Yêu cầu: Định khoản kế toán

Giải:

1. Nợ TK 153: 25.000.000
 Nợ TK 133: 1.250.000
 Có TK 112: 26.250.000
2. Nợ TK 627(6273): 8.000.000
 Nợ TK 641(6413): 3.000.000
 Nợ TK 642(6423): 5.000.000
 Có TK 153: 16.000.000
3. a, Nợ TK 142: 24.000.000
 Có TK 153: 24.000.000
 b, Nợ TK 627: $14.000.000/2=7.000.000$
 Nợ TK 642: $10.000.000/2=5.000.000$
 Có TK 142: 12.000.000
4. Nợ TK 627: $12.000.000/2-200.000=5.800.000$
 Nợ TK 152: 200.000
 Có TK 142: 6.000.000
5. a, Nợ TK 142:9.000.000
 Có TK 142:9.000.000
 b, Nợ TK 642: $9.000.000/12=750.000$
 Có TK 142: 750.000

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số ...

Ngày .../ tháng 1 /N

| Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu TK | | Số tiền |
|----------|----|---|------------|-----|-------------------|
| SH | NT | | Nợ | Có | |
| | | Xuất công cụ dụng cụ Loại phân bổ một lần Cho phân xưởng sản xuất | 627 | 153 | 8.000.000 |
| | | Cho bộ phận bán hàng | 641 | 153 | 3.000.000 |
| | | Cho bộ phận quản lý doanh nghiệp | 642 | 153 | 5.000.000 |
| | | Loại phân bổ hai lần | 142 | 153 | 24.000.000 |
| | | Loại phân bổ dần | 142 | 153 | 9.000.000 |
| | | Tổng cộng | | | 49.000.000 |

SỔ CÁI

Tài khoản công cụ dụng cụ – TK 153

| Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Số tiền | |
|----------|----|--|------------|-------------------|-------------------|
| S H | NT | | | Nợ | Có |
| | | Dư đầu kỳ | | 30.000.000 | |
| 01 | | Nhập kho công cụ dụng cụ chưa thanh toán | 112 | 25.000.000 | |
| 07 | | Xuất kho công cụ dụng cụ + Loại phân bổ một lần | | | |
| | | Cho phân xưởng sản xuất | 627 | | 8.000.000 |
| | | Cho bộ phận bán hàng | 641 | | 3.000.000 |
| | | Cho bộ phận quản lý quản lý doanh nghiệp | 642 | | 5.000.000 |
| | | Loại phân bổ hai lần | 142 | | 24.000.000 |
| | | Loại phân bổ dần | 142 | | 9.000.000 |
| | | Tổng cộng | | 25.000.000 | 49.000.000 |
| | | Dư cuối kỳ | | 6.000.000 | |

3.6. Kế toán vật liệu, công cụ dụng cụ theo phương pháp kiểm kê định kỳ

3.6.1. Khái niệm phương pháp kiểm kê định kỳ: Là phương pháp kế toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị tồn kho cuối kỳ của vật tư hàng hoá trên sổ kế toán tổng hợp, từ đó tính được giá trị vật tư hàng hoá xuất kho trong kỳ.

$$\begin{array}{cccccc} \text{Giá trị} & & \text{Giá trị} & & \text{Giá trị} & & \text{Giá trị} & & \text{Giá trị} & & \text{Giá trị} \\ \text{VL,CC} & = & \text{VL,CCDC} & + & \text{VL,CCDC} & + & \text{VL,CCDC} & - & \text{VLCCDC} & - & \text{VLCCDC} \\ \text{xuất dùng} & & \text{tồn đầu kỳ} & & \text{đi đường} & & \text{mua vào} & & \text{tồn kho} & & \text{đi đường} \\ \text{trong kỳ} & & & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

3.6.2. Chứng từ và sổ sách sử dụng

* Chứng từ sử dụng

- Hoá đơn GTGT-01/GTKT (Hoá đơn bán hàng -01/GTTT-LL)
- Phiếu nhập kho(Mẫu 01-VT , Phiếu xuất kho(Mẫu 02-VT)
- Biên bản kiểm nghiệm vật tư(mẫu 05-VT)
- Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ(mẫu 07-VT)

* Sổ sách sử dụng

- Sổ chi tiết vật liệu, sổ chi tiết phải trả cho người bán

3.6.3. Tài khoản sử dụng

TK 611 – Mua hàng

| | |
|---|--|
| - Trị giá thực tế của vật tư, hàng hoá tồn đầu kỳ | - Trị giá thực tế của vật tư, hàng hoá tồn cuối kỳ |
| - Trị giá thực tế của vật tư, hàng hoá, công cụ, dụng cụ mua vào trong kỳ | - Trị giá thực tế của vật tư, hàng hoá, công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ |
| | - Trị giá thực tế của vật tư hàng hoá công cụ, dụng cụ trả lại cho người bán hoặc được giảm giá, chiết khấu thương mại |

TK 152 – Nguyên vật liệu

| | |
|--|---|
| Kết chuyển giá trị thực tế nguyên vật liệu tồn kho cuối kỳ | Kết chuyển giá trị thực tế của nguyên vật liệu tồn kho đầu kỳ |
| DCK: Giá trị thực tế của nguyên vật liệu tồn kho | |

TK 151 – Hàng mua đang đi đường

| | |
|---|---|
| - Kết chuyển giá trị hàng hoá đang đi đường cuối kỳ | - Kết chuyển trị giá của hàng hoá đang đi trên đường đầu kỳ |
| DCK: Giá trị hàng đang đi trên đường | |

3.6.4. Phương pháp kế toán

* Đầu kỳ kết chuyển trị giá thực tế của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn đầu kỳ, hàng mua đang đi đường

Nợ TK 611 " Mua hàng"

Có TK 152: Kết chuyển trị giá thực tế của nguyên vật liệu tồn đầu kỳ

Có TK 153: Kết chuyển trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn đầu kỳ

Có TK 151: Kết chuyển trị giá thực tế của hàng mua đang đi đường

* Tình hình nhập trong kỳ:

+ Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ mua vào trong kỳ trong trường hợp doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Nợ TK 611 (6111) : Mua hàng(Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Có TK 111(hoặc TK 112, 141, 331): Tổng trị giá thanh toán

- Nếu doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 611(6111): Mua hàng
 Có TK 111 (hoặc TK 112, 141, 331): Tổng trị giá thanh toán
 + Phản ánh chi phí thu mua trong quá trình mua hàng đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Nợ TK 611(6111): Mua hàng(Giá chưa có thuế GTGT)
 Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ
 Có TK 111, 112, 141, 331: Tổng trị giá thanh toán
 Nếu doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

Nợ TK 611(6111): Mua hàng
 Có TK 111, (hoặc TK 112, 141, 331): Tổng trị giá thanh toán
 + Số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng đã mua, và vật liệu đã mua trả lại trong kỳ (DN tính thuế theo phương pháp khấu trừ)

Nợ TK 111, 112: Số tiền đã nhận lại
 Nợ TK 138: Phải thu khác
 Nợ TK 331: Trừ vào nợ phải trả
 Có TK 611 (6111): Giá chưa có thuế GTGT
 Có TK 133 : Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ
 + Số chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua hàng được ghi tăng doanh thu hoạt động tài chính:

Nợ TK 111, 112, 138, 331
 Có TK 515
 + Nhập kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ do các đơn vị khác góp vốn liên doanh

Nợ TK 611(6111) : Mua hàng"
 Có TK 411 "Nguồn vốn kinh doanh"
 + Nhập lại kho vật liệu, công cụ dụng cụ thu hồi vốn góp liên doanh, căn cứ vào giá trị vật liệu được trả lại :

Nợ TK 611(6111)
 Có TK 128, 222 : Trị giá vật liệu được trả lại
 * Cuối kỳ căn cứ vào kết quả kiểm kê cuối kỳ để tính ra giá trị vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ:

- Trị giá vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho cuối kỳ
 Nợ TK 152 " Nguyên vật liệu "
 Nợ TK 153 " Công cụ dụng cụ "
 Có TK 611 " Mua hàng"
 - Xác định giá trị hàng mua đang đi đường (căn cứ trường hợp hoá đơn đã về nhưng hàng chưa về)
 Nợ TK 151 " Hàng mua đang đi đường"
 Có TK 611 " Mua hàng"
 - Căn cứ vào biên bản kiểm nhận để xác định giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ thiếu hụt
 Nợ TK 138 " Phải thu khác": Số thiếu hụt chưa rõ nguyên nhân chờ xử lý
 Nợ TK 632: Số thiếu hụt trong định mức ghi giảm giá vốn hàng bán"
 Có TK 611 " Mua hàng"

- Trị giá nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ xuất dùng cho sản xuất (căn cứ vào hoá đơn tồn đầu kỳ, cuối kỳ)

Nợ TK 621 " Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp"

Có TK 611 " Mua hàng"

Chú ý: Phân bổ trị giá công cụ dụng cụ xuất dùng

Nợ TK 627 "Chi phí sản xuất chung"

Nợ TK 641 " Chi phí bán hàng"

Nợ TK 642 " Chi phí quản lý doanh nghiệp "

Có TK 611(6111) " Mua hàng"

Ví dụ: Có tài liệu tại một doanh nghiệp thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ như sau: (Đơn vị tính 1.000 đ)

* Tình hình đầu tháng: Vật liệu tồn kho: 150.000

Vật liệu mua đang đi đường: 50.000

Công cụ, dụng cụ tồn kho: 36.000

* Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng:

1. Thu mua VL chưa trả tiền công ty Z, Giá mua ghi trên hoá đơn (cả thuế GTGT 10%) là 330.000

Chi phí thu mua số vật liệu trên DN đã thanh toán bằng tiền mặt 2.100 (cả thuế GTGT 5%)

2. Mua vật liệu của công ty K trị giá thanh toán (cả thuế GTGT 10%) là 220.000

3. Nhập kho CCDC mua của công ty Y đã trả bằng tiền mặt 11.000(cả thuế GTGT 10%)

4. Do có một số vật liệu kém phẩm chất, công ty Z chấp nhận giảm giá cho doanh nghiệp 1% và trừ vào nợ phải trả

* Tình hình cuối tháng:

Vật liệu tồn kho: 200.000

Vật liệu mua đang đi đường: 30.000

Công cụ, dụng cụ tồn kho: 20.000

Yêu cầu: Xác định giá trị vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất dùng trong tháng và phân bổ cho các đối tượng sử dụng. Biết rằng toàn bộ giá trị vật liệu xuất dùng trong kỳ cho sản xuất sản phẩm, trị giá công cụ xuất dùng trong kỳ thuộc loại phân bổ một lần và được sử dụng cho phân xưởng sản xuất và bộ phận quản lý doanh nghiệp theo tỷ lệ 4:1

Giải:

* Trị giá vật liệu xuất dùng

$150.000 + 50.000 + 300.000 + 2.000 + 200.000 - 3.000 - 200.000 - 30.000 = 469.000$

* Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng:

$36.000 + 10.000 - 20.000 = 26.000$

+ Phân bổ trị giá công cụ dụng cụ xuất dùng cho sản xuất :

$26.000 \times 4 = 20.800$

5

+ Phân bổ trị giá công cụ dụng cụ xuất dùng cho quản lý doanh nghiệp

$26.000 - 20.800 = 5.200$

* Định khoản: (Đơn vị tính 1.000 đ)

- a. Nợ TK 611: 150.000
 Có TK 152: 150.000
- b. Nợ TK 611: 50.000
 Có TK 151: 50.000
- c. Nợ TK 611: 36.000
 Có TK 153: 36.000
- 1a. Nợ TK 611: 300.000
 Nợ TK 133: 30.000
 Có TK 331(Cty Z): 330.000
- 1b. Nợ TK 611: 2.000
 Nợ TK 133: 100
 Có TK 112: 2.100
- 2. Nợ TK 611 (6111): 200.000
 Nợ TK 133: 20.000
 Có TK 331(Cty K): 220.000

- 3. Nợ TK 611(611): 10.000
 Nợ TK 133: 1.000
 Có TK 331: 11.000
- 4. Nợ TK 331(CtyZ): 3.300
 Có TK 611(6111): 3.000
 Có TK 133: 300
- Cuối kỳ a. Nợ TK 152: 200.000
 Có TK 611: 200.000
- b. Nợ TK 151: 30.000
 Có TK 611: 30.000
- c. Nợ TK 153: 20.000
 Có TK 611: 20.000
- d. Nợ TK 621: 469.000
 Có TK 611: 469.000
- e. Nợ TK 627: 20.800
 Nợ TK 642: 5.200
 Có TK 611: 26.000

CHƯƠNG IV KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

4.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ NHIỆM VỤ KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

4.1.1. Khái niệm TSCĐ, đặc điểm tài sản cố định

a. Khái niệm: Tài sản cố định là những tư liệu lao động chủ yếu và những tài sản khác có giá trị lớn và thời gian sử dụng dài.

Tài sản cố định hữu hình: là những tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất (từng đơn vị tài sản có kết cấu độc lập hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản liên kết với nhau để thực hiện một hay một số chức năng nhất định) thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định hữu hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu như nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị...

Tài sản cố định vô hình: là những tài sản không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định vô hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh, như một số chi phí liên quan trực tiếp tới đất sử dụng; chi phí về quyền phát hành, bằng phát minh, bằng sáng chế, bản quyền tác giả...

Tài sản cố định thuê tài chính: là những tài sản cố định mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thoả thuận trong hợp đồng thuê tài chính. Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính, ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

Mọi hợp đồng thuê tài sản cố định nếu không thoả mãn các quy định trên được coi là tài sản cố định thuê hoạt động.

Tài sản cố định tương tự: là tài sản cố định có công dụng tương tự, trong cùng một lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tương đương.

b. Tiêu chuẩn tài sản cố định

** Tiêu chuẩn tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình là những tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất (từng tài sản hữu hình có kết cấu độc lập, hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào trong đó thì cả hệ thống không thể hoạt động được) tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh, mà vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu, thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn quy định của tài sản cố định hữu hình:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm;
- Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (trị giá từ 10.000.000đ trở lên).

Trường hợp một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau và nếu thiếu một bộ phận nào đó mà cả hệ thống vẫn thực hiện được chức năng hoạt động chính của nó nhưng do yêu cầu quản lý, sử dụng tài sản cố định đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận tài sản thì mỗi bộ phận tài sản đó

nếu cùng thoả mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định được coi là một tài sản cố định hữu hình độc lập.

Đối với súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm, thì từng con súc vật thoả mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định được coi là một tài sản cố định hữu hình.

Đối với vườn cây lâu năm thì từng mảnh vườn cây, hoặc cây thoả mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định được coi là một tài sản cố định hữu hình.

** Tiêu chuẩn tài sản cố định vô hình:*

TSCĐ vô hình là những tài sản cố định không có hình thái vật chất cụ thể nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

Theo quy định mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả bốn điều kiện quy định, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Riêng các chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp nếu thoả mãn được bảy điều kiện sau:

- Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán;
- Doanh nghiệp dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- Doanh nghiệp có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó;
- Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- Có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó;
- Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó;
- Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho tài sản cố định vô hình.

Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trước khi thành lập doanh nghiệp, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyên dịch địa điểm, lợi thế thương mại không phải là tài sản cố định vô hình mà được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động.

b. Đặc điểm của tài sản cố định

- TSCĐ tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh không thay đổi hình thái vật chất ban đầu cho đến khi hư hỏng
- Giá trị của TSCĐ sẽ bị hao mòn dần và sẽ chuyển dịch từng phần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Từ những đặc điểm trên yêu cầu doanh nghiệp phải quản lý chặt chẽ TSCĐ trên các mặt:

+ *Về mặt giá trị:* Phải quản lý chặt chẽ về nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại của TSCĐ.

+ *Về mặt hiện vật*: Năm được tình hình tăng giảm TSCĐ, hiện trạng kỹ thuật của TSCĐ.

4.1.2. Nhiệm vụ của kế toán tài sản cố định

- Tổ chức ghi chép, phản ánh tổng hợp số liệu một cách đầy đủ, kịp thời về số lượng, hiện trạng và giá trị tài sản cố định hiện có, tình hình tăng, giảm và di chuyển tài sản cố định, kiểm tra việc bảo quản, bảo dưỡng và sử dụng tài sản cố định.

- Tính toán và phân bổ chính xác mức khấu hao tài sản cố định vào chi phí sản xuất kinh doanh theo mức độ hao mòn của tài sản cố định và chế độ qui định.

- Tham gia lập dự toán sửa chữa lớn tài sản cố định, giám sát việc sửa chữa tài sản cố định.

- Hướng dẫn, kiểm tra các phân xưởng, phòng, ban thực hiện đầy đủ các chứng từ ghi chép ban đầu về tài sản cố định, mở các sổ sách cần thiết và hạch toán tài sản cố định đúng chế độ, đúng phương pháp.

- Tham gia kiểm kê và đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của nhà nước, lập các báo cáo về tài sản cố định của doanh nghiệp; tiến hành phân tích tình hình trang bị, huy động, bảo quản và sử dụng tài sản cố định nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của tài sản cố định.

4.2. PHÂN LOẠI VÀ ĐÁNH GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

4.2.1. Phân loại tài sản cố định

Phân loại tài sản cố định là việc sắp xếp tài sản cố định thành từng loại, từng nhóm theo những đặc trưng nhất định để thuận tiện cho công tác quản lý và hạch toán tài sản cố định. Tài sản cố định được phân loại theo các tiêu thức (đặc trưng) sau đây:

a. Phân loại tài sản cố định theo hình thái biểu hiện:

Theo cách phân loại này, tài sản cố định được chia thành hai loại:

* *Tài sản cố định hữu hình*: Là những tài sản cố định có hình thái vật chất cụ thể như:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: là những tài sản cố định được hình thành sau quá trình thi công, xây dựng như trụ sở làm việc, nhà kho, hàng rào, tháp nước, sân bãi, các công trình trang trí nhà cửa, đường sá, cầu công, đường sắt ...

Ví dụ: Trong xí nghiệp chế biến thủy sản: nhà xưởng, nhà kho, văn phòng làm việc, sân bãi, cầu lạc bộ, đường sá,

Trong xí nghiệp nuôi trồng thủy sản: Nhà kho, văn phòng làm việc, nhà sinh sản nhân tạo, bể cho cá đẻ...

- Máy móc thiết bị: là toàn bộ các loại máy móc thiết bị dùng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: máy móc chuyên dùng, thiết bị công tác, dây chuyền công nghệ ...

Ví dụ: Trong nhà máy đóng tàu: máy móc riêng lẻ (máy tiện, khoan, phay)...

Trong xí nghiệp chế biến thủy sản bao gồm: Thiết bị lạnh đồng bộ, máy cán mực, tủ cấp đông, máy phát điện, máy xay nước đá...

- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn: là các loại phương tiện gồm những phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường không, đường ống và các thiết bị truyền dẫn như hệ thống thông tin, đường ống, băng tải ...

- Thiết bị dụng cụ quản lý: là những thiết bị, dụng cụ dùng trong quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: máy vi tính, thiết bị điện tử, dụng cụ đo lường, kiểm tra chất lượng sản phẩm, máy hút ẩm ...

- Cây lâu năm, súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm như vườn cà phê, cao su ... súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm như voi ngựa, trâu, bò ...

- Các loại tài sản cố định hữu hình khác: Là những loại tài sản cố định khác ngoài 5 loại trên như: tranh, ảnh, tác phẩm nghệ thuật ...

* *Tài sản cố định vô hình*: Là những tài sản cố định không có hình thái vật chất cụ thể như: chi phí về đất sử dụng, chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển, chi phí về bằng phát minh, sáng chế, bản quyền tác giả; chi phí về quyền tác giả, nhận chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu hàng hóa, phần mềm máy vi tính, giấy phép và giấy phép nhượng quyền...

b. Phân loại tài sản cố định theo quyền sở hữu

Theo cách phân loại này, tài sản cố định trong doanh nghiệp được chia ra thành hai loại: Tài sản cố định hiện có và tài sản cố định đi thuê:

* Tài sản cố định tự có: Là những tài sản cố định được mua sắm, xây dựng hoặc hình thành từ nguồn vốn của doanh nghiệp, do ngân sách cấp, do nhận vốn liên doanh, góp cổ phần, do đi vay của ngân hàng, bổ sung từ các quỹ...

* Tài sản cố định đi thuê, bao gồm:

- Tài sản cố định thuê hoạt động: là những tài sản cố định đi thuê của các đơn vị khác để sử dụng trong một thời gian nhất định theo hợp đồng đã ký.

- Tài sản cố định đi thuê tài chính: Thực chất là một dạng thuê vốn, là những tài sản cố định mà doanh nghiệp có quyền sử dụng và kiểm soát lâu dài, còn quyền sở hữu có thể thuộc về doanh nghiệp khi đã trả hết nợ theo hợp đồng đã ký.

c. Phân loại tài sản cố định theo nguồn hình thành

Theo cách phân loại này, tài sản cố định của doanh nghiệp được chia thành các loại sau:

- Tài sản cố định thuộc nguồn ngân sách cấp.

- Tài sản cố định thuộc nguồn vốn liên doanh, liên kết.

- Tài sản cố định thuộc nguồn vốn cổ phần

- Tài sản cố định thuộc nguồn vốn tự bổ sung của doanh nghiệp.

- Tài sản cố định thuộc nguồn vốn vay.

d. Phân loại tài sản cố định theo công dụng và tình hình sử dụng

Theo cách phân loại này tài sản cố định trong DN được chia thành ba loại:

- Tài sản cố định dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Là những tài sản hữu hình, vô hình được sử dụng vào các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tài sản cố định dùng cho mục đích phúc lợi. Là những tài sản cố định được sử dụng cho các mục đích phúc lợi.

- Tài sản cố định chờ xử lý. Là những tài sản cố định bị hư hỏng chờ thanh lý, tài sản cố định không cần dùng, tài sản cố định đang tranh chấp chờ giải quyết.

4.2.2. Tính giá tài sản cố định

<http://www.ebook.edu.vn>

a. Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định

- Trong mọi trường hợp, kế toán tài sản cố định phải tôn trọng nguyên tắc đánh giá tài sản cố định theo nguyên giá, giá trị ban đầu, và giá trị còn lại.

- Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Giá trị hao mòn là số tiền đã trích khấu hao đưa vào các chi phí liên quan (Số khấu hao lũy kế của TSCĐ)

- Giá trị còn lại: Là phần giá trị chưa thu hồi của TSCĐ

$$\text{Giá trị còn lại của tài sản cố định} = \text{Nguyên giá} - \text{Giá trị hao mòn lũy kế}$$

Nguyên giá các loại tài sản cố định được xác định như sau:

b. Xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình:

*** Tài sản cố định hữu hình mua sắm:**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả trừ (-) chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại, các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: lãi tiền vay đầu tư cho tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ, trừ (-) giá trị phế liệu thu hồi và giá trị sản phẩm nhập kho do chạy thử.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình mua trả chậm, trả góp, nguyên giá tài sản cố định mua sắm là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí tài chính theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo quy định vốn hóa chi phí lãi vay.

*** Tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi:**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác là giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi (sau khi cộng thêm các khoản phải trả thêm hoặc trừ đi các khoản phải thu về).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản cố định hữu hình tương tự là giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đem trao đổi.

*** Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất:**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất là giá thành thực tế của tài sản cố định cộng (+) các chi phí lắp đặt chạy thử, các chi phí khác trực tiếp liên quan phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí, lao động, các khoản chi phí khác vượt quá mức quy định trong xây dựng hoặc tự sản xuất, giá trị sản phẩm chạy thử thu được).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình xây dựng theo

quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành cộng (+) lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Đối với tài sản cố định là con súc vật làm việc và cho sản phẩm, vườn cây lâu năm thì nguyên giá là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra cho con súc vật, vườn cây đó từ lúc hình thành tính đến thời điểm đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan.

*** Tài sản cố định hữu hình được cấp, được điều chuyển đến...**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được cấp, được điều chuyển đến... là giá trị còn lại trên sổ kế toán của tài sản cố định ở các đơn vị cấp, đơn vị điều chuyển... hoặc giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận cộng (+) các chi phí mà bên nhận tài sản phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp, lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ (nếu có)...

Riêng nguyên giá tài sản cố định hữu hình điều chuyển giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc trong doanh nghiệp là nguyên giá phản ánh ở đơn vị bị điều chuyển phù hợp với bộ hồ sơ của tài sản cố định đó. Đơn vị nhận tài sản cố định căn cứ vào nguyên giá, số khấu hao lũy kế, giá trị còn lại trên sổ kế toán và bộ hồ sơ của tài sản cố định đó để phản ánh vào sổ kế toán. Các chi phí có liên quan tới việc điều chuyển tài sản cố định giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc không hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định mà hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

*** Tài sản cố định hữu hình được cho, được biếu, được tặng, nhận vốn góp liên doanh, nhận lại vốn góp, do phát hiện thừa... :**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình loại được cho, được biếu, được tặng, nhận vốn góp liên doanh, nhận lại vốn góp, do phát hiện thừa... là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận cộng (+) các chi phí mà bên nhận phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. *Xác định nguyên giá tài sản cố định vô hình:*

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình mua sắm; Tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi; Tài sản cố định vô hình được cấp, được biếu, được tặng xác định tương tự như đối với TSCĐ hữu hình

*** Quyền sử dụng đất:**

Nguyên giá của tài sản cố định là quyền sử dụng đất (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất lâu dài): là tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Trường hợp doanh nghiệp thuê đất thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh, không ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*** Quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế:**

Nguyên giá của tài sản cố định là quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế: là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế.

*** Nhãn hiệu hàng hóa:**

Nguyên giá của tài sản cố định là nhãn hiệu hàng hóa: là các chi phí thực tế liên quan trực tiếp tới việc mua nhãn hiệu hàng hóa.

*** Phần mềm máy vi tính:**

Nguyên giá của tài sản cố định là phần mềm máy vi tính (trong trường hợp phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan): là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính.

4.3 . KẾ TOÁN CHI TIẾT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

4.3.1.Chứng từ và thủ tục kế toán

Mọi trường hợp tăng giảm tài sản cố định đều phải lập chứng từ kế toán để làm căn cứ pháp lý cho việc ghi chép và kiểm tra. Chứng từ kế toán tăng, giảm TSCĐ bao gồm:

- Biên bản giao nhận tài sản cố định, được lập cho từng tài sản cố định cụ thể.
- Biên bản thanh lý tài sản cố định.
- Các chứng từ liên quan khác

4.3.2.Kế toán chi tiết tài sản cố định

Mọi trường hợp tăng tài sản cố định doanh nghiệp phải thành lập ban nghiệm thu, kiểm nghiệm tài sản cố định. Ban này có nhiệm vụ nghiệm thu và cùng với đại diện đơn vị giao tài sản cố định lập "Biên bản giao nhận tài sản cố định". "Biên bản giao nhận tài sản cố định" được lập cho từng đối tượng tài sản cố định.

Đối với những tài sản cố định cùng loại, giao nhận cùng một lúc, do cùng một đơn vị chuyên giao thì có thể lập chung một biên bản. Sau đó, phòng kế toán phải sao lục cho mỗi đối tượng tài sản cố định một biên bản để lưu vào hồ sơ riêng. "Biên bản giao nhận tài sản cố định" phải lập thành hai bản có đủ chữ ký của bên giao, bên nhận và giám đốc doanh nghiệp. Bên giao giữ một bản, bên nhận giữ một bản chuyển về phòng kế toán cùng với lý lịch và các tài liệu kỹ thuật, các chứng từ có liên quan để lập hồ sơ tài sản cố định. Hồ sơ tài sản cố định bao gồm:

- + Biên bản giao nhận tài sản cố định.
- + Các bản sao tài liệu kỹ thuật.
- + Các hoá đơn, giấy vận chuyển, bốc dỡ.

Căn cứ vào hồ sơ tài sản cố định, kế toán mở thẻ hoặc sổ để hạch toán chi tiết tài sản cố định. Thẻ hoặc sổ tài sản cố định được lập theo mẫu thống nhất và để theo dõi diễn biến phát sinh trong quá trình sử dụng. Thẻ hoặc sổ tài sản cố định được ghi chép các chỉ tiêu đặc trưng cho đối tượng tài sản như: tên tài sản cố định, ký mã hiệu, quy cách, (cấp hạng) số hiệu, nước sản xuất, năm sản xuất, công suất thiết kế, thời gian đưa vào sử dụng, nguyên giá, tỷ lệ khấu hao... và tình hình sử dụng tài sản cố định, tình hình về hao mòn tài sản cố định.

Thẻ tài sản cố định được bảo quản tập trung tại hòm thẻ trong đó chia thành nhiều ngăn để sắp xếp thẻ theo yêu cầu phân loại tài sản cố định. Mỗi ngăn được dùng để sắp xếp thẻ của một nhóm tài sản cố định chi tiết theo đơn vị sử dụng và số hiệu của tài sản cố định.

Thẻ tài sản cố định được lập xong phải được đăng ký vào sổ tài sản cố định. Sổ này được lập chung cho toàn doanh nghiệp một quyển và cho từng đơn vị sử dụng tài sản cố định mỗi nơi một quyển để theo dõi (phân xưởng, phòng ban ...). Mục đích để quản lý tài sản cố định và phân bổ khấu hao tài sản cố định vào chi phí sản xuất kinh doanh chính xác.

4.4. Kế toán tổng hợp tăng, giảm tài sản cố định

4.4.1. Tài khoản kế toán sử dụng

* Tài khoản 211 - Tài sản cố định hữu hình.

Bên Nợ:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng do được cấp, mua sắm, xây dựng hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, do nhận góp vốn liên doanh, biếu tặng, tài trợ...

- Điều chỉnh tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình do xây lắp, trang bị thêm hoặc do cải tạo, nâng cấp.

- Điều chỉnh tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình do đánh giá lại.

Bên Có:

- Nguyên giá tài sản cố định giảm do điều chuyển cho đơn vị khác, do thanh lý nhượng bán hoặc đem góp liên doanh,...

- Nguyên giá tài sản cố định giảm do tháo dỡ bớt một số bộ phận .

- Điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định hữu hình hiện có ở đơn vị do đánh giá lại.

Dư Nợ:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hiện có ở đơn vị.

Tài khoản 211 có các tài khoản cấp hai sau:

- TK 2112 - Nhà cửa, vật kiến trúc

- TK 2113 - Máy móc, thiết bị

- TK 2114 - Phương tiện vận tải, truyền dẫn

- TK 2115 - Thiết bị, dụng cụ quản lý.

- TK 2116 - Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm.

- TK 2118 - Tài sản cố định hữu hình khác.

* Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 213 - TSCĐ vô hình

Bên Nợ:

Nguyên giá TSCĐ vô hình tăng.

Bên Có:

Nguyên giá TSCĐ vô hình giảm.

Số dư bên Nợ:

Nguyên giá TSCĐ vô hình hiện có ở doanh nghiệp.

Tài khoản 213 - TSCĐ vô hình, có 6 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 2131 - Quyền sử dụng đất:* Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (đối với trường hợp quyền sử dụng đất riêng biệt đối với giai đoạn đầu tư nhà cửa, vật kiến trúc trên đất), lệ phí trước bạ (nếu có)...Tài khoản này không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất.

- *Tài khoản 2132 - Quyền phát hành:* Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có quyền phát hành.

- *Tài khoản 2133- Bản quyền, bằng sáng chế:* Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là các chi phí thực tế chi ra để có bản quyền tác giả, bằng sáng chế.

- *Tài khoản 2134 - Nhãn hiệu hàng hoá:* Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là các chi phí thực tế liên quan trực tiếp tới việc mua nhãn hiệu hàng hoá.

- *Tài khoản 2135 - Phần mềm máy vi tính:* Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính.

- *Tài khoản 2136 - Giấy phép và giấy phép nhượng quyền*: Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là các khoản chi ra để doanh nghiệp có được giấy phép và giấy phép nhượng quyền thực hiện công việc đó, như: giấy phép khai thác, giấy phép sản xuất loại sản phẩm mới....

- *Tài khoản 2138 - TSCĐ vô hình khác*: Phản ánh giá trị các loại TSCĐ vô hình khác chưa quy định phản ánh ở các tài khoản trên, như: bản quyền, quyền sử dụng hợp đồng,...

4.4.2. Chứng từ và sổ kế toán sử dụng

* *Chứng từ kế toán sử dụng*: Biên bản giao nhận tài sản cố định, Biên bản thanh lý TSCĐ, Biên bản nhượng bán TSCĐ,..

* *Sổ kế toán sử dụng*: Sổ chi tiết TSCĐ, Thẻ TCD, Sổ cái TK 211, 212, 213, 214,...

4.4.3. Kế toán tăng tài sản cố định hữu hình

4.4.3.1. Kế toán tăng tài sản cố định hữu hình

1. *Trường hợp tăng TSCĐ do mua sắm bằng vốn chủ sở hữu.*

- Doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 211: TSCĐ hàng hoá (giá mua chưa thuế)

Nợ TK 133 (1332): Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 341, 331: Tổng giá trị hàng hoá

- Trường hợp nhập khẩu TSCĐ:

Nợ TK 211: TSCĐ hữu hình

Có TK 333, (3333,3332): Thuế nhập khẩu, thuế TTĐB

Có TK 111, 112, 331

Phản ánh thuế GTGT hàng nhập khẩu:

+ Nếu TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 133 (1332) : Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Có TK 333 (33312) : Thuế GTGT hàng nhập khẩu

+ Nếu doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 211: TSCĐ hữu hình

Có TK 333 (33312): Thuế GTGT hàng nhập khẩu

- Chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử,...

Nợ TK 211

Nợ TK 133

Có TK 111, 112,..

- Đồng thời kết chuyển nguồn sử dụng:

Nợ TK 414, 415, 441...

Có TK 411

* Lưu ý: Trường hợp doanh nghiệp mua TSCĐ bằng nguồn vốn kinh doanh, kế toán không cần ghi bút toán kết chuyển nguồn vốn ở trên.

Đối với những TSCĐ mà doanh nghiệp mua sắm bằng quỹ phúc lợi và dùng cho hoạt động phúc lợi công cộng, số thuế GTGT đầu vào sẽ không được khấu trừ mà tính vào nguyên giá TSCĐ, kế toán ghi:

Nợ TK 211: Nguyên giá TSCĐ hữu hình (tổng giá thanh toán)

Có TK 331, 111, 112

- Đồng thời kết chuyển tăng nguồn vốn tương ứng:

Nợ TK 431(4312): Ghi giảm quỹ phúc lợi

Có TK 431(4313): Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

2. Trường hợp tăng TSCĐ do mua sắm phải qua một thời gian lắp đặt dài.

- Tập hợp chi phí mua sắm, lắp đặt, chi phí khác có liên quan (chi phí hợp lý):

Nợ TK 241: Chi phí thực tế phát sinh (chi phí hợp lý)

Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (nếu có)

Có TK có liên quan 331, 341, 111, 112,...

- Khi hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng, kế toán ghi tăng TSCĐ:

Nợ TK 211: NG TSCĐ

Có TK 241: Kết chuyển chi phí

- Đồng thời căn cứ vào nguồn đầu tư để kết chuyển nguồn sử dụng tương tự như trường hợp trên:

Chú ý: các chi phí không hợp lý trong quá trình xây dựng (vật tư lãng phí, lao động và các khoản khác vượt mức bình thường) không được tính vào nguyên giá TSCĐ mà xem xét nguyên nhân để có quyết định xử lý:

Nợ TK 111, 112, 138, 334: Phần chi sai, chi vượt phải bồi thường

Nợ TK 632: Phần còn lại tính vào giá vốn hàng bán

Có TK 241: Tổng số chi không hợp lý.

3. Trường hợp mua TSCĐ hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi mua TSCĐ hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp và đưa về sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

+ Ghi tăng nguyên giá:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá - ghi theo giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 242 - số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) giá mua trả tiền ngay.

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

+ Kết chuyển tăng nguồn vốn tương ứng:

Nợ TK 414 – Dành quỹ đầu tư và phát triển

Nợ TK 415 – Dành quỹ dự phòng tài chính

Nợ TK 441 – Dành nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

- Định kỳ, thanh toán tiền cho người bán, kế toán ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 111, 112 Số phải trả định kỳ (cả gốc và lãi)

Đồng thời tính vào chi phí theo số lãi trả chậm, trả góp phải trả của từng kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

4. Trường hợp tăng TSCĐ do được tài trợ, biếu tặng đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

- Ghi tăng nguyên giá:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến TSCĐ hữu hình được tài trợ, biếu, tặng tính vào nguyên giá, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 111, 112, 331,...

<http://www.ebook.edu.vn>

- Kết chuyển tăng nguồn vốn tương ứng với tiền bỏ thêm:

Nợ TK 414 – Dành quỹ đầu tư và phát triển

Nợ TK 415 – Dành quỹ dự phòng tài chính

Nợ TK 441 – Dành nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

5. Trường hợp tăng TSCĐ hữu hình do tự chế:

- Khi sử dụng sản phẩm do doanh nghiệp tự chế tạo để chuyển thành TSCĐ hữu hình sử dụng cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Thành phẩm (Nếu xuất kho ra sử dụng)

Có TK 154 - Không qua kho.

Đồng thời ghi tăng TSCĐ hữu hình:

+ Ghi tăng nguyên giá:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 512- Doanh thu là giá thành thực tế sản phẩm

+ Kết chuyển tăng nguồn vốn tương ứng:

Nợ TK 414 – Dành quỹ đầu tư và phát triển

Nợ TK 415 – Dành quỹ dự phòng tài chính

Nợ TK 441 – Dành nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

6. Trường hợp tăng TSCĐ hữu hình do mua dưới hình thức trao đổi:

- Tăng TSCĐ hữu hình do mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ hữu hình tương tự:

+ Khi nhận TSCĐ hữu hình tương tự do trao đổi và đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - NGTSCĐ hữu hình ghi theo GTCL của TSCĐ đưa đi trao đổi

Nợ TK 214 - Giá trị đã khấu hao của TSCĐ đưa đi trao đổi

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (NGTSCĐ HH đưa đi trao đổi).

- TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ hữu hình không tương tự:

+ Khi giao TSCĐ hữu hình cho bên trao đổi, kế toán ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (GTCL của TSCĐ hữu hình đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị đã khấu hao)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

Đồng thời ghi tăng thu nhập do trao đổi TSCĐ:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 3331(TK 33311) - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

+ Khi nhận được TSCĐ hữu hình do trao đổi, ghi:

Nợ TK 211-TSCĐ hữu hình (Giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được do trao đổi)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán).

Trường hợp phải thu thêm tiền do giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi lớn hơn giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được do trao đổi thì khi nhận được tiền của bên có TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ TK 111, 112 (Số tiền đã thu thêm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

Trường hợp phải trả thêm tiền do giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi nhỏ hơn giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được do trao đổi thì khi trả tiền cho bên có TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 111, 112,...

- Kết chuyển tăng nguồn vốn tương ứng với tiền bỏ thêm:

Nợ TK 414 – Dành quỹ đầu tư và phát triển

Nợ TK 415 – Dành quỹ dự phòng tài chính

Nợ TK 441 – Dành nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

7. Trường hợp mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất, đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

- Ghi tăng nguyên giá:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá - chi tiết nhà cửa, vật kiến trúc)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá - chi tiết quyền sử dụng đất)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331,...

- Kết chuyển tăng nguồn vốn tương ứng:

Nợ TK 414 – Dành quỹ đầu tư và phát triển

Nợ TK 415 – Dành quỹ dự phòng tài chính

Nợ TK 441 – Dành nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

8. TSCĐ tăng do xây dựng cơ bản bàn giao, ghi:

- Tập hợp chi phí XD CB:

Nợ TK 241

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 334, 338, 152, 153, 331,...

- Ghi tăng nguyên giá:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 241 - XD CB dở dang.

- Kết chuyển tăng nguồn vốn tương ứng:

Nợ TK 414 – Dành quỹ đầu tư và phát triển

Nợ TK 415 – Dành quỹ dự phòng tài chính

Nợ TK 441 – Dành nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

- Nếu tài sản hình thành qua đầu tư không thoả mãn các tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình theo quy định của chuẩn mực kế toán, ghi:

Nợ TK 152, 153 (Nếu là vật liệu, công cụ nhập kho)

Có TK 241 - XD CB dở dang.

9. Trường hợp tăng TSCĐ do mua sắm bằng vốn vay dài hạn.

Kế toán chỉ phản ánh bút toán tăng nguyên giá TSCĐ:

Nợ TK 211- Nguyên giá

Có TK 341- Số tiền vay dài hạn để mua sắm

Khi thanh toán tiền vay dài hạn, tùy theo kế hoạch sử dụng nguồn vốn đầu tư, kế toán mới ghi bút toán kết chuyển nguồn vốn tương ứng:

Nợ TK 414 – Dành quỹ đầu tư và phát triển

Nợ TK 415 – Dành quỹ dự phòng tài chính

Nợ TK 441 – Dành nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

Chú ý: Trường hợp doanh nghiệp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp.

Đối với các doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, hạch toán TSCĐ cũng tiến hành tương tự như các doanh nghiệp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, chỉ khác số thuế GTGT đầu vào không tách riêng mà hạch toán vào nguyên giá TSCĐ.

4.4.3.2. Kế toán giảm tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình của doanh nghiệp giảm do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó chủ yếu do nhượng bán, thanh lý ... tùy theo từng trường hợp cụ thể, kế toán sẽ phản ánh vào sổ sách cho phù hợp:

1. Nhượng bán, thanh lý TSCĐ

* *Nhượng bán:* Đối với tài sản cố định không cần dùng hoặc xét thấy sử dụng không có hiệu quả, doanh nghiệp cần làm đủ mọi thủ tục, chứng từ để nhượng bán. Căn cứ vào tình hình cụ thể, kế toán phản ánh các bút toán sau:

* *Thanh lý:* Tài sản cố định thanh lý là những TSCĐ hư hỏng, không sử dụng được mà doanh nghiệp xét thấy không thể (hoặc có thể) sửa chữa để khôi phục hoạt động nhưng không có lợi về mặt kinh tế hoặc những TSCĐ lạc hậu về mặt kỹ thuật hay không phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh mà không thể nhượng bán được.

- Xoá sổ tài sản cố định nhượng bán, thanh lý:

Nợ TK 214 (2141) - Giá trị hao mòn

Nợ TK 811 - Giá trị còn lại

Có TK 211- Nguyên giá

- Phản ánh doanh thu nhượng bán, thanh lý tài sản cố định:

Nợ TK liên quan (111, 112, 131): Tổng giá thanh toán

Có TK 711 – Giá bán TSCĐ

Có TK 333 (3331) - Thuế GTGT đầu ra phải nộp

(Nếu doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp trực tiếp thì phần ghi có tài khoản 711 là tổng giá thanh toán).

- Các chi phí khác (sửa chữa, tân trang, môi giới...) phát sinh liên quan đến nhượng bán, thanh lý TSCĐ.

Nợ TK 811 - Tập hợp chi phí nhượng bán

Nợ TK 133- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ(nếu có)

Có TK 331, 111, 112..

2. Giảm do chuyển thành công cụ, dụng cụ nhỏ.

Trong trường hợp này kế toán cần căn cứ vào giá trị còn lại của TSCĐ để ghi các bút toán cho phù hợp.

- Nếu giá trị còn lại nhỏ, kế toán sẽ phân bổ hết vào chi phí kinh doanh Nợ TK 214 - Giá trị hao mòn lũy kế.

Nợ TK 627 (6273) - Tính vào chi phí sản xuất chung.

Nợ TK 641 (6413) - Tính vào chi phí bán hàng.

Nợ TK 642 (6423) - Tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 211 - Nguyên giá TSCĐ.

- Nếu giá trị còn lại lớn sẽ đưa vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào chi phí kinh doanh:

Nợ TK 214 - Giá trị hao mòn lũy kế

Nợ TK 142 (1421) - Giá trị còn lại

Có TK 211 - Nguyên giá TSCĐ

- Nếu TSCĐ còn mới, chưa sử dụng, kế toán ghi:

Nợ TK 153 (1531) - Nếu nhập kho

Nợ TK 142 (1421) - Nếu đem sử dụng

Có TK 211 - Nguyên giá TSCĐ

4. Giảm do mang đi góp vốn liên doanh bằng TSCĐ (góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát).

Khi đem TSCĐ đi góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các bên cùng nhau thống nhất đánh giá giá trị vốn góp của tài sản và ghi vào biên bản góp vốn. Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp với giá trị còn lại của tài sản cố định góp vốn sẽ được ghi vào bên nợ 811 hoặc có TK 711 (tương ứng với lợi ích của các bên khác trong liên doanh, liên kết) và tăng doanh thu chưa thực hiện (tương ứng với lợi ích của trong liên doanh):

Nợ TK 222 – Ghi tăng giá trị vốn góp vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát.

Nợ TK 214 (2141) - Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản góp vốn

Nợ 811- Phần chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản góp vốn lớn hơn giá trị vốn góp được ghi nhận, hoặc

Có TK 338 (3387): Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp được ghi nhận lớn hơn giá trị còn lại tương ứng với lợi ích của doanh nghiệp trong liên doanh.

Có TK 711: Phần chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản góp vốn nhỏ hơn giá trị vốn góp được ghi nhận tương ứng với lợi ích của bên khác trong liên doanh

Có TK 211 - Nguyên giá tài sản cố định.

5. Giảm TSCĐ do góp vốn vào công ty liên kết.

Khi đem TSCĐ đi góp vốn liên doanh vào công ty liên kết, các bên cùng nhau thống nhất đánh giá giá trị vốn góp của tài sản và ghi vào biên bản góp vốn. Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp với giá trị còn lại của tài sản cố định góp vốn sẽ được ghi vào bên Nợ 811 hoặc Có TK 711:

Nợ TK 223 – Ghi tăng giá trị vốn góp vào công ty liên kết.

Nợ TK 214 (2141) - Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản góp vốn

Nợ 811- Phần chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản góp vốn lớn hơn giá trị vốn góp được ghi nhận, hoặc

Có TK 711: Phần chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản góp vốn nhỏ hơn giá trị vốn góp được ghi nhận

Có TK 211 - Nguyên giá tài sản cố định.

6. Trả lại TSCĐ cho các bên tham gia liên doanh, liên kết

Khi hết hạn hợp đồng liên doanh, liên kết hoặc khi cơ sở liên doanh thừa vốn hay khi các thành viên tham gia liên doanh, liên kết rút vốn, nếu doanh nghiệp trả lại vốn góp liên doanh bằng tài sản cố định, các bên phải thống nhất đánh giá lại giá trị của tài sản (phần chênh lệch giữa giá trị còn lại theo sổ sách với giá đánh lại để giao trả sẽ được phản ánh ở tài khoản 412).

- Xoá sổ tài sản cố định:

Nợ TK 411 (chi tiết vốn góp) – Ghi giảm số vốn đã giao trả cho các thành viên theo giá thỏa thuận.

Nợ TK 214 (2141) - Giá trị hao mòn lũy kế

Nợ (hoặc Có) TK 412 - Phần chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản giao trả với giá thỏa thuận.

Có TK 211- Nguyên giá TSCĐ

- Thanh toán nốt số vốn góp còn lại:

Nợ TK 411(chi tiết vốn góp)

Có TK liên quan (111, 112, 338) - Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp với giá trị còn lại của tài sản cố định giao trả.

7. Thiếu tài sản cố định phát hiện qua kiểm kê.

Căn cứ vào biên bản kiểm kê tài sản cố định, kế toán ghi nhận giá trị tài sản cố định thiếu chưa rõ nguyên nhân, chờ xử lý:

Nợ TK 214(1) - Giá trị hao mòn lũy kế

Nợ TK 138(1) - Giá trị còn lại của tài sản thiếu chờ xử lý

Có TK 211 - Nguyên giá TSCĐ thiếu hụt, mất mát.

4.4.4. Kế toán tăng, giảm tài sản cố định vô hình

4.4.4.1. Kế toán tăng tài sản cố định vô hình

1. Kế toán các nghiệp vụ tăng TSCĐ vô hình do mua ngoài (mua bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy vi tính, giấy phép nhượng quyền..):

(Tương tự như phần tăng TSCĐ hữu hình)

2. Tăng TSCĐ vô hình trong giai đoạn triển khai:

- Khi phát sinh chi phí trong giai đoạn triển khai thì tập hợp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hoặc tập hợp vào chi phí trả trước dài hạn, ghi:

Nợ TK 642 – Tập hợp chi phí thực tế phát sinh (nếu nhỏ) hoặc

Nợ TK 242 - Tập hợp chi phí thực tế phát sinh (nếu lớn)

Có TK 111, 112, 152, 153, 331...

- Khi xét thấy kết quả triển khai thoả mãn tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình thì:

+ Tập hợp chi phí thực tế phát sinh ở giai đoạn triển khai để hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 133(1332) - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331...

+ Khi kết thúc giai đoạn triển khai, kế toán phải xác định tổng chi phí thực tế phát sinh hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình cùng với những chi phí không hợp lý phải loại trừ, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Nợ TK liên quan (111, 112, 138, 632...)

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

Đồng thời kết chuyển nguồn vốn (nếu sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu): tương tự như các trường hợp trên.

3. Khi mua TSCĐ vô hình được thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của các công ty cổ phần, nguyên giá TSCĐ vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 411 - Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và mệnh giá cổ phiếu).

4. Khi doanh nghiệp nhận vốn góp liên doanh bằng quyền sử dụng đất, căn cứ vào hồ sơ giao quyền sử dụng đất, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

Các trường hợp tăng TSCĐ vô hình khác như tăng TSCĐ vô hình theo phương thức trả chậm, trả góp, tăng TSCĐ vô hình mua dưới hình thức trao đổi, mua quyền sử dụng đất gắn liền với nhà cửa, vật kiến trúc, tăng do thu hồi vốn góp, do nhận vốn góp..., kê toán tương tự như tăng TSCĐ hữu hình nói trên.

4.4.2.2. Kế toán giảm tài sản cố định vô hình

Phản ánh tương tự như giảm tài sản cố định hữu hình. Ngoài ra trong trường hợp trích đủ khấu hao, phải xoá sổ tài sản cố định:

Nợ TK 214(3) - Giá trị hao mòn lũy kế

Có TK 213 - Nguyên giá tài sản cố định

4.5. KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

4.5.1. Các hình thức khấu hao tài sản cố định

Trong quá trình sử dụng TSCĐ, dưới tác động của môi trường tự nhiên, điều kiện làm việc sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, TSCĐ bị hao mòn.

Hao mòn được thể hiện dưới 2 dạng:

- Trường hợp thu tiền cho thuê hoạt động theo định kỳ:

- Hao mòn hữu hình: Là sự giảm dần về giá trị và giá trị sử dụng của TSCĐ

- Hao mòn vô hình: Là sự giảm dần về giá trị của TSCĐ do tiến bộ khoa học kỹ thuật, sản xuất ra những TSCĐ cùng loại có năng suất cao hơn và giá trị nhỏ hơn.

Để thu hồi lại giá trị của TSCĐ người ta tiến hành trích khấu hao bằng cách chuyển dần vào giá trị của sản phẩm. Khấu hao là việc chuyển dần giá trị hao mòn của TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong quá trình sử dụng TSCĐ.

Về phương diện kinh tế, khấu hao cho phép doanh nghiệp phản ánh được các giá trị thực của tài sản đồng thời làm giảm lãi ròng của doanh nghiệp. Về phương diện tài chính, khấu hao là một phương tiện tài trợ giúp cho doanh nghiệp thu được bộ phận giá trị đã mất của TSCĐ. Về phương diện thuế khoá, khấu hao là một khoản chi phí được trừ vào lợi tức chịu thuế tức là được tính vào chi phí kinh doanh hợp lệ. Về phương diện kế toán, khấu hao là việc ghi nhận sự giảm giá của TSCĐ.

4.5.1.2. Những quy định về khấu hao

- Mọi tài sản cố định của doanh nghiệp có liên quan đến hoạt động kinh doanh đều phải trích khấu hao (TSCĐ của doanh nghiệp đang được sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, TSCĐ của doanh nghiệp dùng cho SXKD nhưng ngừng sử dụng, TSCĐ của doanh nghiệp cho thuê hoạt động, TSCĐ của doanh nghiệp nhận của đối tác trong liên doanh, liên kết dài hạn, TSCĐ thuê tài chính). Mức trích khấu hao tài sản cố định được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Đối với những tài sản cố định chưa khấu hao hết đã hỏng, doanh nghiệp phải xác định nguyên nhân, quy trách nhiệm đền bù, đòi bồi thường thiệt hại... và tính vào chi phí khác.

- Doanh nghiệp không được tính và trích khấu hao đối với những tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng vào hoạt động kinh doanh.

Những tài sản cố định không tham gia vào hoạt động kinh doanh thì không phải trích khấu hao, bao gồm:

- Tài sản cố định thuộc dự trữ Nhà nước giao cho DN quản lý hộ, giữ hộ.

- Tài sản cố định phục vụ các hoạt động phức lợi trong doanh nghiệp như nhà trẻ, câu lạc bộ, nhà truyền thống, nhà ăn,... được đầu tư bằng quỹ phức lợi.

- Những tài sản cố định phục vụ nhu cầu chung toàn xã hội, không phục vụ cho hoạt động kinh doanh của riêng doanh nghiệp như đê đập, cầu cống, đường xá,... mà Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý.

- Tài sản cố định đi thuê hoạt động

- Tài sản cố định khác không tham gia vào hoạt động kinh doanh.

- Tài sản cố định là quyền sử dụng đất lâu dài của doanh nghiệp (TSCĐ đặc biệt)

Việc trích hoặc thôi trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà tài sản cố định tăng, giảm hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao áp dụng cho từng tài sản cố định mà doanh nghiệp đã lựa chọn và đăng ký phải thực hiện nhất quán trong suốt quá trình sử dụng tài sản cố định đó.

4.5.1.3. Phương pháp tính khấu hao TSCĐ

Việc tính khấu hao có thể tiến hành theo nhiều phương pháp khác nhau. Việc lựa chọn phương pháp tính khấu hao nào là tùy thuộc vào quy định của Nhà nước về chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Phương pháp khấu hao được lựa chọn phải đảm bảo thu hồi vốn nhanh, đầy đủ và phù hợp với khả năng trang trải chi phí của doanh nghiệp.

a. Phương pháp khấu hao đường thẳng:

Nội dung của phương pháp khấu hao đường thẳng: Phương pháp này cố định mức khấu hao theo thời gian nên có tác dụng thúc đẩy doanh nghiệp nâng cao năng suất lao động, tăng số lượng sản phẩm làm ra, hạ giá thành, tăng lợi nhuận.

Công thức :

$$\begin{aligned} \text{Mức khấu hao 1 tháng} &= \frac{\text{Mức khấu hao TSCĐ bình quân trong năm}}{12 \text{ tháng}} \\ \text{Mức khấu hao bình} &= \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng}} \\ \text{quân TSCĐ trong năm} & \end{aligned}$$

Hoặc = Nguyên giá TSCĐ * Tỷ lệ khấu hao bình quân năm

$$\text{Tỷ lệ khấu hao} = \frac{1}{\text{Số năm sử dụng}} * 100\% \\ \text{bình quân năm}$$

+ Trường hợp thời gian sử dụng hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia (:) cho thời gian sử dụng xác định lại hoặc thời gian sử dụng còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian sử dụng đã đăng ký trừ thời gian đã sử dụng) của tài sản cố định.

+ Mức trích khấu hao cho năm cuối cùng của thời gian sử dụng tài sản cố định được xác định là hiệu số giữa nguyên giá tài sản cố định và số khấu hao lũy kế đã thực hiện đến năm trước năm cuối cùng của tài sản cố định đó.

Ví dụ: Công ty A mua một tài sản cố định (mới 100%) với giá ghi trên hoá

đơn là 119 triệu đồng, chiết khấu mua hàng là 5 triệu đồng, chi phí vận chuyển là 3 triệu đồng, chi phí lắp đặt, chạy thử là 3 triệu đồng.

- Biết rằng tài sản cố định có tuổi thọ kỹ thuật là 12 năm, thời gian sử dụng của tài sản cố định doanh nghiệp dự kiến là 10 năm (phù hợp với quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ- BTC), tài sản được đưa vào sử dụng vào ngày 1/1/2004.

Nguyên giá tài sản cố định = 119 triệu - 5 triệu + 3 triệu + 3 triệu = 120 triệu đồng

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = 120 triệu : 10 năm = 12 triệu đồng/năm.

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng = 12 triệu đồng : 12 tháng = 1 triệu đồng/ tháng

Hàng năm, doanh nghiệp trích 12 triệu đồng chi phí trích khấu hao tài sản cố định đó vào chi phí kinh doanh.

- Sau 5 năm sử dụng, doanh nghiệp nâng cấp tài sản cố định với tổng chi phí là 30 triệu đồng, thời gian sử dụng được đánh giá lại là 6 năm (tăng 1 năm so với thời gian sử dụng đã đăng ký ban đầu), ngày hoàn thành đưa vào sử dụng là 1/1/2009.

Nguyên giá tài sản cố định = 120 triệu đồng + 30 triệu đồng = 150 triệu đồng

Số khấu hao lũy kế đã trích = 12 triệu đồng X 5 năm = 60 triệu đồng

Giá trị còn lại trên sổ kế toán = 150 triệu đồng - 60 triệu đồng = 90 triệu đồng

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = 90 triệu đồng : 6 năm = 15tr/ n

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng = 15.000.000 đồng : 12 tháng = 1.250.000 đồng/ tháng

Từ năm 2009 trở đi, doanh nghiệp trích khấu hao vào chi phí kinh doanh mỗi tháng 1.250.000 đồng đối với tài sản cố định vừa được nâng cấp.

Trong thực tế TSCĐ của doanh nghiệp có nhiều loại và nhiều tài sản để tính khấu hao hàng tháng, kế toán sử dụng công thức.

$$\begin{array}{l} \text{Tổng mức khấu} \\ \text{hao TSCĐ phải} \\ \text{trích trong tháng} \\ \text{này} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng mức khấu} \\ \text{hao TSCĐ trích} \\ \text{trong tháng trước} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng mức khấu} \\ \text{hao TSCĐ tăng} \\ \text{trong tháng này} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Tổng mức khấu} \\ \text{hao TSCĐ giảm} \\ \text{trong tháng này} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng mức} \\ \text{khấu hao} \\ \text{TSCĐ tăng} \\ \text{trong tháng} \\ \text{này} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Mức khấu hao} \\ \text{1 tháng của TSCĐ} \\ \text{tăng trong tháng n} \\ \text{Số ngày trong} \\ \text{tháng n} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số ngày tính} \\ \text{khấu hao} \\ \text{TSCĐ} \\ \text{trong tháng n} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Mức khấu hao} \\ \text{1 tháng của TSCĐ} \\ \text{tăng trong tháng n-1} \\ \text{Số ngày trong tháng} \\ \text{(n-1)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số ngày chưa} \\ \text{tính} \\ \text{khấu hao TSCĐ} \\ \text{trong tháng (n-} \\ \text{1)} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tổng mức} \\ \text{khấu hao} \\ \text{TSCĐ} \\ \text{giảm} \\ \text{trong tháng} \\ \text{này} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Mức khấu hao} \\ \text{1 tháng của TSCĐ} \\ \text{giảm trong tháng n} \\ \text{Số ngày trong} \\ \text{tháng n} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số ngày} \\ \text{không tính} \\ \text{khấu hao} \\ \text{TSCĐ} \\ \text{trong tháng n} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Mức khấu hao} \\ \text{1 tháng của TSCĐ} \\ \text{tăng trong tháng n-1} \\ \text{Số ngày trong tháng} \\ \text{(n-1)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số ngày đã tính} \\ \text{khấu hao TSCĐ} \\ \text{trong tháng (n-1)} \end{array}$$

b. Phương pháp theo số dư giảm dần có điều chỉnh:

Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh phải thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Là tài sản cố định đầu tư mới (chưa qua sử dụng);

+ Là các loại máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm.

Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh được áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực có công nghệ đòi hỏi phải thay đổi, phát triển nhanh.

Công thức:

$$\text{Mức trích khấu hao hàng năm của tài sản cố định} = \frac{\text{Giá trị còn lại của tài sản cố định}}{\text{tài sản cố định}} \times \text{Tỷ lệ khấu hao nhanh}$$

Trong đó: Tỷ lệ khấu hao nhanh xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ khấu hao nhanh (\%)} = \frac{\text{Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng}}{\text{tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng}} \times \text{Hệ số điều chỉnh}$$

Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng xác định như

sau:

$$\text{Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng (\%)} = \frac{1}{\text{Thời gian sử dụng của tài sản cố định}} \times 100$$

Hệ số điều chỉnh xác định theo thời gian sử dụng của TSCĐ quy định tại bảng dưới đây:

| Thời gian sử dụng của tài sản cố định | Hệ số điều chỉnh (lần) |
|---------------------------------------|------------------------|
| Đến 4 năm (t ≤ 4 năm) | 1,5 |
| Trên 4 đến 6 năm (4 năm < t ≤ 6 năm) | 2,0 |
| Trên 6 năm (t > 6 năm) | 2,5 |

Những năm cuối, khi mức khấu hao năm xác định theo phương pháp số dư giảm dần nói trên bằng (hoặc thấp hơn) mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định, thì kể từ năm đó mức khấu hao được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định chia cho số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định: Công ty A mua một thiết bị sản xuất các linh kiện điện tử mới với nguyên giá là 10 triệu đồng. Thời gian sử dụng của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 (ban hành kèm theo QĐ số 206/2003/QĐ-BTC) là 5 năm.

Xác định mức khấu hao hàng năm như sau:

- Tỷ lệ khấu hao hàng năm của tài sản cố định theo phương pháp khấu hao đường thẳng là 20%.

- Tỷ lệ khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần bằng 20% x 2 = 40%

- Mức trích khấu hao hàng năm của TSCĐ trên được xác định cụ thể theo bảng dưới đây:

Đơn vị tính: Đồng

| Năm thứ | Giá trị còn lại của TSCĐ | Cách tính số khấu hao TSCĐ hàng năm | Mức khấu hao hàng năm | Mức khấu hao hàng tháng | Khấu hao lũy kế cuối năm |
|---------|--------------------------|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|
| 1 | 10.000.000 | 10.000.000 x 40% | 4.000.000 | 333.333 | 4.000.000 |
| 2 | 6.000.000 | 6.000.000 x 40% | 2.400.000 | 200.000 | 6.400.000 |
| 3 | 3.600.000 | 3.600.000 x 40% | 1.440.000 | 120.000 | 7.840.000 |
| 4 | 2.160.000 | 2.160.000 : 2 | 1.080.000 | 90.000 | 8.920.000 |
| 5 | 2.160.000 | 2.160.000 : 2 | 1.080.000 | 90.000 | 10.000.000 |

Trong đó:

+ Mức khấu hao tài sản cố định từ năm thứ nhất đến hết năm thứ 3 được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định nhân với tỷ lệ khấu hao nhanh (40%).

+ Từ năm thứ 4 trở đi, mức khấu hao hàng năm bằng giá trị còn lại của tài sản cố định (đầu năm thứ 4) chia cho số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định (2.160.000 : 2 = 1.080.000). [Vì tại năm thứ 4: mức khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần (2.160.000 x 40%= 864.000) thấp hơn mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định (2.160.000 : 2 = 1.080.000)].

c. Phương pháp theo số lượng, khối lượng sản phẩm:

Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp này là các loại máy móc, thiết bị thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- + Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm;
- + Xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định;
- + Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 50% công suất thiết kế.

Công thức:

$$\begin{matrix} \text{Mức trích khấu hao} & & \text{Số lượng sản} & & \text{Mức trích khấu hao} \\ \text{trong tháng của tài sản} & = & \text{phẩm sản xuất} & \times & \text{bình quân tính cho} \\ \text{cố định} & & \text{trong tháng} & & \text{một đơn vị sản phẩm} \end{matrix}$$

Trong đó:

$$\begin{matrix} \text{Mức trích khấu hao} & & \text{Nguyên giá của tài sản cố định} \\ \text{bình quân tính cho} & = & \hline \text{một đơn vị sản phẩm} & & \text{Sản lượng theo công suất thiết kế} \end{matrix}$$

- Mức trích khấu hao năm của tài sản cố định bằng tổng mức trích khấu hao của 12 tháng trong năm, hoặc tính theo công thức sau:

$$\begin{matrix} \text{Mức trích khấu hao} & & \text{Số lượng sản phẩm} & & \text{Mức trích khấu hao bình quân} \\ \text{năm của tài sản cố} & = & \text{sản xuất trong năm} & \times & \text{tính cho một đơn vị sản phẩm} \\ \text{định} & & & & \end{matrix}$$

Trường hợp công suất thiết kế hoặc nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định.

Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định:

Ví dụ: Công ty A mua máy ủi đất (mới 100%) với nguyên giá 450 triệu đồng. Công suất thiết kế của máy ủi này là 30m³/giờ. Sản lượng theo công suất thiết kế của máy ủi này là 2.400.000 m³. Khối lượng sản phẩm đạt được trong năm thứ nhất của máy ủi này là:

| Tháng | Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m ³) | Tháng | Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m ³) |
|---------|--|----------|--|
| Tháng 1 | 14.000 | Tháng 7 | 15.000 |
| Tháng 2 | 15.000 | Tháng 8 | 14.000 |
| Tháng 3 | 18.000 | Tháng 9 | 16.000 |
| Tháng 4 | 16.000 | Tháng 10 | 16.000 |
| Tháng 5 | 15.000 | Tháng 11 | 18.000 |
| Tháng 6 | 14.000 | Tháng 12 | 18.000 |

Mức trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm của tài sản cố định này được xác định như sau:

- Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1 m³ đất ủi = 450 triệu đồng:
 $2.400.000 \text{ m}^3 = 187,5 \text{ đ/m}^3$

- Mức trích khấu hao của máy ủi được tính theo bảng sau:

| Tháng | Sản lượng thực tế tháng (m ³) | Mức trích khấu hao tháng (đồng) |
|-------------------------|---|---------------------------------|
| 1 | 14.000 | 14.000 x 187,5 = 2.625.000 |
| 2 | 15.000 | 15.000 x 187,5 = 2.812.500 |
| 3 | 18.000 | 18.000 x 187,5 = 3.375.000 |
| 4 | 16.000 | 16.000 x 187,5 = 3.000.000 |
| 5 | 15.000 | 15.000 x 187,5 = 2.812.500 |
| 6 | 14.000 | 14.000 x 187,5 = 2.625.000 |
| 7 | 15.000 | 15.000 x 187,5 = 2.812.500 |
| 8 | 14.000 | 14.000 x 187,5 = 2.625.000 |
| 9 | 16.000 | 16.000 x 187,5 = 3.000.000 |
| 10 | 16.000 | 16.000 x 187,5 = 3.000.000 |
| 11 | 18.000 | 18.000 x 187,5 = 3.375.000 |
| 12 | 18.000 | 18.000 x 187,5 = 3.375.000 |
| Tổng cộng cả năm | | 35.437.500 |

4.5.2. Kế toán khấu hao TSCĐ

4.5.2.1. Tài khoản sử dụng

Để theo dõi tình hình tăng, giảm khấu hao TSCĐ, kế toán sử dụng TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Bên nợ: Giá trị hao mòn TSCĐ giảm do các lý do giảm TSCĐ (thanh lý, nhượng bán, điều chuyển đi nơi khác...)

Bên có: Giá trị hao mòn TSCĐ tăng do trích khấu hao TSCĐ, do đánh giá lại TSCĐ hoặc do điều chuyển TSCĐ đã hao mòn giữa các đơn vị thành viên của tổng công ty hoặc công ty...)

Số dư bên có:

Giá trị hao mòn TSCĐ hiện có

TK cấp hai:

TK 214(2141) - Hao mòn TSCĐ hữu hình: Phản ánh trị giá hao mòn của TSCĐ hữu hình trong quá trình sử dụng do tính khấu hao TSCĐ và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ hữu hình.

TK 214(2142) - Hao mòn TSCĐ đi thuê

TK 214(2143) - Hao mòn TSCĐ vô hình

TK 214(2147) - Hao mòn bất động sản đầu tư

Ngoài ra, kế toán còn sử dụng TK 136 - Phải thu nội bộ, TK 336 - Phải trả nội bộ, TK 627, TK 641, TK 642...

4.5.2.2. Phương pháp kế toán

- Định kỳ, tính, trích khấu hao TSCĐ và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh:

Nợ TK 627 - TSCĐ phục vụ sản xuất và phân xưởng.

Nợ TK 641 - TSCĐ của bộ phận bán hàng

Nợ TK 642 - TSCĐ của bộ phận quản lý doanh nghiệp.

Có TK 214 - Tổng số khấu hao phải trích

- Số khấu hao phải nộp cấp trên (nếu có).

Nợ TK 411 - Nếu không được hoàn lại <http://www.ebook.edu.vn>

Nợ TK 136(1368) - Nếu được hoàn lại

Có TK 336 - Số phải nộp cấp trên

4.6. KẾ TOÁN SỬA CHỮA TSCĐ

4.6.1. Các hình thức sửa chữa tài sản cố định

TSCĐ trong quá trình sử dụng bị hao mòn và hư hỏng, do đó doanh nghiệp cần phải tiến hành sửa chữa thay thế để khôi phục năng lực hoạt động. Tùy theo quy mô của sửa chữa mà có thể chia hoạt động sửa chữa thành hai loại:

+ Sửa chữa thường xuyên: là sửa chữa nhỏ có tính chất bảo trì bảo dưỡng TSCĐ, chi phí sửa chữa ít, tính chất sửa chữa không phức tạp, thời gian sửa chữa ngắn. (Thời gian giữa 2 lần sửa chữa ngắn)

+ Sửa chữa lớn: thay thế một vài bộ phận của TSCĐ nhằm khôi phục lại năng lực sản xuất bình thường của TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn, tính chất sửa chữa phức tạp, thời gian sửa chữa dài.

Tùy thuộc vào tính chủ động trong công tác sửa chữa mà sửa chữa được chia thành sửa chữa lớn trong kế hoạch và sửa chữa lớn ngoài kế hoạch.

4.6.2. Sửa chữa thường xuyên (Sửa chữa nhỏ)

Chi phí sửa chữa thường xuyên được tập hợp trực tiếp vào các đối tượng sử dụng TSCĐ.

- Nếu doanh nghiệp tự thực hiện các hoạt động sửa chữa thường xuyên:

Nợ TK 627 - Nếu sửa chữa ở bộ phận sản xuất

Nợ TK 641- Nếu sửa chữa ở bộ phận bán hàng

Nợ TK 642 - Nếu sửa chữa ở bộ phận QL doanh nghiệp

Có TK 111, 112 - Chi phí sửa chữa khác bằng tiền

Có TK 152, 153 - Giá thực tế của vật tư xuất dùng

Có TK 334, 338 - Tiền lương, các khoản trích theo lương

- Nếu thuê ngoài:

Nợ TK 627- Nếu sửa chữa ở bộ phận sản xuất.

Nợ TK 641- Nếu sửa chữa ở bộ phận bán hàng

Nợ TK 642- Nếu sửa chữa ở bộ phận quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 133- Thuế GTGT

Có TK 111, 112 - Chi phí sửa chữa khác bằng tiền

Có TK 331 - Các khoản phải trả

4.6.3. Sửa chữa lớn trong kế hoạch

Sửa chữa lớn TSCĐ là công việc sửa chữa TSCĐ đã có kế hoạch từ trước, chi phí sửa chữa lớn, thời gian sửa chữa kéo dài.

Hoạt động sửa chữa lớn có nhiều mục đích sửa chữa và phương thức sửa chữa khác nhau, do đó chi phí sửa chữa cũng được hạch toán khác nhau.

Nếu hoạt động sửa chữa mang tính nâng cấp (làm tăng năng lực sản xuất của TSCĐ) thì được ghi tăng nguyên giá TSCĐ.

Nếu hoạt động sửa chữa mang tính chất phục hồi chức năng hoạt động thì phản ánh vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Hoạt động sửa chữa lớn có thể do doanh nghiệp tự thực hiện hoặc thuê ngoài thực hiện theo kế hoạch hoặc không theo kế hoạch (khác).

Sửa chữa lớn có kế hoạch: nếu sửa chữa lớn theo kế hoạch thì chi phí sửa chữa lớn đã được dự toán trước, doanh nghiệp đó kế toán chủ động trích trước vào chi phí sửa chữa theo kế hoạch vào chi phí sản xuất kinh doanh để đảm bảo sự ổn định giá thành giữa các kỳ kế toán. Để tập hợp và kế toán chi

phí sửa chữa lớn theo kế hoạch, kế toán sử dụng tài khoản 335 - Chi phí phải trả để trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch và quyết toán chi phí sửa chữa lớn khi hoàn thành.

Tài khoản sử dụng: TK 335, 241,...

Kết cấu tài khoản 335 - Chi phí phải trả (chi trình bày liên quan đến hoạt động sửa chữa lớn)

Bên Nợ:

Chi phí sửa chữa lớn thực tế phát sinh.

Bên Có:

Chi phí sửa chữa lớn trích trước vào chi phí sửa chữa kinh doanh.

Dư Nợ:

Chi phí thực tế lớn hơn chi phí trích trước.

Dư Có:

Chi phí trích trước lớn hơn chi phí thực tế.

Phương pháp kế toán

* Sửa chữa lớn theo kế hoạch (doanh nghiệp đã lập dự toán chi phí sửa chữa lớn).

- Định kỳ, trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí sản xuất kinh doanh:

Nợ TK 627 - Nếu sửa chữa ở bộ phận sản xuất.

Nợ TK 641 - Nếu sửa chữa ở bộ phận bán hàng

Nợ TK 642 - Nếu sửa chữa ở bộ phận quản lý doanh nghiệp.

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

- Tập hợp chi phí sửa chữa thực tế phát sinh:

+ Nếu tự làm:

Nợ TK 2413 - Tổng chi phí sửa chữa thực tế phát sinh.

Có TK 111, 112, 214, 142 - Chi phí sửa chữa.

Có TK 152, 153 - Giá thực tế của vật tư xuất dùng để sửa chữa

Có TK 334, 338 - Lương và các khoản phải trích theo lương phải trả

người lao động.

+ Nếu thuê ngoài:

Nợ TK 2413- Tổng chi phí sửa chữa phát sinh.

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

Có TK 331- Các khoản phải trả

- Kết chuyển giá thành công trình sửa chữa khi hoàn thành:

Nợ TK 211 - Sửa chữa lớn mang tính chất nâng cấp làm tăng năng lực sản xuất của TSCĐ, tăng tuổi thọ TSCĐ

Nợ TK 335 - Giá thành công trình sửa chữa khôi phục giá trị sử dụng

Có TK 2413 - Tổng chi phí phát sinh

Số chênh lệch giữa chi phí sửa chữa thực tế và chi phí sửa chữa đã trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh.

+ Nếu chi phí thực tế lớn hơn số trích trước thì số chênh lệch ghi tăng chi phí:

Nợ TK 627,641,642

Có TK 335

+ Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn số trích trước thì số chênh lệch ghi giảm chi phí:

Nợ TK 335 - Giá thành công trình sửa chữa khôi phục giá trị sử dụng.

Có TK 627,641,642

Ví dụ: Doanh nghiệp M dự kiến vào cuối tháng 3 năm 2006 tiến hành sửa chữa lớn TSCĐ dùng ở phân xưởng sản xuất chính, chi phí dự toán: 3.200.000đ. Đầu năm doanh nghiệp trích trước đưa vào chi phí sản xuất mỗi tháng: 400.000đ. Công trình sửa chữa lớn theo kế hoạch vào tháng 9/200n với các chi phí sửa chữa phát sinh

- Xuất dùng phụ tùng cho sửa chữa: 1.800.000đ
- Xuất dùng công cụ dụng cụ lao động nhỏ: 800.000đ
- Tiền lương công nhân: 1.200.000đ; Trích theo lương vào chi phí sửa chữa 19%;

Cuối tháng công việc sửa chữa lớn hoàn thành

Yêu cầu: định khoản kế toán

1a. Nợ TK 627: 400.000

Có TK 335: 400.000

1b. Nợ TK 241(2413): 4.028.000

Có TK 152: 1.800.000

Có TK 153: 800.000

Có TK 334: 1.200.000

Có TK 338: 228.000

2a. Nợ TK 335: 4.028.000

Có TK 241(2413): 4.028.000

2b. Nợ TK 627: 828.000

Có TK 335: 828.000

4.6.4. Sửa chữa lớn ngoài kế hoạch

Sửa chữa lớn ngoài kế hoạch: chi phí sửa chữa lớn không được dự toán trước, khi công việc sửa chữa hoàn thành kế toán căn cứ vào chi phí thực tế phát sinh kế toán tiến hành phân bổ chi phí cho các kỳ kế toán sau.

Tài khoản sử dụng: Để phân bổ chi phí sửa chữa lớn ngoài kế hoạch, kế toán sử dụng tài khoản 142, 242 - Chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn.

Phương pháp kế toán:

- Tập hợp chi phí.

+ Nếu tự làm:

Nợ TK 241(2413)- Tổng chi phí phát sinh.

Có TK 111, 112, 152, 214, 334...

+ Nếu thuê ngoài:

Nợ TK 241(2413)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331- Các khoản phải trả.

- Kết chuyển giá thành sửa chữa lớn:

Nợ TK 211- Nguyên giá.

Nợ TK 142(1) - Chi phí trả trước ngắn hạn (dưới 1 năm).

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (trên 1 năm)

Có TK 241(2413) - Tổng chi phí phát sinh

- Tiến hành phân bổ chi phí sửa chữa:

Nợ TK 627 - Nếu sửa chữa ở bộ phận sản xuất

Nợ TK 641 - Nếu sửa chữa ở bộ phận bán hàng

Nợ TK 642 - Nếu sửa chữa ở bộ phận QLDN

Có TK 142 - Chi phí trả trước

<http://www.ebook.edu.vn>

Ví dụ: Trong tháng 6/2006 doanh nghiệp tiến hành sửa chữa một TSCĐ ngoài kế hoạch của bộ phận sản xuất, chi phí sửa chữa gồm:

- Vật liệu phụ theo giá thực tế: 500.000
- Tiền lương phải trả cho công nhân sửa chữa 800.000đ
- Các khoản tính trích theo lương 19% vào chi phí sửa chữa
- Chi phí khác bằng tiền mặt: 100.000đ

Cuối tháng công việc sửa chữa hoàn thành bàn giao kế toán phân bổ vào chi phí kinh doanh từ tháng sau dự kiến trong 4 tháng.

1) Nợ TK 241: 1.552.000

 Có TK 152: 500.000

 Có TK 334: 800.000

 Có TK 338: 152.000

 Có TK 111: 100.000

2) Nợ TK 142: 1.552.000

 Có TK 241: 1.552.000

3) Nợ TK 627: 388.000

 Có TK 142: 388.000

CHƯƠNG V

KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

5.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

5.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất - kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh là biểu hiện bằng tiền toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Nói cách khác, chi phí sản xuất kinh doanh là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí mà doanh nghiệp tiêu dùng trong một kỳ để thực hiện quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Quá trình sản xuất hàng hoá là quá trình kết hợp của 3 yếu tố tư liệu lao động, đối tượng lao động, sức lao động đồng thời là quá trình tiêu hao các yếu tố trên. Do đó quá trình sản xuất là quá trình chi phí để tạo ra giá trị sản phẩm. Thực chất chi phí là quá trình chuyển dịch vốn cố định và vốn lưu động đó chính là giá trị của các yếu tố sản xuất vào các đối tượng tính giá sản phẩm hay lao vụ dịch vụ.

5.1.2. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh.

- Chi phí sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp có nhiều loại khác nhau. Mỗi loại có nội dung, tính chất, tác dụng khác nhau trong quá trình kinh doanh. Do đó để công tác quản lý và kế toán được thuận lợi cần thiết phải tiến hành phân loại chi phí.

- Phân loại chi phí là việc sắp xếp các loại chi phí khác nhau vào từng nhóm theo những đặc trưng nhất định.

- Căn cứ vào các tiêu thức khác nhau chia chi phí ra các loại khác nhau

a. Phân theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh chi phí chia thành 2 loại:

- Chi phí sản xuất - kinh doanh: bao gồm những chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, tiêu thụ và quản lý hành chính, quản trị kinh doanh

- Chi phí hoạt động tài chính gồm những chi phí liên quan đến hoạt động về vốn và đầu tư tài chính

- Chi phí khác: gồm những chi phí ngoài dự kiến có thể do chủ quan hay khách quan mang lại.

Tác dụng của cách phân loại này là xác định chính xác chi phí phục vụ cho việc tính giá thành, xác định chi phí và kết quả của từng hoạt động kinh doanh

b. Phân loại theo yếu tố chi phí

- Căn cứ vào nội dung kinh tế ban đầu của chi phí, chi phí được phân theo yếu tố đó là 3 yếu tố của quá trình sản xuất

+ Chi phí về đối tượng lao động

+ Chi phí tư liệu lao động

+ Chi phí về sức lao động

Hiện nay chia thành 5 yếu tố chi phí:

+ Yếu tố nguyên vật liệu, bao gồm toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ sử dụng vào sản xuất kinh doanh không kể số dùng không hết nhập lại kho và phế liệu thu hồi.

+ Yếu tố tiền lương và các khoản phụ cấp lương bao gồm tổng tiền lương và phụ cấp mang tính chất lương phải trả cho toàn bộ công nhân viên chức, các khoản tính trích theo lương.

+ Yếu tố khấu hao TSCĐ là tổng số khấu hao TSCĐ phải trích trong kỳ của tất cả các TSCĐ cho sản xuất kinh doanh trong kỳ.

+ Yếu tố chi phí dịch vụ mua ngoài. Bao gồm toàn bộ chi phí dịch vụ mua ngoài dùng vào sản xuất kinh doanh.

+ Yếu tố chi phí khác bằng tiền. Bao gồm toàn bộ chi phí khác bằng tiền chưa phản ánh vào các yếu tố trên.

c. Phân loại chi phí trong khoản mục chi phí tính giá thành sản phẩm.

Căn cứ vào công dụng của chi phí và mức phân bổ chi phí cho từng đối tượng, chi phí bao gồm ba khoản mục:

+ Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp: Bao gồm chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu tham gia trực tiếp vào việc sản xuất, chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ.

+ Chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm tiền lương, các khoản phụ cấp lương, các khoản trích cho các quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ với tiền lương.

+ Chi phí sản xuất chung: Là những chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng sản xuất (không bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp).

Nếu tính giá thành toàn bộ (giá thành tiêu thụ) thì giá thành còn bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho sản phẩm, lao vụ dịch vụ tiêu thụ.

5.1.3. Giá thành sản phẩm

a. Khái niệm

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hoá có liên quan đến khối lượng công việc, sản phẩm, lao vụ đã hoàn thành không kể các chi phí đó phát sinh ở thời điểm nào.

b. Các loại giá thành

Giá thành được xem xét dưới nhiều góc độ khác nhau, phạm vi và tính chất khác nhau. Tuỳ theo yêu cầu quản lý mà kế toán thực hiện phân loại giá thành theo các tiêu thức khác nhau.

* Căn cứ vào thời điểm tính và nguồn số liệu để tính thì giá thành được chia thành ba loại:

- Giá thành kế hoạch là giá thành được xác định trước khi tiến hành các hoạt động kinh doanh trên cơ sở giá thành thực tế kỳ trước và các định mức, các dự toán chi phí của kỳ kế hoạch.

- Giá thành định mức là giá thành được xác định trước khi bắt đầu sản xuất sản phẩm và được xác định trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành tại thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch (thường vào ngày đầu tháng), nên giá thành định mức luôn thay đổi phù hợp với sự thay đổi của các định mức chi phí đạt được trong quá trình sản xuất sản phẩm.

- Giá thành thực tế là giá thành được xác định sau khi kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm trên cơ sở chi phí phát sinh trong kỳ.

* Theo phạm vi phát sinh chi phí giá thành sản phẩm được chia thành giá thành sản xuất và giá thành tiêu thụ.

Giá thành sản xuất (hay giá thành công xưởng) là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng sản xuất, bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Giá thành tiêu thụ (giá thành toàn bộ) là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Giá thành tiêu thụ sản phẩm được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Giá thành tiêu thụ của sản phẩm tiêu thụ} = \text{Giá thành sản xuất của sản phẩm} + \text{Chi phí quản lý doanh nghiệp} + \text{Chi phí bán hàng}$$

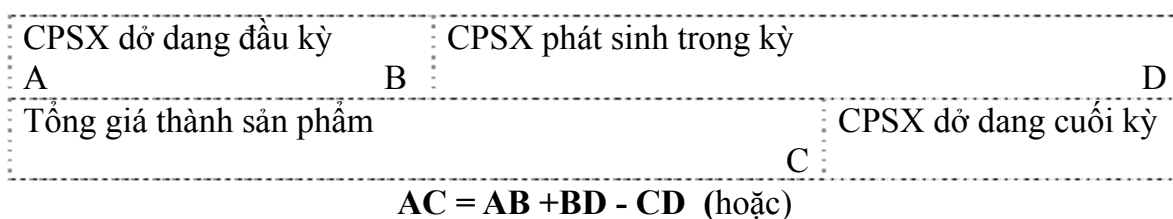
$$\text{Giá thành sản xuất của sản phẩm} = \text{Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp} + \text{Chi phí nhân công trực tiếp} - \text{Chi phí sản xuất chung}$$

5.1.4. Mọi quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Nếu chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ bằng cuối kỳ hoặc không có sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ thì tổng chi phí bằng tổng giá thành.

Giá thành sản phẩm phản ánh lượng giá trị của hao phí lao động sống và lao động vật hoá đã thực chi ra cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, bao gồm tất cả chi phí phát sinh trong kỳ, kỳ trước chuyển sang và các chi phí trích trước có liên quan đến khối lượng sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ.

Chi phí sản xuất trong kỳ không được tính nhập hết vào giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ vì có một bộ phận chi phí nằm trong giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ và chi phí đã chi còn nằm chờ phân bổ.



$$\text{Tổng giá thành sản phẩm} = \text{CPSX dở dang đầu kỳ} + \text{CPSX phát sinh trong kỳ} - \text{CPSX dở dang cuối kỳ}$$

5.1.5. Đối tượng kế toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành

Để hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được chính xác, kịp thời đòi hỏi công việc người quản lý phải xác định đúng đối tượng kế toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm.

a. Đối tượng kế toán chi phí sản xuất

Xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất chính là việc xác định phạm vi giới hạn tập hợp chi phí mà thực chất là xác định nơi phát sinh chi phí và nơi chịu chi phí.

b. Đối tượng tính giá thành

Xác định đối tượng tính giá thành chính là việc xác định sản phẩm, bán thành phẩm, công việc, lao vụ nhất định đòi hỏi phải tính giá thành và giá thành đơn vị. Đối tượng tính giá thành có thể là sản phẩm cuối cùng của quá trình sản xuất hay trên dây chuyền sản xuất tùy theo yêu cầu hạch toán kinh tế nội bộ và tiêu thụ sản phẩm.

c. Cơ sở xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành.

* Căn cứ đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất là sản xuất giản đơn hay phức tạp:

- Đối với sản xuất giản đơn: Đối tượng kế toán chi phí sản xuất là sản phẩm hay toàn bộ quá trình sản xuất (sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm - nếu sản xuất nhiều sản phẩm cùng tiến hành trong quá trình sản xuất. Đối tượng tính giá thành là sản phẩm cuối cùng.

- Đối với sản xuất phức tạp: Đối tượng kế toán chi phí sản xuất có thể là bộ phận chi tiết sản phẩm, các giai đoạn chế biến, phân xưởng sản xuất hoặc nhóm chi tiết, bộ phận sản phẩm. Đối tượng tính giá thành là thành phẩm ở bước chế tạo cuối cùng hay bán thành phẩm ở từng bước chế tạo.

* Căn cứ vào loại hình sản xuất, sản xuất đơn chiếc, sản xuất hàng loạt nhỏ hay sản xuất hàng loạt với khối lượng lớn:

- Đối với loại hình sản xuất đơn chiếc và sản xuất hàng loạt nhỏ, đối tượng kế toán chi phí là đơn đặt hàng đối tượng tính giá thành là sản phẩm của từng đơn đặt hàng.

- Đối với sản xuất hàng loạt khối lượng lớn:

+ Nếu quy trình công nghệ giản đơn thì đối tượng kế toán chi phí là sản phẩm, nhóm sản phẩm; đối tượng tính giá thành là sản phẩm cuối cùng.

+ Nếu quy trình công nghệ phức tạp, đối tượng kế toán chi phí là giai đoạn công nghệ, chi tiết, nhóm chi tiết; đối tượng tính giá thành là bán thành phẩm và thành phẩm.

5.1.6. Trình tự tập hợp chi phí sản xuất

Việc tập hợp chi phí sản xuất phải được tiến hành theo một trình tự hợp lý, khoa học thì mới có thể tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, kịp thời.

Trình tự kế toán chi phí của doanh nghiệp phụ thuộc vào đặc điểm sản xuất của từng ngành nghề, từng doanh nghiệp, phụ thuộc vào mối quan hệ giữa các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và trình độ công tác quản lý và kế toán trong doanh nghiệp. Trình tự kế toán chi phí được khái quát chung qua các bước sau:

Bước 1: Tập hợp các chi phí cơ bản phát sinh liên quan trực tiếp cho từng đối tượng sử dụng.

Bước 2: Tính toán và phân bổ lao vụ của các ngành sản xuất kinh doanh phụ cho từng đối tượng sử dụng trên cơ sở khối lượng lao vụ phục vụ và giá thành đơn vị lao vụ và phân bổ chi phí sản xuất chung cho các đối tượng có liên quan.

Bước 3: Xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ, tính ra tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm.

5.1.7. Phương pháp kế toán chi phí sản xuất

Phương pháp kế toán chi phí sản xuất là một phương pháp hay hệ thống phương pháp được sử dụng để tập hợp và phân loại các chi phí sản xuất trong phạm vi giới hạn của đối tượng kế toán chi phí.

Các đối tượng kế toán chi phí có thể theo sản phẩm, theo đơn đặt hàng, theo giai đoạn công nghệ, theo phân xưởng, theo nhóm sản phẩm.

Tùy theo phương pháp kế toán hàng tồn kho áp dụng trong doanh nghiệp là phương pháp kê khai thường xuyên hay phương pháp kiểm kê định kỳ mà nội dung, cách thức kế toán chi phí sản xuất có những điểm khác nhau. Để tính giá thành sản phẩm theo khoản mục, kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo 3 khoản mục: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

5.1.8. Nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

- Căn cứ vào đặc điểm tình hình sản xuất, đặc điểm của sản phẩm và quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm để xác định đúng đối tượng kế toán chi phí sản xuất trên cơ sở đó tổ chức các tài khoản cấp I, cấp II và sổ chi tiết phù hợp.

- Tổ chức việc tập hợp và phân bổ từng loại chi phí theo đúng đối tượng đã xác định bằng phương pháp thích hợp.

- Tổ chức công tác tính giá thành thực tế của sản phẩm, lao vụ cho đối tượng tính giá đã xác định bằng phương pháp phù hợp.

- Thường xuyên kiểm tra đối chiếu và định kỳ phân tích tình hình thực hiện các định mức chi phí, tình hình thực hiện kế hoạch giá thành. Đề xuất biện pháp tăng cường quản lý và tiết kiệm chi phí sản xuất vạch ra những khả năng tiềm tàng và phương hướng phấn đấu hạ thấp giá thành thực tế sản phẩm, lao vụ.

5.2. KẾ TOÁN CHI TIẾT CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH

Kế toán chi tiết chi phí sản xuất theo từng đối tượng tính giá tùy theo từng đối tượng riêng tập hợp chi phí mà việc kế toán chi phí sản xuất khác nhau. Cụ thể qua các bước sau:

Bước 1: Mở sổ kế toán chi tiết chi phí sản xuất theo từng đối tượng tập hợp chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất sản phẩm, nhóm sản phẩm). Sổ này mở riêng cho từng tài khoản 621, 622, 627, 154, 631, 142, 335, 641, 642. Mẫu chung của sổ như sau: (Mẫu sổ chi tiết):

Sổ chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh

Tài khoản:.....

Phân xưởng sản xuất sản phẩm, dịch vụ:.....

| Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Ghi nợ TK | | |
|----------|------------|--------------------|------------|-----------|----------|-----|
| Số hiệu | Ngày tháng | | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | | ... | ... | ... |
| | | Dư đầu kỳ | | | | |
| | | Phát sinh trong kỳ | | | | |
| | | | | | | |
| | | Cộng phát sinh | | | | |
| | | Dư cuối kỳ | | | | |

Căn cứ để ghi vào sổ:

- Sổ chi tiết các tài khoản tháng trước.

- Các chứng từ gốc.

- Các Bảng phân bổ:

+ Bảng phân bổ tiền lương, BHXH.

+ Bảng phân bổ vật liệu, công cụ dụng cụ.

+ Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ.

+ Bảng kê chi phí theo dự toán.

Bước 2: Tập hợp các chi phí phát sinh trong kỳ có liên quan cho từng đối tượng hạch toán.

Bước 3: Tổng hợp toàn bộ chi phí phát sinh theo từng nội dung thuộc từng đối tượng hạch toán vào thời điểm cuối kỳ làm cơ sở cho việc tính giá thành. Đồng thời lập thẻ tính giá thành sản phẩm, lao vụ dịch vụ.

Căn cứ để lập thẻ tính giá thành từng loại sản phẩm, dịch vụ:

- Các thẻ tính giá thành kỳ trước.
- Sổ chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này.
- Biên bản kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang kỳ này.
- Bảng kê khối lượng sản phẩm dịch vụ hoàn thành trong kỳ.

Thẻ tính giá thành sản phẩm, lao vụ

Tên sản phẩm, dịch vụ:.....Tháng ... năm...

| Khoản mục chi phí | Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ | Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ | Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ | Tổng giá thành sản phẩm | Giá thành đơn vị sản phẩm |
|--------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1. Chi phí NVL trực tiếp | | | | | |
| 2. Chi phí NC trực tiếp | | | | | |
| 3. Chi phí SC chung | | | | | |
| Cộng | | | | | |

5.3. KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO PHƯƠNG PHÁP KÊ KHAI THƯỜNG XUYÊN

5.3.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

5.3.1.1. Khái niệm và phương pháp phân bổ

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm tất cả các chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất sản phẩm.

Đối với những nguyên vật liệu khi xuất dùng liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt như sản phẩm, phân xưởng... thì kế toán tập hợp trực tiếp cho đối tượng đó.

Trường hợp vật liệu xuất dùng liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí và không xác định một cách trực tiếp cho từng đối tượng thì phải tiến hành phân bổ theo những tiêu thức phù hợp.

Tiêu thức phân bổ có thể lựa chọn là theo định mức tiêu hao, theo trọng lượng, theo số lượng...

$$\text{Chi phí vật liệu phân bổ cho từng đối tượng} = \text{Tiêu thức phân bổ cho từng đối tượng} \times \text{Hệ số phân bổ}$$

$$\text{Hệ số phân bổ} = \frac{\text{Chi phí nguyên vật liệu cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ}}$$

Để xác định chi phí thực tế nguyên liệu, vật liệu sử dụng trong kỳ, cuối kỳ doanh nghiệp phải kiểm kê xác định số nguyên liệu, vật liệu chính còn lại chưa sử dụng và giá trị phế liệu thu hồi trong kỳ. Ta có:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí NVL Thực tế sử dụng trong kỳ} \\ = \\ \text{Giá trị NL, VL xuất dùng kỳ trước chưa sử dụng chuyển sang kỳ này} \\ + \\ \text{Giá trị NVL xuất dùng trong kỳ cho sản xuất} \\ - \\ \text{Giá trị NVL xuất dùng để chế tạo sản phẩm còn lại cuối kỳ chưa sử dụng nhập lại kho hoặc để lại PX} \\ - \\ \text{Giá trị phế liệu thu hồi trong kỳ} \end{array}$$

Ví dụ: Trong tháng có số liệu tổng hợp chứng từ gốc liên quan đến chi phí NVL chính của 1 doanh nghiệp như sau:

- Tổng giá trị NVL chính đã xuất vào sản xuất trong kỳ 4.000.000 đ
- Báo cáo kiểm kê cho biết giá trị NVL chính ở phân xưởng sản xuất còn lại cuối tháng chưa sử dụng là 330.000 đ.

- Giá trị phế liệu thu hồi đã nhập kho 100.000 đ

Tổng số sản phẩm hoàn thành nhập kho là 400 sản phẩm A, 250 sản phẩm B

Theo định mức kinh tế kỹ thuật: Chi phí định mức NVL chính cho 1 sản phẩm A là 6.000 đ, cho 1 sản phẩm B là 7.200 đ. Ta có: Cách tập hợp và phân bổ:

- Chi phí NVL chính thực tế trong tháng

$$4.000.000 - 330.000 - 100.000 = 3.570.000$$

Hệ số phân bổ NVL chính:

$$3.570.000$$

$$\frac{3.570.000}{(400 \times 6.000) + (250 \times 7.200)} = 0,85$$

- Chi phí thực tế NVL chính phân bổ

$$\text{Cho sản phẩm A: } (400 \times 6.000) \times 0,85 = 2.040.000$$

$$\text{Cho sản phẩm B: } (250 \times 7.200) \times 0,85 = 1.530.000$$

5.3.1.2. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng TK 621 "Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp" TK 621 phản ánh các chi phí nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm.

Bên nợ: Giá trị thực tế nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ, lao vụ trong kỳ kế toán.

Bên có: Trị giá nguyên vật liệu sử dụng không hết nhập lại kho, các khoản ghi giảm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

- Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vào tài khoản tính giá thành (TK 154, TK 631).

TK 621 cuối kỳ không có số dư.

TK 621 được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh

5.3.1.3. Phương pháp kế toán

- Xuất kho nguyên vật liệu chính sử dụng trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ dịch vụ:

Nợ TK 621 "Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp"

Có TK 152 "Nguyên vật liệu"

- Các loại vật liệu phụ, nhiên liệu... xuất dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm:

Nợ TK 621 "Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp"

Có TK 152 "Nguyên vật liệu"

- Trường hợp nhận vật liệu về không nhập kho mà xuất dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm hay thực hiện lao vụ dịch vụ, căn cứ vào giá thực tế xuất dùng:

Nợ TK 621 "Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp" (Chi tiết theo đối tượng)

Nợ TK 133:Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331,111, 112

- Trị giá vật liệu dùng không hết nhập lại kho

Nợ TK 152 "Nguyên vật liệu"

Có TK 621 "Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp" <http://www.vietbook.edu.vn>

- Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá đối với nguyên vật liệu mua xuất thẳng cho sản xuất.

Nợ TK 111, 112, 331

Có TK 621

Có TK 133

- Cuối tháng nếu có nguyên vật liệu sử dụng chưa hết để lại tháng sau căn cứ vào phiếu báo vật tư còn lại cuối tháng chưa sử dụng, kế toán ghi bút toán đảo:

Nợ TK 621 "Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp"

Có TK 152 "Nguyên vật liệu"

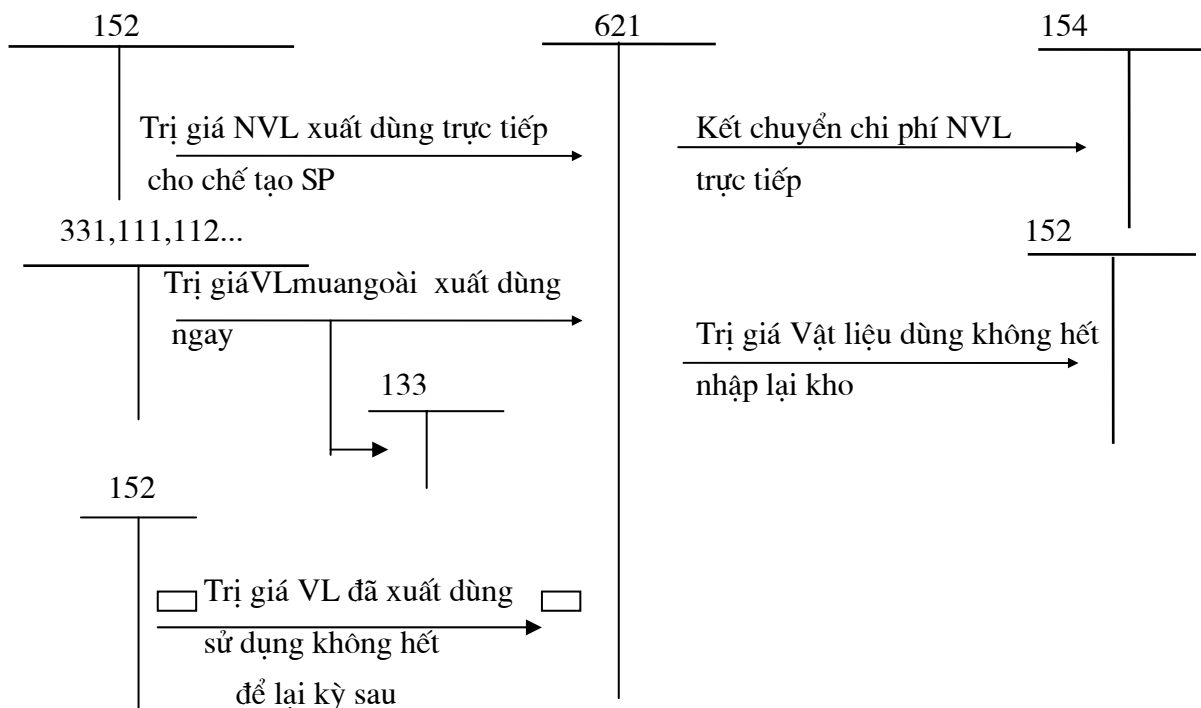
- Cuối kỳ, xác định chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp theo từng đối tượng tính giá thành.

Nợ TK 154 "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" (Chi tiết theo đối tượng)

Có TK 621 "Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp" (Chi tiết theo đối tượng)

Chú ý: Trong hình thức kế toán chứng từ ghi sổ các chi phí nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu sau khi đã tổng hợp số liệu từ các phiếu xuất kho vật liệu, phiếu lĩnh vật tư... được tính toán phân bổ theo từng đối tượng tập hợp chi phí hoặc được tập hợp trực tiếp theo từng đối tượng tập hợp chi phí được ghi vào bảng phân bổ chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ sau đó vào chứng từ ghi sổ và ghi sổ Cái.

Sơ đồ kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



5.3.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

5.3.2.1. Khái niệm

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ và các khoản trích theo lương tính vào chi phí theo tỷ lệ quy định của Nhà nước.

5.3.2.2. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng TK 622 "Chi phí nhân công trực tiếp"

<http://www.ebook.edu.vn>

TK 622 dùng để phản ánh chi phí nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện lao vụ, dịch vụ.

Bên nợ: Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện lao vụ, dịch vụ bao gồm tiền lương và các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định.

Bên có: Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào TK tính giá thành (TK 154, TK 631).

TK 622 cuối kỳ không có số dư.

TK 622 được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh **5.3.2.3. Phương pháp kế toán**

- Tính ra tổng số tiền công, tiền lương và phụ cấp phải trả trực tiếp cho công nhân sản xuất sản phẩm.

Nợ TK 622 "Chi phí nhân công trực tiếp" (Chi tiết theo đối tượng)

Có TK 334 "Phải trả người lao động": Tổng số tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp.

Có TK 331: Tiền công thuê ngoài

- Trích KPCĐ, BHXH, BHYT theo tỷ lệ quy định

Nợ TK 334: Phần trừ vào thu nhập của CNV

Nợ TK 622 "Chi phí nhân công trực tiếp" (Phần tính vào chi phí)

Có TK 338 (3382, 3383, 3384)

- Với những doanh nghiệp sản xuất mang tính thời vụ, phần tiền lương tính trước vào chi phí và các khoản tiền lương trích trước khác (ngừng sản xuất theo kế hoạch)

Nợ TK 622 "Chi phí nhân công trực tiếp" (Chi tiết theo đối tượng)

Có TK 335 "Các khoản phải trả"

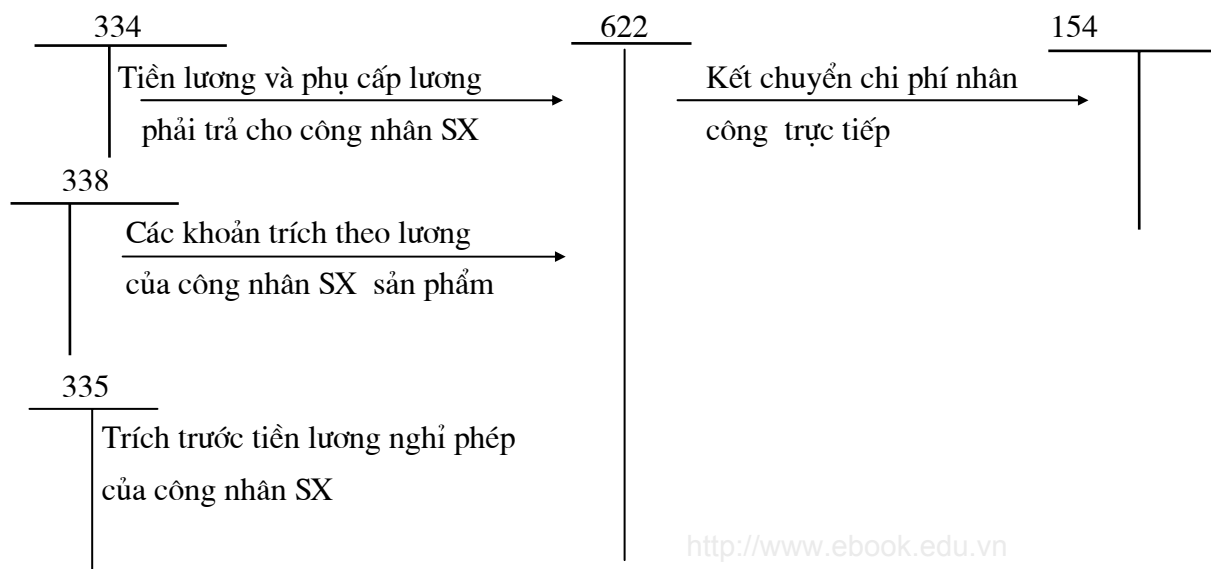
- Cuối kỳ kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào TK tính giá thành theo từng đối tượng tập hợp chi phí.

Nợ TK 154 "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" (Chi tiết theo từng đối tượng)

Có TK 622 "Chi phí nhân công trực tiếp" (Chi tiết theo từng đối tượng)

Chú ý: Trong hình thức kế toán chứng từ ghi sổ, chi phí nhân công trực tiếp được tính toán phân bổ ở bảng phân bổ tiền lương và BHXH. Trên cơ sở đó kế toán phản ánh vào chứng từ ghi sổ. Sau đó vào sổ đăng ký chứng từ ghi sổ và vào sổ cái.

Sơ đồ kế toán chi phí nhân công trực tiếp



Ví dụ: Có tài liệu tại 1 doanh nghiệp chế biến thủy sản A như sau:

1. Để sản xuất một loại sản phẩm A trong kỳ xí nghiệp đã sử dụng: Nguyên vật liệu chính 2.400.000 đ, vật liệu phụ 480.000 đ, nhiên liệu 720.000đ. (Tổng hợp số liệu trên các phiếu xuất kho vật tư)

2. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm A: 1.200.000đ

3. Các khoản trích theo lương theo tỉ lệ qui định

4. Cuối kỳ kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp.

Yêu cầu: định khoản kế toán các nghiệp vụ trên.

Giải:

1. Nợ TK 621: 3.600.000 đ

Có TK 152 : 3.600.000 đ

- Nguyên vật liệu chính 2.400.000 đ

- Vật liệu phụ 480.000 đ

- Nhiên liệu 720.000 đ

2. Nợ TK 622: 1.200.000 đ

Có TK 334: 1.200.000 đ

3. Nợ TK 622 : 228.000 đ

Nợ TK 334: 72.000 đ

Có TK 338 : 300.000 đ

- 3381: 24.000 đ

- 3382: 240.000 đ

- 3383 : 36.000 đ

4. Cuối kỳ kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Nợ TK 154: 3.600.000

Có TK 621: 3.600.000 đ

Cuối kỳ kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp:

Nợ TK 154: 1.428.000 đ

Có TK 622: 1.428.000 đ

5.3.3. Kế toán chi phí trả trước

5.3.3.1. Khái niệm

Chi phí trả trước là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ kế toán, nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ này mà được tính cho nhiều kỳ sau.

5.3.3.2. Tài khoản sử dụng

* **TK 142 "Chi phí trả trước":**

TK142 dùng để phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh chỉ liên quan đến một năm tài chính cần phải phân bổ dần.

Bên nợ:

- Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn phát sinh thực tế trong kỳ chỉ liên quan đến một năm tài chính.

Bên có:

- Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn đã phân bổ vào chi phí trong kỳ này.

Dư nợ: Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn thực tế đã phát sinh nhưng chưa phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, hoặc chưa kết chuyển vào TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh.

* Các khoản chi phí sau đây khi phát sinh với quy mô lớn nếu chỉ liên quan đến một năm tài chính hay một chu kỳ kinh doanh sẽ được ghi nhận vào chi phí trả trước ngắn hạn cần phải phân bổ dần:

- Giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ xuất dùng thuộc loại phân bổ nhiều lần (từ 2 lần trở lên).

- Giá trị bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê.

- Giá trị sửa chữa lớn TSCĐ ngoài kế hoạch

- Tiền thuê TSCĐ, phương tiện kinh doanh... trả trước.

- Dịch vụ mua ngoài trả trước (tiền điện thoại, điện, nước, vệ sinh...)

- Chi phí mua bảo hiểm tài sản, bảo hiểm kinh doanh, lệ phí giao thông bến bãi...

- Chi phí nghiên cứu thí nghiệm, phát minh, sáng chế, cải tiến kỹ thuật phải phân bổ dần vào nhiều kỳ kế toán... (Giá trị chưa tính vào TSCĐ)

- Tiền lãi vay trả trước, lãi mua hàng trả chậm, trả góp, lãi phải trả về TSCĐ thuê tài chính.....

* **TK 242 "Chi phí trả trước dài hạn"**: TK242 dùng để phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả kinh doanh từ 2 niên độ kế toán trở lên hay một chu kỳ kinh doanh cần phải phân bổ dần.

Bên nợ:

- Các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh thực tế trong kỳ

Bên có:

- Các khoản chi phí trả trước dài hạn đã phân bổ vào chi phí trong kỳ này.

Dư nợ: Các khoản chi phí trả trước dài hạn thực tế đã phát sinh chưa phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh

* Các khoản chi phí sau đây khi phát sinh với quy mô lớn nếu liên quan đến hai năm tài chính hay ngoài một chu kỳ kinh doanh sẽ được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn cần phải phân bổ dần:

- Giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ xuất dùng với giá trị lớn

- Giá trị bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê.

- Giá trị sửa chữa lớn TSCĐ ngoài kế hoạch

- Tiền thuê TSCĐ, phương tiện kinh doanh... trả trước.

- Dịch vụ mua ngoài trả trước (tiền điện thoại, điện, nước, vệ sinh...)

- Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí quảng cáo, đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động (Chi phí này theo quy định được phân bổ tối đa không quá 3 năm)

- Chi phí mua bảo hiểm tài sản, bảo hiểm kinh doanh, lệ phí giao thông bến bãi...

- Chi phí nghiên cứu thí nghiệm, phát minh, sáng chế, cải tiến kỹ thuật phải phân bổ dần vào nhiều kỳ kế toán... (Giá trị chưa tính vào TSCĐ vô hình)

- Chi phí cho giai đoạn triển khai chưa được ghi nhận là TSCĐ vô hình

- Chi phí đào tạo cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật

- Chi phí phát hành trái phiếu

- Chi phí di chuyển địa điểm kinh doanh hoặc tổ chức lại doanh nghiệp (nếu chưa lập dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp)

- Chi phí phát sinh liên quan đến bất động sản đầu tư sau khi ghi nhận ban đầu không đủ điều kiện ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Số lỗ về bán và thuê lại tài sản là tài sản là tài sản thuê hoạt động hay tài sản thuê tài chính.

- Tiền lãi mua hàng trả chậm, trả góp, lãi phải trả về TSCĐ thuê tài chính.....
- Dịch vụ mua ngoài trả trước.

5.3.3.3. Phương pháp kế toán

1. Xuất dùng CCDC loại phân bổ 2 lần, loại phân bổ nhiều lần phải phân bổ trong một năm, hai năm:

Nợ TK 142, 242

Có TK 153: Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng

Khi phân bổ giá trị CCDC loại phân bổ 2 lần, loại phân bổ nhiều lần

Nợ TK 627, 641, 642 : Tính vào chi phí QLPX, chi phí bán hàng, chi phí QLDN

Có TK 142, 242: Phân bổ chi phí trả trước

2. Kết chuyển chi phí sửa chữa lớn TSCĐ ngoài kế hoạch hoàn thành

Nợ TK 142, 242

Có TK 241

Khi phân bổ chi phí sửa chữa lớn TSCĐ ngoài kế hoạch:

Nợ TK 627, 641, 642: Tính vào chi phí QLPX, chi phí bán hàng, chi phí QLDN

Có TK 142, 242: Phân bổ chi phí trả trước

3. Khi phát sinh các khoản chi phí trả trước khác (tiền thuê nhà, mua bảo hiểm, thuê dịch vụ...trả trước cho nhiều kỳ), căn cứ vào từng trường hợp cụ thể, kế toán ghi:

Nợ TK 142, 242: Chi phí trả trước thực tế phát sinh

Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331: Trả trước tiền thuê dụng cụ, nhà xưởng mặt bằng phương tiện kinh doanh, dịch vụ mua ngoài...

- Khi phân bổ chi phí trả trước khác vào chi phí sản xuất kinh doanh cho các đối tượng chịu chi phí:

Nợ TK 627, 641, 642 : Tính vào chi phí QLPX, chi phí bán hàng, chi phí QLDN

Có TK 142,242: Phân bổ chi phí trả trước

4. Tiền lãi phải trả về đi thuê TSCĐ tài chính:

Nợ TK 142, 242

Có TK 342 "Nợ dài hạn": Số lãi thuê TSCĐ phải trả (TSCĐ thuê tài chính)

- Khi phân bổ lãi về đi thuê TSCĐ tài chính (Trường hợp trả lãi trước cho nhiều kỳ):

Nợ TK 811

Có TK 142, 242: Phân bổ chi phí trả trước

Ví dụ: Trong tháng 3 năm N doanh nghiệp Z (thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ) viết giấy uỷ nhiệm chi nhờ ngân hàng chi trả tiền sửa chữa lớn TSCĐ ngoài kế hoạch (đang sử dụng ở phân xưởng sản xuất) đã hoàn thành bàn giao số tiền: 6.600.000 đ (Giá chưa có thuế GTGT là 6.000.000 đ. Thuế GTGT 600.000đ). Xí nghiệp tính và phân bổ vào chi phí sản xuất trong 6 tháng từ tháng 3 đến tháng 8.

$$\text{Số phân bổ trong 1 tháng} = \frac{\text{Giải: } 6.000.000}{6} = 1.000.000$$

Khi trả tiền:

<http://www.ebook.edu.vn>

Nợ TK 142: 6.000.000

Nợ TK 133: 600.000

Có TK 112: 6.600.000

Hàng tháng phân bổ vào chi phí sản xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 627: 1.000.000

Có TK 142: 1.000.000

5.3.4. Kế toán chi phí phải trả

5.3.4.1. Khái niệm

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ghi nhận là chi phí của kỳ kế toán.

* **Nội dung:** Chi phí phải trả bao gồm:

- Trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất trong các doanh nghiệp sản xuất mang tính thời vụ).

- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ trong kế hoạch

- Chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất.

- Chi phí bảo hành sản phẩm hàng hoá có thể dự tính trước.

- Lãi tiền vay đến kỳ tính lãi phải ghi vào chi phí trong kỳ.

- Tiền thuê TSCĐ, mặt bằng kinh doanh, dụng cụ, công cụ tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thực tế chưa phát sinh...

5.3.4.2. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng TK 335 "Chi phí phải trả"

TK này dùng để phản ánh các khoản được ghi nhận là chi phí hoạt động SXKD trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh mà sẽ phát sinh trong kỳ này hoặc trong nhiều kỳ sau .

Bên nợ:

- Chi phí thực tế phát sinh thuộc nội dung chi phí phải trả

- Số chi phí phải trả lớn hơn chi phí thực tế phát sinh được ghi giảm chi phí của các đối tượng tương ứng.

Bên có: - Trích trước chi phí phải trả trong kỳ theo kế hoạch vào chi phí của các đối tượng sử dụng tương ứng.

- Kết chuyển khoản chênh lệch về chi phí trích trước theo kế hoạch < chi phí phải trả thực tế ghi tăng chi phí của các đối tượng sử dụng tương ứng.

Dư có: - Các khoản chi phí phải trả đã tính vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thực tế chưa phát sinh.

5.3.4.3. Phương pháp kế toán

1. Hàng tháng, trích trước tiền lương nghỉ phép theo kế hoạch công nhân sản xuất

Nợ TK 622 "Chi phí nhân công trực tiếp" (Chi tiết theo đối tượng)

Có TK 335

- Khi tính tiền lương phải trả cho công nhân nghỉ phép:

Nợ TK 335: Chi phí phải trả thực tế phát sinh

Có TK 334: Tính tiền lương phải trả cho CNSX đi phép

2. Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ trong kế hoạch:

Nợ TK có liên quan (627, 641, 642)

Có TK 335

- Khi công việc sửa chữa lớn TSCĐ trong kế hoạch hoàn thành:

Nợ TK 335

<http://www.ebook.edu.vn>

Có TK 241: Chi phí sửa chữa TSCĐ theo kế hoạch

3. Trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh những chi phí dự tính phải chi trong thời gian ngừng việc theo thời vụ hoặc ngừng việc theo kế hoạch

Nợ TK có liên quan (627, 641, 642)

Có TK 335

Chi phí thực tế phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất theo thời vụ

Nợ TK 335: Chi phí phải trả thực tế phát sinh

Có TK 111,112,152,153,334....

4. Các chi phí khác phát sinh thuộc chi phí phải trả khác

Nợ TK 335

Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (nếu có)

Có TK khác (111, 112, 151, 152...)

Chú ý: Trường hợp chi phí thực tế phát sinh lớn hơn tổng chi phí phải trả ghi nhận thì khoản chênh lệch được ghi nhận bổ sung tăng chi phí kinh doanh. (Hoặc đưa vào chi phí trả trước sau đó tiến hành phân bổ vào chi phí):

Nợ các TK liên quan (622, 627, 641, 642): Nếu chênh lệch nhỏ

Hoặc Nợ TK 142"Chi phí trả trước": Nếu chênh lệch lớn phải phân bổ dần

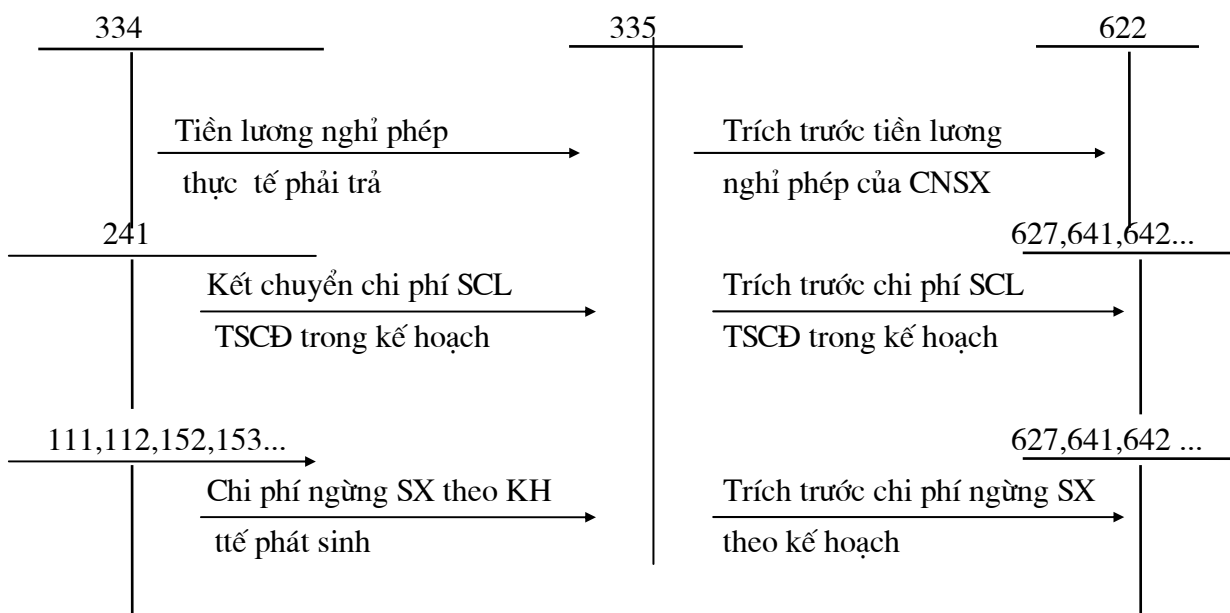
Có TK 335 "Chi phí phải trả"

- Trường hợp chi phí phải trả > Chi phí thực tế phát sinh: Khoản chênh lệch được ghi giảm chi phí của các đối tượng tương ứng:

Nợ TK 335:

Có các TK 627,641,642...

Sơ đồ kế toán chi phí phải trả



Ví dụ: Tại doanh nghiệp dệt lưới thủy sản X vào cuối quý 3 năm N dự kiến sẽ tiến hành thay thế một số phụ tùng cho các phương tiện vận tải, chi phí khá lớn (dự kiến 9.000.000đ) nên vào đầu năm N mỗi tháng doanh nghiệp trích trước đưa vào chi phí sản xuất chung 1.000.000 đ

Đầu quý 4 năm N doanh nghiệp thực hiện thay thế phụ tùng cho các phương tiện vận tải, chi phí thực tế phát sinh bao gồm:

- Phụ tùng 8.000.000 đ
- Tiền lương công nhân sản xuất: 400.000 đ
- Khoản trích theo lương tính vào chi phí là 19%

- Chi tiền mặt phục vụ cho thay thế phụ tùng: 124.000 đ
Công việc sửa chữa TSCĐ đã hoàn thành, số chênh lệch được quyết định chuyển vào chi phí trả trước và phân bổ vào chi phí của bộ phận sử dụng trong 2 kỳ.
Kế toán ghi:

- Hàng tháng trích trước đưa vào các tài khoản chi phí:

Nợ TK 627: 1.000.000 đ

Có TK 335: 1.000.000 đ

- Từ tháng 1 đến cuối tháng 9 năm N tài khoản 335 có số phát sinh có 9.000.000đ

Khi xuất phụ tùng thay thế để lắp ráp các phương tiện vận tải, kế toán sẽ ghi:

Nợ TK 241: 8.000.000 đ

Có TK 152: 8.000.000 đ

Tiền lương và các khoản trích theo lương của công nhân sửa chữa:

Nợ TK 241: 476.000

Có TK 334: 400.000

Có TK 338 : 76.000

-Chi phí khác bằng tiền mặt:

Nợ TK 241: 124.000

Có TK 111: 124.000

Khi sửa chữa xong:

Nợ TK 335: 8.600.000 đ (= 8.000.000 + 476.000 + 124.000)

Có TK 241: 8.600.000 đ

Phần chênh lệch 400.000 đ = (9.000.000 – 8.600.000đ) được kết chuyển như sau:

Nợ TK 335: 400.000 đ

Có TK 627: 400.000 đ

5.4.5. Kế toán chi phí sản xuất chung trong phân xưởng

5.4.5.1. Khái niệm

Chi phí sản xuất chung là những chi phí sản xuất phát sinh liên quan đến việc phục vụ và quản lý sản xuất phát sinh trong các phân xưởng, bộ phận sản xuất của doanh nghiệp. (Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết khác để sản xuất sản phẩm ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp)

5.4.5.2. Tài khoản sử dụng

TK 627 "Chi phí sản xuất chung": TK này dùng để phản ánh những chi phí phục vụ và quản lý SXKD phát sinh trong các phân xưởng sản xuất.

Bên nợ: Chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong kỳ

Bên có: Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung

- Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào bên nợ TK 154, hoặc TK 631

TK 627 cuối kỳ không có số dư

TK 627 có 6 tài khoản cấp 2:

+ 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng: Phản ánh chi phí về lương chính, lương phụ, phụ cấp phải trả cho nhân viên phân xưởng và các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định .

+ 6272: Chi phí vật liệu: Bao gồm các khoản chi phí về vật liệu xuất dùng chung cho phân xưởng như xuất sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, nhà cửa, kho tàng, vật kiến trúc (trường hợp tự làm, các chi phí vật liệu cho quản lý phân xưởng...

+ 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất: Là những chi phí về dụng cụ, công cụ xuất dùng chung trong phân xưởng.

+ 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ: Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ thuộc các phân xưởng SXKD chính, sản xuất kinh doanh phụ như khấu hao máy móc, thiết bị, kho tàng...

+ 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài: Bao gồm chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho sản xuất kinh doanh của các phân xưởng, bộ phận như sửa chữa TSCĐ, chi phí điện, nước, điện thoại...

+ 6278: Chi phí bằng tiền khác: Là những chi phí còn lại ngoài những chi phí kể trên như chi phí hội nghị, lễ tân, tiếp khách, giao dịch.. của phân xưởng, bộ phận sản xuất.

5.4.5.3. Phương pháp kế toán

- Tính ra tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng trong kỳ:

Nợ TK 627 (6271) - Chi tiết cho từng phân xưởng, bộ phận

Có TK 334 "Phải trả Người lao động"

- Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo tiền lương theo tỷ lệ quy định:

Nợ TK 627 (6271) chi tiết cho từng phân xưởng, bộ phận

Nợ TK 334

Có TK 338 (3382, 3383, 3384)

- Chi phí vật liệu chi ra để tự sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ và các chi phí vật liệu dùng chung khác cho từng phân xưởng:

Nợ TK 627 (6272) - Chi tiết cho từng phân xưởng, bộ phận

Có TK 152 "Vật liệu" (Chi tiết theo tài khoản cấp 2)

- Các khoản công cụ, dụng cụ xuất dùng cho các bộ phận phân xưởng:

Nợ TK 627 (6273)- Chi tiết cho từng phân xưởng, bộ phận

Có TK 153 "Công cụ, dụng cụ" (Chi tiết theo tài khoản cấp 2)

- Trích khấu hao TSCĐ của phân xưởng:

Nợ TK 627 (6274) - Chi tiết cho từng phân xưởng bộ phận

Có TK 214 "Hao mòn TSCĐ" (Chi tiết theo tài khoản cấp 2)

- Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện nước, điện thoại, sửa chữa nhỏ...) (Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

Nợ TK 627 (6277)- Chi tiết cho từng phân xưởng, bộ phận

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331...

- Các chi phí trích trước khác tính vào chi phí sản xuất chung trong kỳ:

Nợ TK 627 (Chi tiết theo theo tài khoản cấp 2 và theo từng phân xưởng, bộ phận)

Có TK 335 (Chi tiết chi phí phải trả)

- Phân bổ các chi phí trả trước vào chi phí sản xuất chung kỳ này (tiền thuê nhà xưởng, phương tiện kinh doanh, chi phí bảo hiểm...):

Nợ TK 627 (Chi tiết theo theo tài khoản cấp 2 và theo từng phân xưởng, bộ phận)

Có TK 142 (Chi tiết chi phí trả trước)

- Các chi phí bằng tiền khác (tiếp tân, hội nghị...)

Nợ TK 627(6278) - Chi tiết cho từng phân xưởng, bộ phận

Có TK 111, 112

- Các khoản giảm chi phí sản xuất chung:
Nợ TK liên quan (111, 112, 152, 138...)
Có TK 627

Do chi phí sản xuất chung phát sinh có liên quan đến nhiều loại sản phẩm, lao vụ, dịch vụ trong phân xưởng nên cần thiết phải phân bổ cho từng đối tượng (sản phẩm, dịch vụ) theo tiêu thức phù hợp (theo định mức, theo tiền lương công nhân sản xuất thực tế, theo số giờ làm việc thực tế của CNSX...).

Đối với chi phí sản xuất chung biến đổi kế toán sẽ phân bổ hết cho lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo công thức sau:

$$\text{Mức biến phí sản xuất chung phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng biến phí sản xuất chung cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ}} \times \text{Tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}$$

Đối với định phí sản xuất chung, trong trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất cao hơn mức công suất bình thường (mức công suất bình thường là mức sản phẩm đạt ở mức trung bình trong điều kiện sản xuất bình thường) thì định phí sản xuất chung được phân bổ hết cho số sản phẩm sản xuất theo công thức:

$$\text{Mức định phí sản xuất chung phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng định phí sản xuất chung cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ}} \times \text{Tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}$$

Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất nhỏ hơn mức công suất bình thường thì phần định phí sản xuất chung phải phân bổ theo mức công suất bình thường, trong đó số định phí sản xuất chung tính cho lượng sản phẩm chênh lệch giữa thực tế so với mức bình thường được tính vào giá vốn hàng tiêu thụ (còn gọi là định phí sản xuất chung không phân bổ). Công thức:

$$\text{Mức định phí sản xuất chung phân bổ cho mức sản phẩm thực tế} = \frac{\text{Tổng định phí sản xuất chung cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của sản phẩm theo công suất bình thường}} \times \text{Tổng tiêu thức phân bổ theo mức sản phẩm thực tế}$$

Mức chi phí sản xuất chung tính cho phần chênh lệch sản phẩm thực tế với công suất bình thường sẽ tính như sau:

$$\text{Mức định phí sản xuất chung (không phân bổ) tính cho lượng sản phẩm chênh lệch} = \text{Tổng định phí sản xuất chung cần phân bổ} - \text{Mức định phí sản xuất chung phân bổ theo mức sản phẩm thực tế}$$

Trên cơ sở phân bổ biến phí sản xuất chung và định phí sản xuất chung cho các đối tượng, kế toán ghi:

- Cuối kỳ tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung cho các đối tượng chịu chi phí (sản phẩm, nhóm sản phẩm, lao vụ, dịch vụ...):

Nợ TK 154 (Chi tiết theo từng đối tượng): Phần tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ

Nợ TK 632: Phần tính vào giá vốn hàng bán (số định phí sản xuất chung không phân bổ tính cho lượng sản phẩm chênh lệch giữa thực tế với công suất bình thường)

Có TK 627 (Chi tiết theo phân xưởng): Kết chuyển hay phân bổ chi phí sản xuất chung cho các đối tượng.

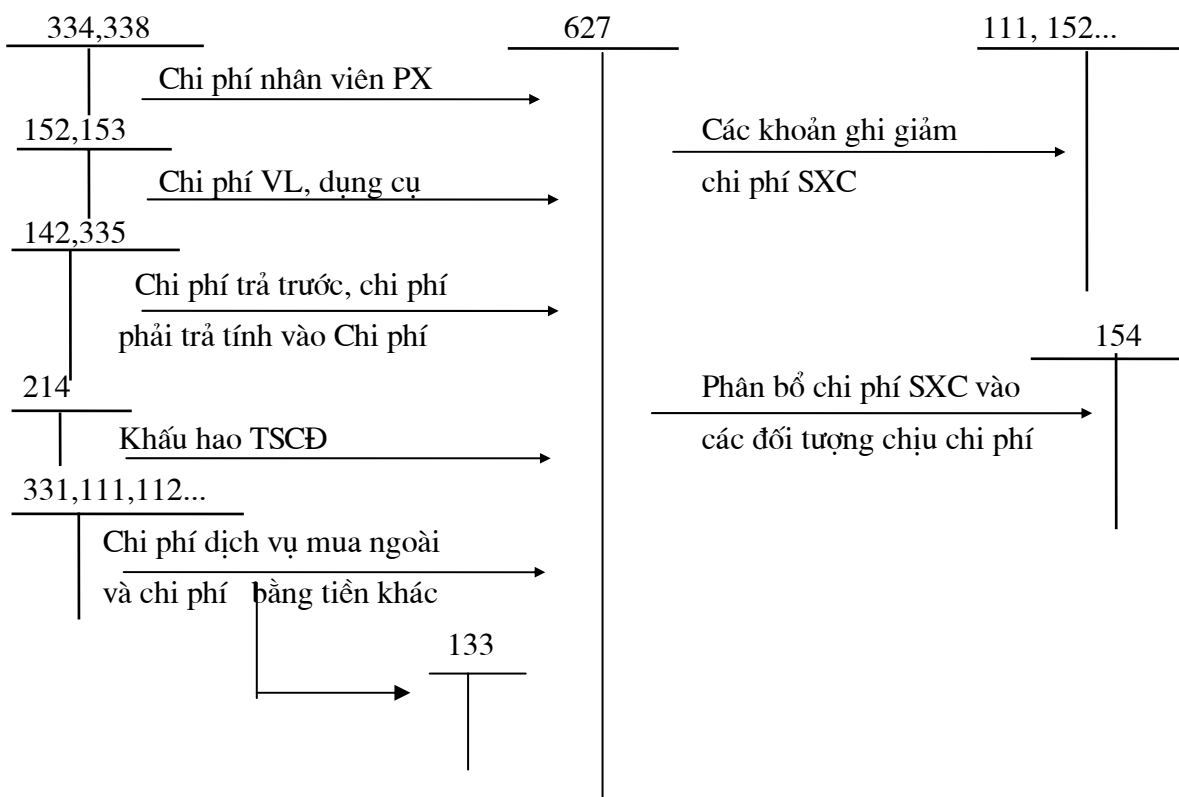
Sổ sách kế toán sử dụng: Trong hình thức kế toán chứng từ ghi sổ, các chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong tháng từ chứng từ gốc trước hết được tập hợp vào các bảng phân bổ (bảng phân bổ vật liệu, công cụ, dụng cụ, Bảng phân bổ tiền lương, BHXH, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ) hoặc các bảng tổng hợp chứng từ. Sau đó từ các bảng phân bổ (hoặc bảng tổng hợp chứng từ) lập các chứng từ ghi sổ rồi vào sổ đăng ký chứng từ ghi sổ và vào sổ cái.

Việc hạch toán chi tiết các chi phí sản xuất chung theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất và từng yếu tố chi phí được tiến hành trên sổ kế toán chi tiết mở cho từng phân xưởng.

Sổ theo dõi cho phí sản xuất chung

| Chứng từ | | Diễn giải | Ghi nợ TK 627 | | | | Ghi có TK | Ghi chú |
|----------|------|--------------------------|---------------|-----|-----|------|-----------|---------|
| Số | Ngày | | 334 | 338 | 214 | | | |
| | | Tháng... Số phát sinh | | | | | | |
| | | Cộng | | | | | | |

Sơ đồ kế toán tổng hợp chi phí sản xuất chung



Ví dụ: Có tình hình về chi phí sản xuất chung phát sinh trong tháng 5/N tại một phân xưởng của nhà máy đóng tàu A.

1. Khấu hao tài sản cố định: 10.000.000 đ <http://www.ebook.edu.vn>

2. Tính tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng 8.000.000 đ
 3. Các khoản trích theo lương theo tỉ lệ qui định
 4. Xuất phụ tùng thay thế để sửa chữa máy móc thiết bị 1.000.000 đ
 5. Chi phí điện nước phải trả công ty điện là 2.200.000 đ (Giá chưa có thuế GTGT 2.000.000đ, Thuế suất thuế GTGT 10%)
 6. Chi phí bảo hộ lao động trả bằng tiền mặt 500.000 đ
 7. Xuất dùng công cụ lao động nhỏ cho phân xưởng sử dụng 600.000 đ, phân bổ trong 3 tháng
 8. Cuối tháng kết chuyển chi phí sản xuất chung vào tài khoản tính giá thành
- Yêu cầu: Định khoản kế toán các nghiệp vụ trên. Biết doanh nghiệp thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đáp án:

1. Nợ TK 627: 10.000.000 đ
 Có TK 214 : 10.000.000
2. Nợ TK 627: 8.000.000 đ
 Có TK 334: 8.000.000 đ
3. Nợ TK 627: 1.520.000 đ
 Nợ TK 334: 480.000 đ
 Có TK 338: 3.000.000 đ
4. Nợ TK 627: 1.000.000 đ
 Có TK 152: 1.000.000 đ
5. Nợ TK 627 : 2.000.000 đ
6. Nợ TK 133: 200.000 đ
 Có TK 331: 2.200.000 đ
6. Nợ TK 627 : 500.000 đ
 Có TK 111: 500.000 đ
7. a. Khi xuất dùng công cụ lao động ghi:
 . Nợ TK 142 : 600.000 đ
 Có TK 153: 600.000 đ
- b. Phân bổ cho kỳ này
 Nợ TK 627 : 200.000 đ
 Có TK 142: 200.000 đ
8. Cuối tháng kết chuyển chi phí sản xuất chung vào tài khoản 154
 Nợ TK 154 :23.220.000
 Có TK 627: 23.220.000

5.5.6. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên

5.5.6.1. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng TK 154 "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang".

<http://www.ebook.edu.vn>

- TK này dùng để tổng hợp chi phí sản xuất phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm lao vụ ở những doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên trong hạch toán hàng tồn kho.

Kết cấu TK 154:

Bên nợ: - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung kết chuyển cuối kỳ

Bên có: - Trị giá phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được

- Giá thành thực tế của sản phẩm đã chế tạo xong nhập kho hoặc gửi đi bán.

- Chi phí thực tế của khối lượng lao vụ dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng.

Dư nợ: Chi phí sản xuất kinh doanh còn dở dang cuối kỳ

5.5.6.2. Phương pháp kế toán

- Cuối kỳ kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vào bên nợ TK 154:

Nợ TK 154 "Chi phí sản xuất KD dở dang"

Có TK 621 "Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp".

- Cuối kỳ kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào bên nợ TK 154:

Nợ TK 154 "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang"

Có TK 622 "Chi phí nhân công trực tiếp"

- Cuối kỳ tính phân bổ chi phí sản xuất chung và kết chuyển vào bên nợ TK 154:

Nợ TK 154 "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang"

Có TK 627 "Chi phí sản xuất chung"

- Trị giá vật liệu sử dụng không hết nhập lại kho, giá trị phế liệu thu hồi (nếu chưa phản ánh ở TK 621):

Nợ TK 152 " Nguyên vật liệu"

Có TK 154 "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang"

-Giá trị sản phẩm hỏng trên dây chuyền sản xuất:

Nợ TK 138 (1381-Chi tiết sản phẩm hỏng)

Có TK 154 "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang"

- Giá thành sản phẩm thực tế nhập kho trong kỳ:

Nợ TK 155 " Thành phẩm"

Có TK 154 "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang"

Giá thành sản phẩm thực tế gửi đi bán trong kỳ không qua kho:

Nợ TK 157 " Hàng gửi đi bán"

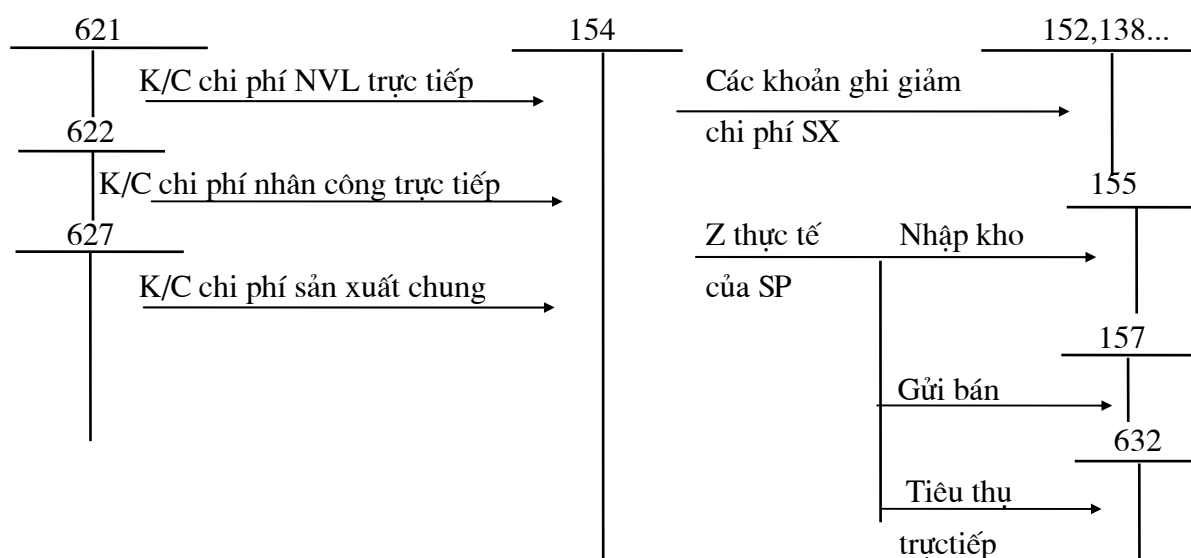
Có TK 154 "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang"

- Công tác lao vụ hoàn thành bàn giao, giá trị sản phẩm sản xuất xong không nhập kho mà tiêu thụ ngay, kế toán ghi :

Nợ TK 632 " Giá vốn hàng bán"

Có TK 155 "Thành phẩm"

Sơ đồ kế toán tổng hợp chi phí sản xuất
(Theo phương pháp kê khai thường xuyên)



5.4. KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO PHƯƠNG PHÁP KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ

Khác với các doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh giá hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, trong các doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ, các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hàng tồn kho không được ghi sổ liên tục. Bởi vậy cuối kỳ doanh nghiệp phải tiến hành kiểm kê tất cả các loại nguyên vật liệu, thành phẩm trong kho và tại các phân xưởng để xác định chi phí của sản phẩm hoàn thành và của hàng đã bán.

5.4.1. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng TK 631 "Giá thành sản xuất".

- TK này dùng để phản ánh tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, dịch vụ, lao vụ, lao vụ ở các đơn vị áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Bên nợ:

- Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ
- Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp cho việc sản xuất sản phẩm, lao vụ.
- Kết chuyển chi phí sản xuất chung phát sinh thực tế.

Bên có:

- Giá trị sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được.
- Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ kết chuyển vào TK 154 "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang".
- Giá thành thực tế sản phẩm đã chế tạo xong nhập kho và chi phí thực tế của khối lượng công tác lao vụ đã hoàn thành.

TK 631 không có số dư cuối kỳ.

5.4.2. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

5.4.2.1. Tài khoản sử dụng

- Kế toán sử dụng tài khoản 621 "Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp".

- Các chi phí được phản ánh trên tài khoản 621 không ghi theo từng chứng từ, việc xuất dùng nguyên vật liệu được ghi một lần vào cuối kỳ kế toán sau khi tiến hành kiểm kê và xác định giá trị nguyên vật liệu, dụng cụ tồn kho và hàng mua đang đi đường. Kết cấu TK 621 như sau :

Bên nợ: Giá trị vật liệu đã xuất dùng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Bên có:

- Kết chuyển chi phí vật liệu vào giá thành sản phẩm dịch vụ, lao vụ (TK 631).

TK 621 cuối kỳ không có số dư và được mở theo từng đối tượng kế toán chi phí (phân xưởng bộ phận sản xuất, sản phẩm, lao vụ).

Xác định giá trị các loại vật tư đã sử dụng trong kỳ được tính theo công thức sau:

| | | | | | | | | | | |
|-----------------------------------|---|-----------------------------|---|----------------------------------|---|-----------------------------------|---|----------------------------------|---|-----------------------------------|
| Giá trị VL sử dụng trong kỳ | = | Giá trị VL tồn đầu kỳ | + | Giá trị VL đi đường đầu kỳ | + | Giá trị VL mua vào trong kỳ | - | Giá trị VL tồn kho cuối kỳ | - | Giá trị VL đi đường cuối kỳ |
|-----------------------------------|---|-----------------------------|---|----------------------------------|---|-----------------------------------|---|----------------------------------|---|-----------------------------------|

5.4.2.2. Phương pháp kế toán

- Đầu kỳ căn cứ vào giá trị NVL tồn kho kế toán ghi:

Nợ TK 611 "Mua hàng"

Có TK 152, TK 153 "Nguyên vật liệu", "Công cụ, dụng cụ"

- Căn cứ vào giá trị hàng mua đang đi đường đầu kỳ:

Nợ TK 611 "Mua hàng"

Có TK 151 "Hàng mua đang đi đường"

- Trong kỳ căn cứ vào các chứng từ mua NVL kế toán phản ánh các nghiệp vụ mua hàng (Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ):

Nợ TK 611 "Mua hàng"

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, TK 331

Cuối kỳ:

- Kiểm tra những hoá đơn mà hàng chưa về kho để xác định hàng đang đi đường cuối tháng, kế toán ghi:

Nợ TK 151 "Hàng mua đang đi đường"

Có TK 611 "Mua hàng"

- Kiểm kê xác định các loại vật tư tồn kho và tính giá vật tư tồn kho, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153 "Nguyên vật liệu"; "Công cụ, dụng cụ"

Có TK 611 "Mua hàng"

- Xác định giá trị các loại vật tư đã sử dụng trong kỳ (Phải tổ chức kế toán chi tiết):

Nợ TK 621 "Chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp"

Nợ TK 627 "Chi phí sản xuất chung"

Nợ TK 641 "Chi phí bán hàng"

Nợ TK 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp"

<http://www.ebook.edu.vn>

Có TK 611 "Mua hàng"

- Cuối kỳ kết chuyển chi phí NVL trực tiếp dùng cho sản xuất sản phẩm vào TK giá thành sản xuất:

Nợ TK 631 "Giá thành sản xuất"

Có TK 621 "Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp"

5.4.3. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Kế toán giống như phương pháp kê khai thường xuyên. Cuối kỳ để tính giá thành sản phẩm lao vụ dịch vụ kế toán tiến hành kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào TK 631 theo từng đối tượng bằng bút toán sau:

Nợ TK 631 "Giá thành sản xuất"

Có TK 622 "Chi phí nhân công trực tiếp"

5.4.4. Kế toán chi phí sản xuất chung

Toàn bộ chi phí sản xuất chung phát sinh được tập hợp vào TK 627 và được chi tiết theo các TK cấp 2 tương tự như các doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Chi phí sản xuất chung sẽ được phân bổ vào TK 631 chi tiết theo từng sản phẩm, lao vụ để tính giá thành và ghi:

Nợ TK 631 "Giá thành sản xuất"

Có TK 627 "Chi phí sản xuất chung"

5.4.5. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ

5.4.5.1. Phương pháp kế toán

- Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ vào giá thành sản xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 631 "Giá thành sản xuất"

Có TK 154 "Chi phí sản xuất dở dang"

- Cuối kỳ kết chuyển chi phí NVL trực tiếp vào giá thành sản xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 631 "Giá thành sản xuất"

Có TK 621 "Chi phí NVL trực tiếp"

- Cuối kỳ kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản giá thành sản xuất kế toán ghi:

Nợ TK 631 "Giá thành sản xuất"

Có TK 622 "Chi phí nhân công trực tiếp"

- Cuối kỳ tính toán phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung vào TK 631 theo từng loại sản phẩm lao vụ, kế toán ghi:

Nợ TK 631 "Giá thành sản xuất"

Có TK 627 " Chi phí sản xuất chung"

- Cuối kỳ kiểm kê xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 154 "Chi phí sản xuất dở dang"

Có TK 631 "giá thành sản xuất"

- Cuối kỳ kết chuyển tổng giá thành của sản phẩm sản xuất hoàn thành, kế toán ghi:

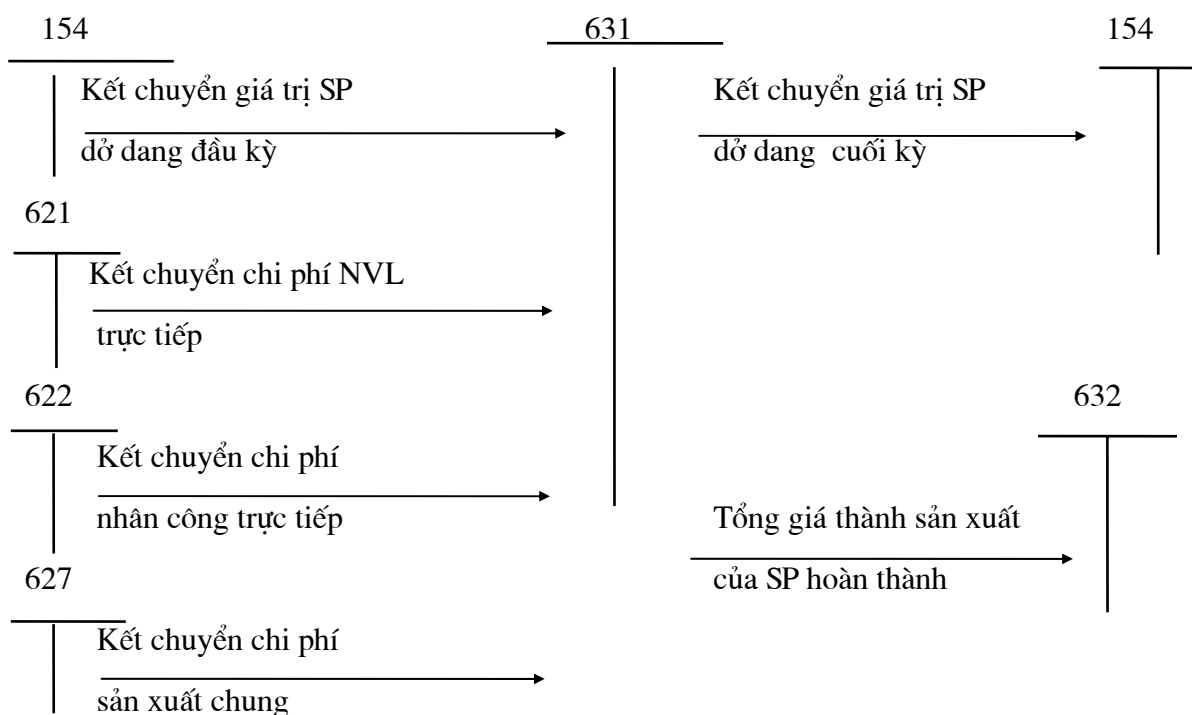
Nợ TK 632 "Giá vốn hàng bán"

<http://www.ebook.edu.vn>

Có TK 631 "giá thành sản xuất"

| | | | | | | | | |
|---------------|---|------------|---|-------------|---|-------------|---|------------|
| Tổng giá | | Giá trị SP | | Chi phí NVL | | Chi phí NC | | Giá trị SP |
| thành của | = | dở dang | + | trực tiếp | + | trực tiếp | + | dở dang |
| SP hoàn thành | | đầu kỳ | | trong kỳ | | trong kỳ | | cuối kỳ |
| | | | | | | Chi phí SXC | | |

Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất
(theo phương pháp kiểm kê định kỳ)



Ví dụ : Có tài liệu về chi phí sản xuất ở 1 doanh nghiệp áp dụng hạch toán CPSX theo phương pháp kiểm kê định kỳ trong tháng 6/N như sau :

1. Giá trị NVL chính tồn kho đầu kỳ là 6.500.000 đ.
 2. Giá trị vật liệu phụ tồn kho đầu kỳ là 2.800.000 đ
 3. Trong kỳ doanh nghiệp đã dùng tiền gửi ngân hàng mua NVL chính 34.000.000đ, (Giá chưa có thuế); thuế suất thuế GTGT 10%. Dùng tiền mặt để mua vật liệu chính 22.000.000đ (Giá chưa có thuế GTGT là 20.000.000đ; Thuế suất thuế GTGT 10%), Mua vật liệu phụ bằng tiền gửi ngân hàng 11.000.000đ (Giá chưa có thuế GTGT là 10.000.000đ; Thuế suất thuế GTGT 10%).
 4. Tiền lương phải trả công nhân sản xuất trực tiếp 18.000.000 đ. Các khoản trích theo lương theo chế độ quy định.
 5. Cuối kỳ kiểm kê kho xác định lượng tồn kho NVL và giá trị là: Nguyên vật liệu chính 4.600.000 đ, vật liệu phụ 1.800.000 đ
- Đồng thời qua kiểm kê hoá đơn mua hàng xác định giá trị NVL chính đã mua nhưng chưa về 3.600.000 đ.

Yêu cầu: Định khoản kế toán các nghiệp vụ trên. Cuối kỳ kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp vào TK giá thành sản xuất.

Biết giá trị vật liệu chính được xuất dùng toàn bộ cho sản xuất sản phẩm; vật liệu phụ xuất dùng cho sản xuất sản phẩm là 6.000.000 đ; cho quản lý phân xưởng là 3.000.000 đ; cho quản lý doanh nghiệp là 2.000.000

Đáp án:

- Đầu kỳ căn cứ giá trị NVL tồn kho, kế toán ghi:

1. Nợ TK 611: 6.500.000

Có TK 152 : 6.500.000

- NVL chính 6.500.000

2. Nợ TK 611: 2.800.000

Có TK 152: 2.800.000

- Vật liệu phụ 2.800.000

3. Trong kỳ căn cứ vào hoá đơn mua NVL:

a. Nợ TK 611: 34.000.000

Nợ TK 133: 3.400.000

Có TK 112: 37.400.000

b. Nợ TK 611: 20.000.000

Nợ TK 133: 2.000.000

Có TK 111 : 22.000.000

c. Nợ TK 611: 10.000.000

Nợ TK 133: 1.000.000

Có TK 112 : 11.000.000

4. a. Tính lương phải trả:

Nợ TK 622: 18.000.000

Có TK 334: 18.000.000

4.b. Các khoản trích theo lương:

Nợ TK 622: 3.420.000

Nợ TK 334: 1.080.000

Có TK 338: 4.500.000

5.a. Cuối kỳ phản ánh giá trị NVL tồn kho:

Nợ TK 152: 6.400.000

- NVL chính 4.600.000

- VL phụ 1.800.000

Có TK 611: 6.400.000

5.b. Kết chuyển giá trị NVL đang đi đường cuối tháng:

Nợ TK 151: 3.600.000

Có TK 611: 3.600.000

* Xác định giá trị nguyên vật liệu chính xuất dùng cho sản xuất sản phẩm :

$6.500.000 + (34.000.000 + 20.000.000) - 4.600.000 - 3.600.000 = 52.300.000$

* Xác định giá trị vật liệu phụ xuất dùng trong kỳ:

$2.800.000 + 10.000.000 - 1.800.000 = 11.000.000$

Trong đó: cho sản xuất sản phẩm : 6.000.000

Nợ TK 621 : 6.000.000

Có TK 611 : 6.000.000

Cho quản lý phân xưởng: 3.000.000

Nợ TK 627 : 3.000.000

Có TK 611 : 3.000.000

Cho quản lý doanh nghiệp: 2.000.000 = 11.000.000 - 6.000.000 - 3.000.000

Nợ TK 642 : 2.000.000

Có TK 611 : 2.000.000

Kết chuyển giá trị NVL trực tiếp dùng cho sản xuất sản phẩm vào TK giá thành sản xuất = 52.300.000 + 6.000.000 = 58.300.000

Nợ TK 631 : 58.300.000

Có TK 621: 58.300.000

Kết chuyển chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương vào giá thành sản xuất:

Nợ TK 631 : 21.420.000

Có TK 622 : 21.420.000

5.5. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỞ DANG

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm chưa kết thúc giai đoạn chế biến còn dang nằm trong quá trình sản xuất.

Ví dụ: Trong xí nghiệp chế biến thủy sản: Tôm cá đang được chọn lọc, phân loại kích cỡ, làm sạch để chuẩn bị đóng khuôn hoặc đang nằm chế biến trên các giai đoạn sản xuất được coi là những sản phẩm dở dang.

Trong xí nghiệp đóng tàu: Con tàu đang đóng chưa hoàn thành.

Trong các xí nghiệp nuôi trồng thủy sản: Sản phẩm dở dang là những loại tôm cá giống, chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định .

Trong các doanh nghiệp công nghiệp, sản phẩm dở dang bao gồm:

+ Sản phẩm dở dang là những sản phẩm đang chế biến trên dây chuyền sản xuất.

+ Bán thành phẩm tự chế nhập kho bán thành phẩm.

+ Những sản phẩm đã kết thúc giai đoạn sản xuất cuối cùng nhưng chưa làm thủ tục nhập kho thành phẩm.

Việc hạch toán xác định chính xác giá trị sản phẩm làm dở có ý nghĩa rất quan trọng trong việc tính giá thành sản phẩm.

Muốn vậy phải kiểm kê xác định chính xác số lượng và giá trị sản phẩm dở dang.

- Đối với nửa thành phẩm cần phải kiểm kê xác định số lượng từng loại, từng thứ tồn kho.

- Đối với sản phẩm làm dở trên các giai đoạn sản xuất do cán bộ chuyên môn kết hợp với người phụ trách và công nhân trực tiếp sản xuất tiến hành.

Để tránh việc trùng lặp và gây lộn xộn trong quá trình sản xuất cần quy định thời điểm kiểm kê để thống nhất tiến hành kiểm kê cùng một lúc trên các nơi làm việc, các bộ phận sản xuất.

Muốn làm tốt công tác kiểm kê sản phẩm làm dở cần phải:

- Làm tốt công tác chuẩn bị trước khi kiểm kê như: hướng dẫn phương pháp tiến hành kiểm kê, cách ghi chép số liệu, chuẩn bị đầy đủ dụng cụ tiến hành kiểm kê.

- Tiến hành kiểm kê nhanh chóng, dứt điểm không kéo dài ảnh hưởng đến tốc độ tiến hành sản xuất

- Xác định mức độ hoàn thành, tổng hợp số liệu và làm báo cáo kiểm kê.

Tùy theo đặc điểm tổ chức, quy trình công nghệ và tính chất sản phẩm mà doanh nghiệp có thể áp dụng một trong các phương pháp đánh giá sản phẩm sau :

* Với bán thành phẩm: Tính theo chi phí sản xuất thực tế hoặc kế hoạch

* Với sản phẩm đang chế tạo dở dang: Có thể áp dụng 1 trong các phương pháp sau :

5.5.1. Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc chi phí nguyên vật liệu chính

Theo phương pháp này trong giá trị sản phẩm dở dang chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc chi phí nguyên vật liệu chính mà không tính đến các chi phí khác. (Hay nói cách khác chi phí chế biến của các bước được tính vào giá thành của nửa thành phẩm đã hoàn thành hoặc thành phẩm đã hoàn thành của các bước đó chịu)

Điều kiện áp dụng: áp dụng thích hợp đối với những xí nghiệp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc nguyên vật liệu chính) chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm. Nguyên vật liệu chính được xuất dùng toàn bộ ngay từ đầu quá trình sản xuất. Số lượng sản phẩm làm dở có ít và tương đối ổn định giữa đầu kỳ và cuối kỳ.

$$D_{ck} = \frac{D_{dk} + C_n}{Q_{tp} + Q_d} \times Q_d$$

Trong đó: D_{dk} , D_{ck} là chi phí sản xuất của sản phẩm dở dang đầu và cuối kỳ

C_n là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc nguyên vật liệu chính) phát sinh trong kỳ

Q_{tp} và Q_d là số lượng thành phẩm và sản phẩm dở dang cuối kỳ.

5.5.2. Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo phương pháp ước lượng sản phẩm tương đương

Phương pháp này căn cứ vào mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm ở từng công đoạn chế biến để tính đối số lượng sản phẩm làm dở dang ra số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.

Việc đánh giá sản phẩm dở dang theo nguyên tắc:

- Chi phí bỏ vào một lần ban đầu từ quá trình sản xuất thì tính đều cho thành phẩm và sản phẩm dở dang (như: Chi phí nguyên vật liệu chính) tính theo công thức:

$$D_{ck} = \frac{D_{dk} + C}{Q_{tp} + Q_d} \times Q_d$$

- Chi phí bỏ dần theo mức độ gia công thì phân bổ cho thành phẩm và sản phẩm dở dang đã quy đổi về sản phẩm hoàn thành tương đương và tính theo công thức:

$$D_{ck} = \frac{D_{ck} + C}{Q_{tp} + Q'_d} \times Q'_d$$

Trong đó Q'_d là sản phẩm dở dang đã tính đổi theo sản phẩm hoàn thành tương đương ($Q'_d = Q_d \times \% \text{ hoàn thành tương đương}$)

Ví dụ 1 : Một xí nghiệp chế biến thủy sản sản xuất một loại sản phẩm A, SPDD đầu tháng 5/N đã được đánh giá gồm các khoản mục:

- Nguyên vật liệu trực tiếp: 4.500.000đ
- Chi phí nhân công trực tiếp: 1.200.000đ
- Chi phí sản xuất chung: 1.000.000đ

2. Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng:

- Nguyên vật liệu trực tiếp: 15.500.000đ
- Chi phí nhân công trực tiếp: 4.200.000đ
- Chi phí sản xuất chung: 2.600.000đ

3. Trong tháng hoàn thành 80 SP. Còn lại 20 SPDD mức độ hoàn thành 60%

(Chi phí NVL trực tiếp bỏ vào từ đầu. Các chi phí khác bỏ dần theo mức độ gia tăng chế biến).

Yêu cầu: Đánh giá sản phẩm dở dang cuối tháng theo phương pháp ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.

Đáp án: Ta có: 20 SP dở dang tương đương = 20 SP x 60% = 12 thành phẩm

Tính giá trị sản phẩm làm dở cuối kỳ:

$$\text{CP NVL trực tiếp cho SPLD} = \frac{4.500.000 + 15.500.000}{80 + 20} \times 20 = 4.000.000 \text{ đ}$$

- Chi phí nhân công trực tiếp cho sản phẩm làm dở:

$$\frac{1.200.000 + 4.200.000}{80 + 12} \times 12 = 704.348 \text{ đ}$$

- Chi phí sản xuất chung cho sản phẩm làm dở:

$$\frac{1.000.000 + 2.600.000}{80 + 12} \times 12 = 469.565 \text{ đ}$$

Cộng **5.173.913 đ**

Ví dụ:

Để sản xuất SP A quy trình sản xuất sản phẩm qua hai giai đoạn chế biến liên tục, giả sử mỗi giai đoạn đều không có sản phẩm DD đầu kỳ chi phí sản xuất đã tập hợp như sau:

Bảng kê chi phí sản xuất

ĐVT: 1.000 đồng

| Nội dung | Giai đoạn 1 | Giai đoạn 2 |
|-----------------------------|----------------|--------------|
| Chi phí NVL chính | 900.000 | |
| Chi phí nhân công trực tiếp | 17.190 | 3.780 |
| Chi phí sản xuất chung | 11.460 | 2.250 |
| Cộng | 928.650 | 6.030 |

Kết quả sản xuất trong tháng:

Giai đoạn 1 sản xuất được 85 NTP (chuyển sang giai đoạn 2 để tiếp tục chế biến) còn lại 15 SPDD mức độ hoàn thành 70%).

Giai đoạn 2 sản xuất được 80 TP còn lại 5 SPDD mức độ hoàn thành 80%

Biết sản phẩm dở dang cuối tháng được đánh giá ở từng giai đoạn theo phương pháp ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương

Yêu cầu: - Đánh giá sản phẩm dở dang giai đoạn 1, giai đoạn 2

- Tính giá thành nửa thành phẩm giai đoạn 1

Đáp án:

* Xác định giá trị sản phẩm dở dang giai đoạn 1 cho 15 SP dở dang mức độ hoàn thành 70%:

Ta có: 15 sản phẩm dở dang tương đương = 15 SP x 70% = 10,5

Chi phí sản xuất nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ GD 1: (ĐVT: 1.000 đồng)

900.000

CP NVL trực tiếp cho SPDD = $\frac{900.000}{85 + 15} \times 15 = 135.000$

- Chi phí nhân công trực tiếp cho sản phẩm dở dang:

$$\frac{17.190}{85 + (15 \times 70\%)} \times 10,5 = 1.890$$

- Chi phí sản xuất chung cho sản phẩm dở dang:

$$\frac{11.460}{85 + (15 \times 70\%)} \times 10,5 = 1.260$$

Cộng

138.150

Bảng tính giá thành nửa thành phẩm giai đoạn 1

Sản lượng 85

ĐVT: 1000đồng

| Khoản mục | Giá trị SPDD đầu kỳ | Chi phí sản xuất trong kỳ | Giá trị SPDD cuối kỳ | Tổng Z | Giá thành đơn vị |
|-----------------------------|---------------------|---------------------------|----------------------|----------------|------------------|
| Chi phí NVL chính | | 900.000 | 135.000 | 765.000 | 9.000 |
| Chi phí nhân công trực tiếp | | 17.190 | 1.890 | 15.300 | 180 |
| Chi phí sản xuất chung | | 11.460 | 1.260 | 10.200 | 120 |
| Cộng | | 928.650 | 138.150 | 790.500 | 9.300 |

* Xác định giá trị sản phẩm dở dang giai đoạn 2 cho 5 sản phẩm dở dang mức độ hoàn thành 80%: (đơn vị tính: 1000 đồng)

$$\text{CP NVL trực tiếp cho SPLD} = \frac{765.000}{80 + 5} \times 5 = 45.000$$

- Chi phí nhân công trực tiếp cho sản phẩm làm dở:

$$(180 \times 5) + \frac{3.780}{80 + (5 \times 80\%)} \times 4 = 1.080$$

- Chi phí sản xuất chung cho sản phẩm làm dở:

$$(120 \times 5) + \frac{2.520}{80 + (5 \times 80\%)} \times 4 = 720$$

Cộng 46.800

Phương pháp đánh giá sản phẩm DD theo phương pháp ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương có ưu điểm: Kết quả tính toán chính xác, hợp lý do sản phẩm dở dang được tính toán đầy đủ các khoản mục chi phí.

Nhược điểm: Tính toán phức tạp, khối lượng tính nhiều.

5.5.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành 50%

Phương pháp này giả định mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang tính bình quân chung là 50%.

Điều kiện áp dụng:

Thích hợp trong điều kiện số lượng sản phẩm dở dang tương đối đồng đều trên các giai đoạn của dây chuyền sản xuất, chi phí chế biến chiếm tỉ trọng thấp. Chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn và bỏ vào 1 lần từ đầu quá trình SX.

Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ gồm 2 bộ phận:

- Chi phí NVL tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ.
- Chi phí chế biến tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ:

$$\text{Chi phí NVL tính cho SP DD cuối kỳ} = \frac{\text{Giá trị NVL trong SP dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí NVL trong kỳ}}{Q_{tp} + Q_d} \times Q_d$$

$$\text{Chi phí CB tính cho SP DD cuối kỳ} = \frac{\text{Giá trị CP chế biến trong SP dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí chế biến trong kỳ}}{Q_{tp} + Q_d} \times Q_d$$

Ví dụ: Doanh nghiệp dệt lưới thủy sản Z sản xuất một loại sản phẩm A, SPDD đầu tháng 5/N đã được đánh giá gồm các khoản mục.

- Nguyên vật liệu trực tiếp 25.000.000đ
- Chi phí nhân công trực tiếp 2.000.000đ
- Chi phí sản xuất chung 500.000đ

<http://www.ebook.edu.vn>

Cộng **27.500.000đ**

2. Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng 5/N

- Nguyên vật liệu trực tiếp 75.000.000đ

- Chi phí nhân công trực tiếp 15.000.000đ

- Chi phí sản xuất chung 8.000.000đ

Cộng **98.000.000đ**

3. Trong tháng hoàn thành 70 thành phẩm. Còn lại 30 SPDD mức độ hoàn thành 50%

Yêu cầu: Đánh giá sản phẩm dở dang cuối tháng theo phương pháp tính 50% chi phí chế biến.

Đáp án: Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ như sau :

- Chi phí NVL trực tiếp

$$\frac{25.000.000 + 75.000.000}{70 + 30} \times 30 = 30.000.000đ$$

- Chi phí nhân công trực tiếp:

$$\frac{2.000.000 + 15.000.000}{70 + (30 \times 50\%)} \times 15 = 3.000.000đ$$

- Chi phí sản xuất chung:

$$\frac{500.000 + 8.000.000}{70 + (30 \times 50\%)} \times 15 = 1.500.000đ$$

Cộng

34.500.000đ

Ưu điểm: Khối lượng tính toán ít, đơn giản.

Nhược điểm: Kết quả kém chính xác vì lấy mức độ hoàn thành bình quân chung là 50%.

5.5.4. Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí định mức hoặc giá thành kế hoạch

Căn cứ vào định mức tiêu hao (hoặc chi phí kế hoạch) cho các khâu, các bước, các công việc trong quá trình chế tạo sản phẩm xác định giá trị sản phẩm dở dang.

Công thức:

$$\text{Chi phí SX cho SP dở dang} = \sum (\text{Chi phí sản xuất định mức cho 1 SP từng giai đoạn} \times \text{Số lượng SP làm dở từng giai đoạn})$$

$i = 1, 2 \dots n$ là các khâu các bước, các giai đoạn của quá trình sản xuất

* Điều kiện áp dụng: áp dụng trong các doanh nghiệp có đầy đủ định mức cho chi phí sản xuất cho từng công đoạn sản xuất.

Ví dụ: Doanh nghiệp A sản xuất 1 loại sản phẩm qua 2 công đoạn sản xuất. Chi phí định mức cho một sản phẩm ở từng công đoạn như sau :

Công đoạn 1:

Nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất : 60.000 đ

Chi phí sản xuất khác 30.000 đ

Cộng 90.000 đ

Công đoạn 2

Nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất 80.000 đ

Chi phí sản xuất khác 40.000 đ

Cộng 120.000 đ

- Tổng chi phí sản xuất thực tế trong kỳ

Công đoạn 1 : 7.000.000 đ

Công đoạn 2: 3.200.000 đ

Cộng 10.200.000 đ

Kết quả kiểm kê cuối kỳ:

Công đoạn 1 có 100 nửa thành phẩm chuyển sang công đoạn 2 và 20 sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Công đoạn 2 có 90 thành phẩm và 10 sản phẩm làm dở cuối kỳ.

Yêu cầu: Tính giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ biết đầu kỳ không có sản phẩm dở dang.

- Xác định giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm

Giải :

1. Tính trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

- Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của 20 sản phẩm dở dang giai đoạn 1:

$$20 \times 90.000 = 1.800.000\text{đ}$$

- Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của 10 sản phẩm dở dang giai đoạn 2

$$10 \times 120.000 = 1.200.000\text{đ}$$

Cộng 3.000.000đ

2. Giá thành thực tế của thành phẩm nhập kho

$$10.200.000 - 3.000.000 = 7.200.000\text{đ}$$

* Giá thành đơn vị sản phẩm

$$7.200.000 : 90 = 80.000 \text{ đ/sp}$$

5.6. PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

5.6.1. Các phương pháp chung

Phương pháp tính giá thành: Là cách thức, phương pháp tính giá thành đơn vị của từng loại sản phẩm, lao vụ, dịch vụ hoàn thành.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm phụ thuộc vào:

- + Đặc điểm quy trình công nghệ, đặc điểm tập hợp chi phí
- + Yêu cầu và trình độ của công tác quản lý, công tác kế toán
- + Đối tượng tính giá thành

5.6.1.1. Phương pháp tính giá thành giản đơn: (Phương pháp trực tiếp)

Áp dụng trong các doanh nghiệp thuộc loại hình sản xuất giản đơn. Số lượng mặt hàng ít, sản xuất khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn. (Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất phù hợp với đối tượng tính giá thành)

Ví dụ: Các nhà máy sản xuất điện, nước, khí nén... Các xí nghiệp khai thác than, quặng, khai thác hải sản.

Cụ thể: Trong các xí nghiệp khai thác hải sản, sản phẩm làm ra là các loại tôm cá hải sản khai thác được. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng đội tàu đánh cá. Đối tượng tính giá thành là sản lượng tôm, cá, hải sản khai thác được.

Căn cứ : + Số liệu CP đã tập hợp trong kỳ
+ CPSX dở dang đầu kỳ và cuối kỳ

Tổng giá thành thực tế của SP = Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ + Chi phí SX phát sinh trong kỳ - Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ

Tổng giá thành thực tế SP dịch vụ

Giá thành đơn vị SP, dịch vụ = $\frac{\text{Tổng giá thành thực tế SP dịch vụ}}{\text{Tổng số SP, dịch vụ hoàn thành trong kỳ}}$

5.6.1.2. Phương pháp tổng cộng chi phí sản xuất

Áp dụng ở các doanh nghiệp mà quá trình sản phẩm được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ.

- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất: Là các bộ phận, chi tiết sản phẩm hoặc giai đoạn công nghệ hay bộ phận sản xuất.

- Đối tượng tính giá thành: Là sản phẩm hoàn thành.

- Giá thành thực tế của thành phẩm = $Z_1 + Z_2 + \dots + Z_n$

Trong đó: Z_1, Z_2, \dots, Z_n là giá thành của từng bộ phận sản phẩm, chi tiết sản phẩm hay giai đoạn công nghệ.

5.6.1.3. Phương pháp hệ số

Áp dụng trong những doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất cùng sử dụng một thứ nguyên vật liệu nhưng thu được cùng một lúc nhiều loại sản phẩm chính khác nhau (gọi là liên sản phẩm).

- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất: Là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất.

- Đối tượng tính giá thành: Là từng loại sản phẩm chính.

Ví dụ: Trong công nghiệp hoá chất cùng một loại phản ứng hoá học có thể cho nhiều loại sản phẩm khác nhau.

Trong công nghiệp hoá dầu cùng một quá trình chưng cất dầu mỏ thu được nhiều loại dầu mỏ khác nhau (xăng, dầu diesel, khí đốt).

Trong các xí nghiệp nuôi trồng thủy sản: Thu được nhiều loại cá ở các tầng nước khác nhau (cá chép, cá mè, cá trôi, cá trắm...)

Trong xí nghiệp nuôi ong cùng một lần thu được mật ong, sữa chúa

Trong xí nghiệp chăn nuôi bò sữa: Thu được sữa và bê nghé con.

- Phương pháp tính giá thành: Căn cứ vào định mức tiêu chuẩn kinh tế kỹ thuật để xác định hệ số giá thành cho mỗi loại sản phẩm trong đó lấy loại có hệ số bằng 1 làm hệ số tiêu chuẩn. Từ đó căn cứ vào sản lượng thực tế quy đổi về sản phẩm chuẩn theo công thức sau :

Gọi $H_1, H_2, H_3, \dots, H_n$ là hệ số tính giá thành quy ước cho các loại sản phẩm

Gọi $Q_1, Q_2, Q_3, \dots, Q_n$ là sản lượng thực tế của từng loại sản phẩm

Ta có: Quy đổi sản lượng sản phẩm thực tế về sản phẩm chuẩn (Q)

$$Q = \sum Q_i H_i$$

<http://www.ebook.edu.vn>

Trong đó $i = 1, 2, 3, \dots, n$ là các loại sản phẩm chính thứ 1, thứ 2, ...

Q_i là số lượng sản phẩm thực tế của loại sản phẩm thứ i

H_i là hệ số giá thành loại sản phẩm thứ i ,

Từ đó:

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm chuẩn} = D_{đk} + C - D_{ck}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn} = \frac{D_{đk} + C - D_{ck}}{Q}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm từng loại} = \frac{D_{đk} + C - D_{ck}}{Q} \times H_i$$

$$\text{Tổng Z thực tế của loại SP thứ } i = \text{Giá thành đơn vị SP chuẩn} \times \text{Số lượng SP tiêu chuẩn của sản phẩm loại } i$$

$$\text{hay: } Z_i = \frac{D_{đk} + C - D_{ck}}{Q} \times Q_i H_i$$

5.6.1.4. Phương pháp tỷ lệ

Áp dụng trong những doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất có thể sản xuất ra một nhóm sản phẩm cùng loại với những chủng loại quy cách khác nhau.

Ví dụ:- Xí nghiệp chế biến nước mắm tiến hành sản xuất ra nước mắm. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ quy trình công nghệ, đối tượng tính giá thành là toàn bộ khối lượng nước mắm sản xuất ra trong kỳ theo từng loại:

+ Nước mắm loại đặc biệt

+ Nước mắm loại 1

+ Nước mắm loại 2

+ Nước mắm loại 3

- Trong xí nghiệp chế biến các loại tôm cá, trong đó có các loại :

Tôm đông lạnh xuất khẩu loại 1

Tôm đông lạnh xuất khẩu loại 2

Tôm đông lạnh xuất khẩu loại 3

Cá đông lạnh xuất khẩu loại 1

Cá đông lạnh xuất khẩu loại 2

Cá đông lạnh xuất khẩu loại 3...

- Xí nghiệp sản xuất ống nước có các kích thước khác nhau

- Xí nghiệp sản xuất quần áo, sản xuất giấy.

- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất: Là từng nhóm sản phẩm

- Đối tượng tính giá thành: Là từng quy cách sản phẩm trong nhóm

* Cách tính: Căn cứ vào tổng giá thành thực tế và tổng giá thành kế hoạch (hoặc định mức) để tính ra tỷ lệ giá thành.

$$\text{Tỷ lệ giá thành} = \frac{\text{Tổng Z thực tế của nhóm sản phẩm (theo từng khoản mục)}}{\text{Tổng Z kế hoạch (hoặc định mức) của nhóm sản phẩm theo sản lượng thực tế (theo từng khoản mục)}}$$

$$\begin{matrix} \text{Tổng Z KH (Hoặc định mức)} \\ \text{của nhóm SP theo sản lượng} \\ \text{thực tế (theo từng KM)} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Giá thành đơn vị KH của} \\ \text{từng quy cách sản phẩm} \\ \text{(Theo từng khoản mục)} \end{matrix} \times \begin{matrix} \text{Sản lượng thực} \\ \text{tế của từng quy} \\ \text{cách SP} \end{matrix}$$

$$Z \text{ đơn vị thực tế SP } i = Z \text{ đơn vị KH của quy cách SP } i \times \text{Tỷ lệ giá thành}$$

Ví dụ: Trích tài liệu tại một doanh nghiệp sản xuất giản đơn, sản xuất loại sản phẩm có hai quy cách A1 và A2

Chi phí sản xuất thực tế chi ra để sản xuất hai loại sản phẩm trên trong tháng 4/N:

| | |
|-----------------------------|---------------------|
| NVL trực tiếp | 30.000.000 đ |
| Chi phí nhân công trực tiếp | 18.000.000 đ |
| Chi phí sản xuất chung | <u>9.900.000 đ</u> |
| Cộng | 57.900.000 đ |

Kết quả sản xuất trong tháng nhập kho 900 SP A1; 1.000 sản phẩm A2.

Yêu cầu: Tính giá thành từng quy cách sản phẩm.

Tài liệu bổ sung: Giá thành định mức cho 1 đơn vị sản phẩm của hai loại như sau:

| Khoản mục chi phí | Sản phẩm A1 | Sản phẩm A2 |
|--------------------------------|-------------|--------------|
| 1. Chi phí N V L trực tiếp | 20 | 13,25 |
| 2. Chi phí nhân công trực tiếp | 10 | 6 |
| 3. Chi phí sản xuất chung | 6 | 3,6 |
| Cộng | 36 | 22,85 |

Giải

- **Tổng giá thành định mức theo sản lượng thực tế:**

| Khoản mục chi phí | Sản phẩm A1 | Sản phẩm A2 | Cộng |
|--------------------------------|-------------------|------------------------|---------------|
| 1. Chi phí N V L trực tiếp | 900 x 20 = 18.000 | 1.000 x 13,25 = 13.250 | 31.250 |
| 2. Chi phí nhân công trực tiếp | 900 x 10 = 9.000 | 1.000 x 6 = 6.000 | 15.000 |
| 3. Chi phí sản xuất chung | 900 x 6 = 5.400 | 1.000 x 3,6 = 3.600 | 9.000 |
| Cộng | 32.400 | 22.850 | 55.250 |

- Tỷ lệ tính giá thành từng khoản mục

| Khoản mục chi phí | Giá thành thực tế của cả nhóm | Giá thành định mức theo sản lượng thực tế | Tỷ lệ giá thành |
|--------------------------------|-------------------------------|---|-----------------|
| 1, Chi phí N V L trực tiếp | 30.000 | 31.250 | 96% |
| 2, Chi phí nhân công trực tiếp | 18.000 | 15.000 | 120% |
| 3, Chi phí sản xuất chung | 9.900 | 9.000 | 110% |
| Cộng | 57.900 | 55.250 | |

Bảng tính giá thành của sản phẩm A1

Sản lượng 900

Đơn vị tính :Đồng

| Khoản mục chi phí | Giá thành định mức theo sản lượng thực tế | Tỷ lệ giá thành | Tổng giá thành thực tế | Giá thành đơn vị |
|--------------------------------|---|-----------------|------------------------|------------------|
| 1. Chi phí N V L trực tiếp | 18.000 | 96% | 17.280 | 19,2 |
| 2. Chi phí nhân công trực tiếp | 9.000 | 120% | 10.800 | 12 |
| 3. Chi phí sản xuất chung | 5.400 | 110% | 5.940 | 6,6 |
| Cộng | 32.400 | | 34.020 | 37,8 |

Bảng tính giá thành của sản phẩm A2

Sản lượng 1000

Đơn vị tính :Đồng

| Khoản mục chi phí | Giá thành định mức theo sản lượng thực tế | Tỷ lệ giá thành | Tổng giá thành thực tế | Giá thành đơn vị |
|--------------------------------|---|-----------------|------------------------|------------------|
| 1. Chi phí N V L trực tiếp | 13.250 | 96% | 12.720 | 12,72 |
| 2. Chi phí nhân công trực tiếp | 6.000 | 120% | 7.200 | 7,2 |
| 3. Chi phí sản xuất chung | 3.600 | 110% | 3.960 | 3,96 |
| Cộng | 22.850 | | 23.880 | 23,88 |

5.6.1.5. Phương pháp loại trừ chi phí cho sản phẩm phụ

Áp dụng đối với các doanh nghiệp mà trong cùng một quy trình sản xuất sản phẩm bên cạnh sản phẩm chính thu được còn có thể thu được những sản phẩm phụ.

- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất: Là toàn bộ quy trình công nghệ

- Đối tượng tính giá thành: Là sản phẩm chính

Ví dụ: Các doanh nghiệp chế biến thủy sản, chế biến đường, rượu bia.

Để tính giá thành sản phẩm chính, kế toán phải loại trừ giá trị sản phẩm phụ ra khỏi tổng chi phí sản xuất sản phẩm.

Giá trị sản phẩm phụ thu được có thể xác định theo nhiều phương pháp như giá có thể sử dụng được, giá ước tính, giá kế hoạch...

$$\text{Tổng Z sản phẩm chính} = \frac{\text{Giá trị SP chính}}{\text{DD đầu kỳ}} + \frac{\text{Tổng CPSX trong kỳ}}{\text{DD đầu kỳ}} - \frac{\text{Giá trị SP phụ thu được}}{\text{DD cuối kỳ}} - \frac{\text{Giá trị SP chính}}{\text{DD cuối kỳ}}$$

Ví dụ: Tại một phân xưởng sản xuất tháng 3/N có tài liệu sau:

CPSX dở dang đầu tháng: 500.000

CPSX phát sinh trong kỳ:

+ Nguyên vật liệu trực tiếp: 4.000.000

+ Chi phí nhân công trực tiếp: 3.200.000

+ Chi phí sản xuất chung: 1.000.000

SP hoàn thành trong tháng được nhập kho :

SP A: 400 cái, hệ số: 1

SP B: 500 cái , hệ số : 1,2

SP phụ C được xác định có trị giá 200.000

CPSX dở dang đầu tháng: 300.000

Yêu cầu: Tính giá thành từng loại sản phẩm chính

Giải:

Tổng chi phí sản xuất trong kỳ:

$$4.000.000 + 3.200.000 + 1.000.000 = 8.200.000$$

Tổng giá thành của nhóm sản phẩm:

$$500.000 + 8.200.000 - 200.000 - 300.000 = 8.200.000$$

Tổng số sản phẩm chuẩn:

$$400 \times 1 + 500 \times 1.2 = 1.000.000$$

$$8.200.000$$

$$\text{Giá thành ĐVị chuẩn} = \frac{8.200.000}{1.000.000} = 8.2$$

$$\text{Giá thành đơn vị SP A} = 8.2 \times 1 = 8.2$$

$$\text{Giá thành đơn vị SP B} = 8.2 \times 1,2 = 9.84$$

$$\text{Tổng giá thành SP A} = 8.2 \times 400 = 3.280$$

$$\text{Tổng giá thành SP B} = 9.84 \times 500 = 4.920$$

5.6.1.6. Phương pháp tính giá thành định mức

Áp dụng trong các doanh nghiệp có quy trình sản xuất ổn định, các định mức kinh tế kỹ thuật tương đối với thực tế, chế độ quản lý định mức tốt.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành thực tế} & = & \text{Giá thành} & + & \text{Chênh lệch do} & + & \text{Chênh lệch thoát} \\ \text{của sản phẩm} & & \text{định mức} & & \text{thay đổi định mức} & & \text{ly định mức} \end{array}$$

Giá thành định mức của sản phẩm là giá thành được tính toán trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành, các dự toán chi phí được duyệt (Z định mức do phòng kế hoạch lập).

- Thay đổi định mức thường được thực hiện vào ngày đầu tháng. Khi có thay đổi định mức bộ phận kế toán tính giá thành phải căn cứ vào giá thành định mức để tính ra số chênh lệch chi phí sản xuất do thay đổi định mức. (Căn cứ vào lệnh thay đổi định mức chi phí sản xuất).

- Chênh lệch định mức: Là số chênh lệch giữa chi phí thực tế so với định mức chi phí.

5.6.1.7. Phương pháp liên hợp

<http://www.ebook.edu.vn>

Là phương pháp áp dụng trong các doanh nghiệp có tổ chức sản xuất, tính chất công nghệ và tính chất sản phẩm đòi hỏi việc tính giá thành sản phẩm phải kết hợp nhiều phương pháp khác nhau.

Ví dụ : Phương pháp trực tiếp kết hợp với tổng cộng chi phí sản xuất

Phương pháp hệ số kết hợp với loại trừ chi phí cho sản phẩm phụ

Phương pháp tổng cộng chi phí sản xuất kết hợp với phương pháp tỉ lệ .

5.6.2. Phương pháp tính giá thành trong một số loại doanh nghiệp chủ yếu

5.6.2.1. Doanh nghiệp sản xuất giản đơn

Trong các doanh nghiệp thuộc loại hình sản xuất giản đơn. Số lượng mặt hàng ít, sản xuất khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn.

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất: là toàn bộ quy trình công nghệ

Đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm.

5.6.2.2. Doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng

- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất: Theo các đơn đặt hàng.

- Đối tượng tính giá thành: Là sản phẩm của các đơn hàng.

* Đặc điểm: Toàn bộ chi phí phát sinh sẽ được tập hợp theo các đơn đặt hàng.

- Đối với các chi phí trực tiếp (chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp) phát sinh trong kỳ sẽ được kế toán trực tiếp theo các đơn đặt hàng. (Căn cứ vào các chứng từ gốc hoặc bảng phân bổ chi phí).

- Đối với các chi phí sản xuất chung, sau khi được tập hợp sẽ phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo tiêu chuẩn phân bổ thích hợp (giờ công sản xuất, chi phí nhân công trực tiếp...)

- Việc tính giá thành được tiến hành khi đơn đặt hàng hoàn thành

- Đối với các đơn đặt hàng chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí tập hợp đều được coi là chi phí dở dang.

Ví dụ: Một doanh nghiệp sản xuất 2 đơn đặt hàng 01, 02. Đơn đặt hàng 01 sản xuất 10 sản phẩm A, đơn đặt hàng 02 sản xuất 8 sản phẩm. Thời hạn đơn đặt hàng 01 hoàn thành trong 2 tháng. Thời hạn đơn đặt hàng 02 hoàn thành trong 3 tháng.

Tình hình chi phí như sau :

Đơn vị : 1000 đ

| Khoản mục | Tổng số | Trong đó | | | |
|-----------------------------|---------------|----------|--------|---------|--------|
| | | Tháng 1 | | Tháng 2 | |
| | | Đơn 01 | Đơn 02 | Đơn 01 | Đơn 02 |
| Chi phí NVL trực tiếp | 35.000 | 10.000 | 12.000 | 5.000 | 8.000 |
| Chi phí nhân công trực tiếp | 18.000 | 3.500 | 4.500 | 3.000 | 7.000 |
| Chi phí sản xuất chung | | | | | |
| Tháng 1 | 4.000 | | | | |
| Tháng 2 | 3.800 | | | | |
| Cộng | 60.800 | | | | |

Biết đơn đặt hàng số 01 đã hoàn thành theo đúng thời hạn (tháng 2), nhập kho 10 sản phẩm A. Tính giá thành sản phẩm của đơn đặt hàng số 01

(Biết chi phí sản xuất chung phân bổ theo chi phí nhân công trực tiếp)

Đáp án:

Hàng tháng phân bổ chi phí SX chung cho các đơn đặt hàng

- CP sản xuất chung tháng 1 phân bổ

4.000 đv

$$\text{ĐDH 01} = \frac{\quad}{3.500 \text{ đv} + 4.500 \text{ đv}} \times 3.500 \text{ đv} = 1.750 \text{ đv}$$

$$\text{ĐDH 02} = 4.000 \text{ đv} - 1.750 \text{ đv} = 2.250 \text{ đv}$$

- CP sản xuất chung tháng 2 phân bổ:

3.800 đv

$$\text{ĐDH 01} = \frac{\quad}{3.000 \text{ đv} + 7.000 \text{ đv}} \times 3.000 \text{ đv} = 1.140 \text{ đv}$$

$$\text{ĐDH 02} = 3.800 \text{ đv} - 1.140 \text{ đv} = 2.660 \text{ đv}$$

Bảng tính giá thành đơn đặt hàng 01 (số lượng 10)

Đơn vị: 1000 đ

| Khoản mục | CPSX tháng 1 | CPSX tháng 2 | Tổng Z | Z đơn vị |
|-----------------------------|---------------|--------------|---------------|--------------|
| Chi phí NVL trực tiếp | 10.000 | 5.000 | 15.000 | 1.500 |
| Chi phí nhân công trực tiếp | 3.500 | 3.000 | 6.500 | 650 |
| Chi phí sản xuất chung | 1.750 | 1.140 | 2.890 | 289 |
| Cộng | 15.250 | 9.140 | 24.390 | 2.439 |

5.6.2.3. Doanh nghiệp sản xuất phức tạp kiểu chế biến liên tục

Trong các doanh nghiệp sản xuất phức tạp kiểu chế biến liên tục, quy trình công nghệ gồm nhiều bước (giai đoạn) nối tiếp nhau theo một trình tự nhất định. Mỗi bước tạo ra 1 loại nửa thành phẩm và nửa thành phẩm bước trước là đối tượng chế biến của bước sau .

- Phương pháp kế toán chi phí: Kế toán theo bước chế biến. Cụ thể chi phí sản xuất của giai đoạn nào sẽ được tập hợp cho các giai đoạn đó. Riêng chi phí sản xuất chung sau khi được tập hợp theo phân xưởng sẽ được phân bổ cho các bước tiêu thức thích hợp.

- Phương pháp tính giá thành có thể được tập hợp theo phương án có nửa thành phẩm hoặc không có nửa thành phẩm.

2.3.1. Tính giá thành phân bước theo phương án kế toán có tính giá thành nửa thành phẩm (kết chuyển tuần tự từng khoản mục).

Theo phương pháp này nửa thành phẩm bước trước được chuyển sang bước sau theo từng khoản mục vì vậy còn gọi là kết chuyển tuần tự từng khoản mục. Áp dụng ở các doanh nghiệp có yêu cầu kế toán kinh tế nội bộ cao hoặc nửa thành phẩm có thể bán ra ngoài. Đối tượng kế toán chi phí sản xuất là từng giai đoạn sản xuất. Đối tượng tính giá thành là các bán thành phẩm ở từng giai đoạn và sản phẩm hoàn chỉnh ở giai đoạn cuối cùng.

Đối với những xí nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu chế biến liên tục thì sản phẩm dở dang của các giai đoạn chế biến sau được đánh giá theo giá thành nửa thành phẩm do giai đoạn trước đó chuyển sang.

$$D_{ck} \text{ giai đoạn } n = \frac{D_{đk} \text{ gđ } n + Z_{ntp} \text{ bước } (n-1) \text{ chuyển sang (theo từng KM)}}{Q_{tp} \text{ bước } n + Q_d \text{ bước } n} \times Q_d \text{ bước } n$$

$$Z_{ntp1} = C_{n1} + C_{cb1} + D_{đk1} - D_{ck1}$$

$$Z_{ntp2} = Z_{ntp1} + C_{cb2} + D_{đk2} - D_{ck2}$$

$$Z_{tp} = Z_{ntp(n-1)} + C_{cbn} + D_{đkn} - D_{ckn}$$

Trong đó: Z_{ntp1}, Z_{ntp2} : là giá thành nửa thành phẩm bước 1, bước 2...

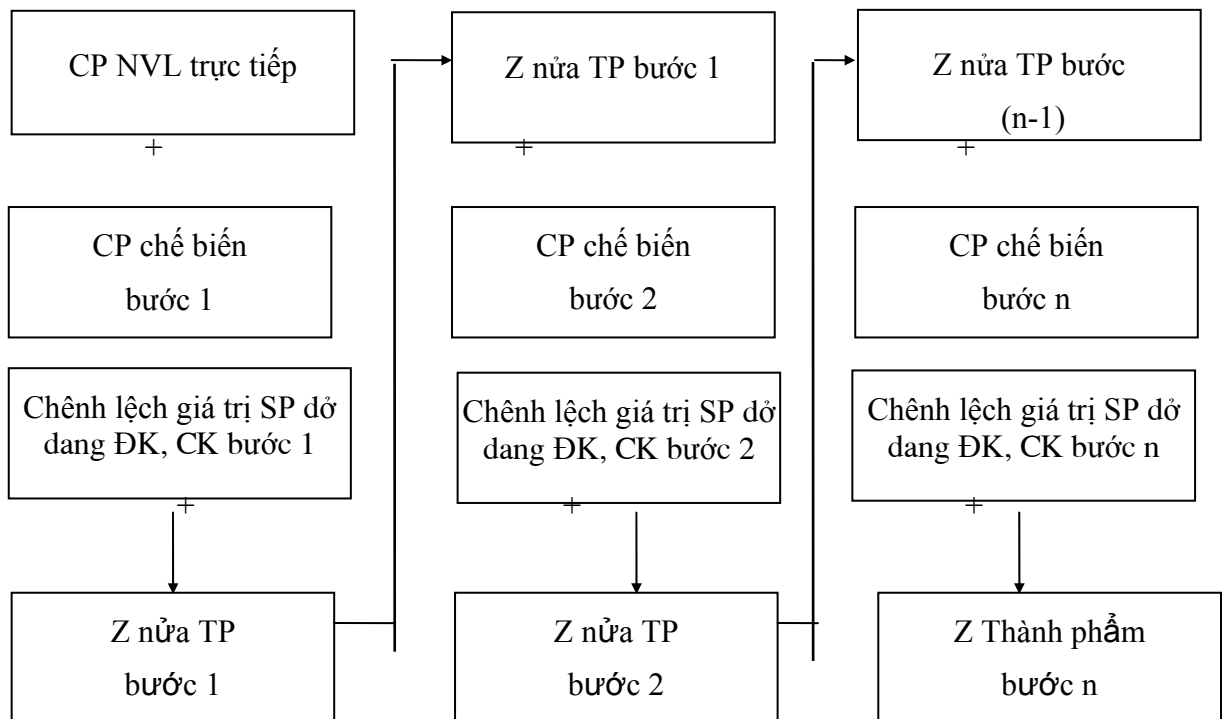
Z_{tp} : Là giá thành thành phẩm.

C_{n1} : Là chi phí NVL chính hoặc nguyên vật liệu trực tiếp bước 1

C_{cb1}, C_{cb2} : Là chi phí chế biến bước 1, bước 2...

$D_{đk1}, D_{ck1}, D_{đk2}, D_{ck2}$: Là giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ, cuối kỳ bước 1, bước 2

Trình tự tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành theo phương pháp phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm:



Công thức:

Ví dụ: Một xí nghiệp sản xuất thủy sản sản xuất sản phẩm A. Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm gồm 2 giai đoạn sản xuất chế biến liên tục.

SPDD đầu tháng đã đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính:

- Giai đoạn 1: 3.000.000 đ
- Giai đoạn 2 là 2.500.000 đ.

Chi phí sản xuất trong tháng đã tập hợp được:

Giai đoạn 1:

- Nguyên vật liệu chính: 7.000.000 đ
- Chi phí nhân công trực tiếp: 1.500.000 đ
- Chi phí sản xuất chung: 500.000 đ

Giai đoạn 2: Nhận 80 nửa thành phẩm do giai đoạn một chuyển sang để tiếp tục chế biến. Các chi phí khác chỉ ở giai đoạn 2 gồm:

- Chi phí nhân công trực tiếp: 1.500.000 đ
- Chi phí sản xuất chung: 600.000 đ

Kết quả sản xuất trong tháng:

Giai đoạn 1 sản xuất được 80 NTP (chuyển sang giai đoạn 2 để tiếp tục chế biến) còn lại 20 SPDD). Giai đoạn 2 sản xuất được 70 NTP còn lại 30 SPLD

Biết sản phẩm làm dở dang cuối tháng được đánh giá ở từng giai đoạn theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Yêu cầu :- Đánh giá sản phẩm dở dang giai đoạn 1, giai đoạn 2

-Tính giá thành nửa thành phẩm giai đoạn 1

Đáp án:

Giai đoạn 1: 20 sản phẩm làm dở đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính

$$\frac{3.000.000 + 7.000.000}{80 + 20} \times 20 = 2.000.000 \text{ đ}$$

$$Z_{\text{NTP}} = D_{\text{ck}} + C - D_{\text{ck}} \text{ (Theo từng khoản mục)}$$

Bảng tính giá thành nửa thành phẩm giai đoạn 1

Sản lượng 80

Đơn vị tính: Đồng

| Khoản mục | Giá trị SPDD đầu kỳ | Chi phí sản xuất trong kỳ | Giá trị SPDD cuối kỳ | Tổng Z | Giá thành đơn vị |
|-----------------------------|---------------------|---------------------------|----------------------|-------------------|------------------|
| Chi phí NVL chính | 3.000.000 | 7.000.000 | 2.000.000 | 8.000.000 | 100.000 |
| Chi phí nhân công trực tiếp | | 1.500.000 | | 1.500.000 | 18.750 |
| Chi phí sản xuất chung | | 500.000 | | 500.000 | 6.250 |
| Cộng | 3.000.000 | 9.000.000 | 2.000.000 | 10.000.000 | 125.000 |

Giai đoạn 2: 30 sản phẩm làm dở giai đoạn 2 đánh giá theo giá thành NTP giai đoạn 1 chuyển sang (theo từng khoản mục):

- Chi phí NVL chính nằm trong sản phẩm DD

$$\frac{2.500.000 + 8.000.000}{70 + 30} \times 30 = 3.150.000 \text{ đ}$$

- Chi phí nhân công nằm trong sản phẩm DD

$$\frac{1.500.000}{70 + 30} \times 30 = 450.000 \text{ đ}$$

- Chi phí SXC nằm trong sản phẩm DD

$$\frac{500.000}{70 + 30} \times 30 = 150.000 \text{ đ}$$

Phương pháp đánh giá sản phẩm DD theo chi phí nguyên vật liệu chính hoặc chi phí nguyên vật liệu trực tiếp có ưu điểm: Tính toán dễ, khối lượng tính ít.

Nhược điểm:

Kết quả tính toán kém chính xác do sản phẩm dở dang chỉ tính có một khoản chi phí nguyên vật liệu chính .

Ví dụ:

Trích tài liệu một doanh nghiệp (ĐVT: 1000 đ)

Để sản xuất sản phẩm A, quy trình công nghệ phải trải qua 2 giai đoạn.

Giả sử ở mỗi giai đoạn đều không có sản phẩm làm dở đầu kỳ.

Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng được tập hợp như sau:

(Đơn vị tính: 1000 đ)

| Khoản mục | Giai đoạn 1 | Giai đoạn 2 |
|------------------------|----------------|--------------|
| CP NVL trực tiếp | 900.000 | |
| CP nhân công trực tiếp | 17.190 | 3.780 |
| CP sản xuất chung | 11.460 | 2.520 |
| Cộng | 928.650 | 6.300 |

Kết quả sản xuất trong tháng như sau:

Giai đoạn 1 sản xuất được 85 nửa thành phẩm chuyển sang giai đoạn 2 để tiếp tục chế biến, còn 15 SPLD mức độ hoàn thành 70%.

Giai đoạn 2 nhận 85 nửa thành phẩm A từ giai đoạn 1 chuyển sang tiếp tục sản xuất hoàn thành 80 sản phẩm còn 5 sản phẩm dở dang mức độ hoàn thành 80%

Yêu cầu: Tính giá thành sản phẩm A

- Theo phương pháp phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm
- Theo phương pháp phân bước không tính giá thành nửa thành phẩm

Đánh giá sản phẩm dở dang giai đoạn 1 (15 SP dở dang mức độ hoàn thành 70%)

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

900.000đv

$$\frac{900.000}{85 + 15} \times 15 = 135.000 \text{ đv}$$

- Chi phí nhân công trực tiếp

17.190 đv

$$\frac{17.190}{85 + (15 \times 70\%)} \times (15 \times 70\%) = 1.890 \text{ đv}$$

- Chi phí sản xuất chung:

11.460 đv

$$\frac{11.460}{85 + (15 \times 70\%)} \times (15 \times 70\%) = 1.260 \text{ đv}$$

Cộng

138.150 đv

Bảng tính Z nửa TP - SP A (GD 1 - số lượng 85 nửa TP)

Đơn vị: 1000 đ

| Khoản mục | CP SPD đk | CPSX trong kỳ | CP SPD _{ck} | Tổng Z | Z đơn vị |
|---------------------|-----------|----------------|----------------------|----------------|--------------|
| NVL trực tiếp | | 900.000 | 135.000 | 765.000 | 9.000 |
| Nhân công trực tiếp | | 17.190 | 1.890 | 15.300 | 180 |
| CPSX chung | | 11.460 | 1.260 | 10.200 | 120 |
| Cộng | | 928.650 | 138.150 | 790.500 | 9.300 |

* Tính giá thành thành phẩm giai đoạn 2:

+ Đánh giá sản phẩm dở dang cuối tháng giai đoạn 2 (5 sản phẩm dở dang mức độ hoàn thành 80%):

Đối với chi phí giai đoạn 1 chuyển sang phân bổ đều cho thành phẩm và sản phẩm làm dở, chi phí giai đoạn 2 bỏ ra phân bổ cho thành phẩm và sản phẩm hoàn thành tương đương.

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

765.000 đv

$$\frac{765.000}{80 + 5} \times 5 = 45.000 \text{ đv}$$

- Chi phí nhân công trực tiếp

3.780 đv

$$(180 \times 5) + \frac{3.780}{80 + (5 \times 80\%)} \times (5 \times 80\%) = 1.080 \text{ đv}$$

- Chi phí sản xuất chung

2.520 đv

$$(120 \times 5) + \frac{2.520}{80 + (5 \times 80\%)} \times (5 \times 80\%) = 720 \text{ đv}$$

Cộng

46.800 đv

Bảng tính Z TP - SP A (GD 2 - số lượng 80 TP)

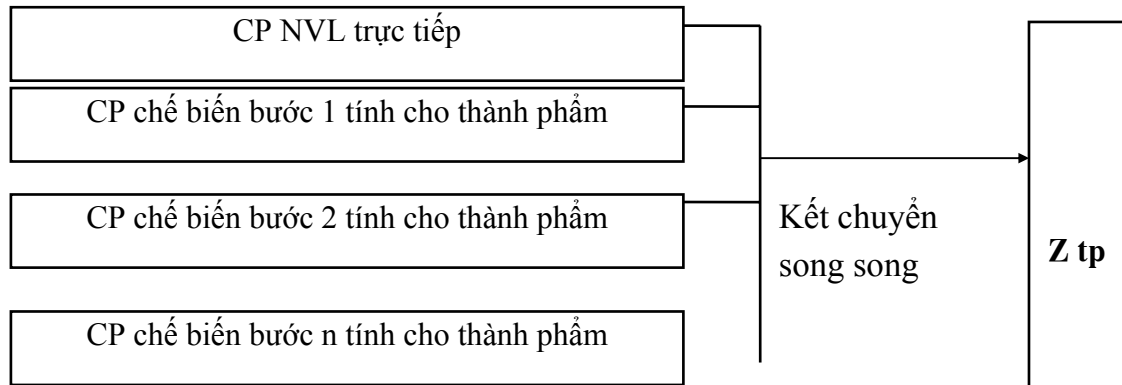
Đơn vị: 1000 đ

| Khoản mục | CP SX D D đầu kỳ | CP SX trong kỳ | | CP SX D D cuối kỳ | Tổng Z | Z đơn vị |
|---------------------|------------------|-----------------|--------------|-------------------|----------------|--------------|
| | | GD1 chuyển sang | GD2 | | | |
| NVL trực tiếp | | 765.000 | | 45.000 | 720.000 | 9.000 |
| Nhân công trực tiếp | | 15.300 | 3.780 | 1.080 | 18.000 | 225 |
| CP SX chung | | 10.200 | 2.520 | 720 | 12.000 | 150 |
| Cộng | | 790.500 | 6.300 | 46.800 | 750.000 | 9.375 |

2.3.2. Trường hợp tính giá thành theo phương án không tính giá thành nửa thành phẩm: Áp dụng trong các doanh nghiệp mà yêu cầu hạch toán kinh tế nội bộ không cao hoặc nửa thành phẩm chế biến ở các bước không bán ra ngoài. Chi phí

chế biến phát sinh trong các giai đoạn công nghệ được tính nhập vào giá thành thành phẩm một cách song song nên phương pháp này còn gọi là phương pháp kết chuyển song song.

*** Trình tự tính giá thành theo phương pháp phân bước không tính giá thành nửa thành phẩm.**



Công thức:

$$Z_{tp} = C_1 + C_2 + \dots + C_n$$

Trong đó C_1, C_2, \dots, C_n là chi phí sản xuất của từng giai đoạn nằm trong thành phẩm.

Ví dụ: Cũng theo tài liệu ví dụ trên: Tính Z thành phẩm theo phương pháp phân bước không tính giá thành nửa thành phẩm:

+ Xác định chi phí bước 1 tính vào Z của 80 sp A: Nguyên vật liệu trực tiếp bỏ vào sản xuất 100 SP nhưng cuối tháng chỉ hoàn thành 80 thành phẩm còn lại 20 sản phẩm làm dở ở các giai đoạn

Giai đoạn 1: 15 SP làm dở ở mức độ hoàn thành 70%

Giai đoạn 2: 5 SP làm dở ở mức độ hoàn thành 80%

90.000 đv

$$\text{CP NVL TT tính cho TP} = \frac{90.000 \text{ đv}}{100} \times 80 = 720.000 \text{ đv}$$

$$\text{CP NC TT GD1 tính cho TP} = \frac{17.190 \text{ đv}}{85 + (15 \times 70\%)} \times 80 = 14.400 \text{ đv}$$

$$\text{CP SXC GD1 tính cho TP} = \frac{11.460 \text{ đv}}{85 + (15 \times 70\%)} \times 80 = 9.600 \text{ đv}$$

+ Xác định chi phí bước 2 tính vào Z của 80 sp A

3.780 đv

$$\text{CP NC TT GD2 tính cho TP} = \frac{3.780 \text{ đv}}{80 + (5 \times 80\%)} \times 80 = 3.600 \text{ đv}$$

$$\text{CP SXC GD2 tính cho TP} = \frac{2.520 \text{ đv}}{80 + (5 \times 80\%)} \times 80 = 2.400 \text{ đv}$$

Bảng tính giá thành SP A (GD 2-Số lượng 80 TP)

Đơn vị :1000 đ

| Khoản mục | CPSX giai đoạn 1 tính cho TP | CPSX giai đoạn 2 tính cho TP | Tổng giá thành | Giá thành đơn vị |
|---------------|------------------------------|------------------------------|----------------|------------------|
| NVL trực tiếp | 720.000 | | 720.000 | 9.000 |
| Nhân công TT | 14.400 | 3.600 | 18.000 | 225 |
| CPSXC | 9.600 | 2.400 | 12.000 | 150 |
| Cộng | 744.000 | 6.000 | 750.000 | 9.375 |

| MỤC LỤC | | Trang |
|--|--|-------|
| CHƯƠNG I: KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN VÀ TIỀN VAY | | |
| 1.1. KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN | | 1 |
| 1.1.1. Khái niệm, nhiệm vụ kế toán vốn bằng tiền | | |
| 1.1.2. Quy định về chế độ quản lý tiền tệ và thanh toán | | |
| 1.2. KẾ TOÁN TIỀN TẠI QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP | | 1 |
| 1.2.1. Một số quy định chung về quản lý tiền mặt | | |
| 1.2.2. Chứng từ và sổ kế toán sử dụng | | 2 |
| 1.2.3. Tài khoản sử dụng | | |
| 1.2.4. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ chủ yếu: | | 3 |
| 1.3. KẾ TOÁN TIỀN GỬI NGÂN HÀNG | | 6 |
| 1.3.1. Một số quy định về kế toán tiền gửi ngân hàng | | |
| 1.3.2. Chứng từ và sổ kế toán sử dụng | | |
| 1.3.3. Tài khoản sử dụng | | |
| 1.3.4. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ chủ yếu | | 7 |
| 1.4. KẾ TOÁN TIỀN ĐANG CHUYỂN | | 12 |
| 1.4.1. Khái niệm | | |
| 1.4.2. Tài khoản sử dụng. | | |
| 1.4.3. Phương pháp kê toán | | 12 |
| 1.5. KẾ TOÁN TIỀN VAY | | 13 |
| 1.5.1. Phân loại nhiệm vụ của kế toán tiền vay | | |
| 1.5.2. Kế toán tiền vay ngắn hạn | | 14 |
| 1.5.2. Kế toán tiền vay dài hạn | | 16 |
| CHƯƠNG II | | |
| KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG | | 19 |
| 2.1. Ý NGHĨA VÀ NHIỆM VỤ CỦA KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG | | |
| 2.1.1. Ý nghĩa | | |
| 2.1.2. Nội dung quỹ tiền lương | | 19 |
| 2.1.3. Nhiệm vụ kế toán tiền lương | | |
| 2.2. CÁC HÌNH THỨC TIỀN LƯƠNG | | 20 |
| 2.2.1. Hình thức trả lương theo thời gian | | |
| 2.2.2. Hình thức trả lương theo sản phẩm | | 21 |
| 2.3. KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG | | 25 |
| 2.3.1. Chứng từ và sổ sách sử dụng | | |
| 2.3.2. Tài khoản sử dụng | | 26 |
| 2.3.3. Phương pháp kế toán | | |
| 2.4. KẾ TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ TRÍCH THEO LƯƠNG | | 30 |
| 2.4.1. Chứng từ sử dụng | | 32 |
| 2.4.2. Tài khoản sử dụng | | |
| 2.4.3. Phương pháp kế toán | | |
| CHƯƠNG III: KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU – CÔNG CỤ DỤNG CỤ | | 36 |
| 3.1. NHIỆM VỤ CỦA KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU – CÔNG CỤ.. | | |
| 3.1.1. Đặc điểm của nguyên vật liệu – công cụ dụng cụ | | |
| 3.1.2. Nguyên tắc kế toán vật liệu và công cụ, dụng cụ | | 37 |
| 3.1.3. Nhiệm vụ của kế toán vật liệu và công cụ, dụng cụ | | |
| 3.2. PHÂN LOẠI VÀ TÍNH GIÁ VẬT LIỆU, CÔNG CỤ DỤNG CỤ | | 39 |
| 3.2.1. Phân loại vật liệu, công cụ dụng cụ | | |
| 3.2.2. Tính giá vật liệu, công cụ dụng cụ | | 42 |

| | |
|---|----|
| 3.3. KẾ TOÁN CHI TIẾT VẬT LIỆU, CÔNG CỤ DỤNG CỤ | 47 |
| 3.3.1. Phương pháp thẻ song song | |
| 3.3.2. Sổ đối chiếu luân chuyển | 51 |
| 3.3.3. Phương pháp sổ số dư | 52 |
| 3.4. PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN TỔNG HỢP VẬT LIỆU | 54 |
| 3.4.1. Khái niệm phương pháp kê khai thường xuyên. | |
| 3.4.2. Chứng từ và sổ sách sử dụng | |
| 3.4.3. Tài khoản sử dụng | |
| 3.4.4. Phương pháp kế toán | 55 |
| 3.5. KẾ TOÁN CÔNG CỤ DỤNG CỤ THEO PHƯƠNG PHÁP KKTXX. | 62 |
| 3.5.1. Tài khoản sử dụng | |
| 3.5.2. Phương pháp kế toán xuất kho công cụ, dụng cụ. | |
| 3.6. KẾ TOÁN CÔNG CỤ DỤNG CỤ THEO PHƯƠNG PHÁP KKĐK | 65 |
| 3.6.1. Khái niệm phương pháp kiểm kê định kỳ | |
| 3.6.2. Chứng từ và sổ sách sử dụng | 67 |
| 3.6.3. Tài khoản sử dụng | |
| 3.6.4. Phương pháp kế toán | |
| CHƯƠNG IV: KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH | |
| 4.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ NHIỆM VỤ KẾ TOÁN TSCĐ | 70 |
| 4.1.1. Khái niệm TSCĐ, đặc điểm tài sản cố định | |
| 4.1.2. Nhiệm vụ của kế toán tài sản cố định | |
| 4.2. PHÂN LOẠI VÀ ĐÁNH GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH. | 72 |
| 4.2.1. Phân loại tài sản cố định | |
| 4.2.2. Tính giá tài sản cố định | 73 |
| 4.3. KẾ TOÁN CHI TIẾT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH | 76 |
| 4.3.1. Chứng từ và thủ tục kế toán | |
| 4.3.2. Kế toán chi tiết tài sản cố định | |
| 4.4. KẾ TOÁN TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH | 77 |
| 4.4.1. Tài khoản kế toán sử dụng | |
| 4.4.2. Chứng từ và sổ kế toán sử dụng | 78 |
| 4.4.3. Kế toán tăng tài sản cố định hữu hình | |
| 4.4.4. Kế toán tăng, giảm tài sản cố định vô hình | 84 |
| 4.5. KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH | 85 |
| 4.5.1. Các hình thức khấu hao tài sản cố định | |
| 4.5.2. Kế toán khấu hao TSCĐ | 90 |
| 4.6. KẾ TOÁN SỬA CHỮA TSCĐ | 91 |
| 4.6.1. Các hình thức sửa chữa tài sản cố định | |
| 4.6.2. Sửa chữa thường xuyên (Sửa chữa nhỏ) | |
| 4.6.3. Sửa chữa lớn trong kế hoạch | |
| 4.6.4. Sửa chữa lớn ngoài kế hoạch | 93 |
| CHƯƠNG V: KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM | 95 |
| 5.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM | |
| 5.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất kinh doanh | |
| 5.1.2. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh. | |
| 5.1.3. Giá thành sản phẩm | 96 |
| 5.1.4. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm | 97 |
| 5.1.5. Đối tượng kế toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành | |

| | |
|--|-----|
| 5.1.6. Trình tự tập hợp chi phí sản xuất | 98 |
| 5.1.7. Phương pháp kế toán chi phí sản xuất | |
| 5.1.8. Nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm | |
| 5.2. KẾ TOÁN CHI TIẾT CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SP | 99 |
| 5.3. KẾ TOÁN CHI PHÍ SX THEO PHƯƠNG PHÁP KÊ KHAI TX | 100 |
| 5.3.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | |
| 5.3.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp | 102 |
| 5.3.3. Kế toán chi phí trả trước | 104 |
| 5.3.4. Kế toán chi phí phải trả | 107 |
| 5.4.5. Kế toán chi phí sản xuất chung trong phân xưởng | 109 |
| 5.5.6. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai tx | 113 |
| 5.4. KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO PHƯƠNG PHÁP KKĐK | 115 |
| 5.4.1. Tài khoản sử dụng | |
| 5.4.2. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | 116 |
| 5.4.3. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp | 117 |
| 5.4.4. Kế toán chi phí sản xuất chung | |
| 5.4.5. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê ĐK | |
| 5.5. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỞ DANG | 120 |
| 5.5.1. Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc chi phí nguyên vật liệu chính | 121 |
| 5.5.2. Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo phương pháp ước lượng | |
| 5.5.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành 50%. | 124 |
| 5.5.4. Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí định mức hoặc giá á thành kế hoạch | 125 |
| 5.6. PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM. | 126 |
| 5.6.1. Các phương pháp chung | |
| 5.6.2. Phương pháp tính giá thành trong một số loại doanh nghiệp | 132 |